GS.TS LÊ THÔNG (Chủ biên)
ĐỖ ANH DŨNG - TRẦN NGỌC ĐIỆP

HƯỚNG DẪN GIẢI

CÁC DẠNG BÀI TẬP TỪ CÁC ĐỀ THI QUỐC GIA

CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

ĐỊA LÝ

- Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng
- Biên soạn theo nội dung và cấu trúc đề thi của Bộ Giáo dục - Đào tạo

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

GS. TS. LÊ THÔNG (Chủ biên)
ĐỖ ANH DŨNG - TRẦN NGỌC ĐIỆP

HƯỚNG DẪN GIẢI

CÁC DẠNG BÀI TẬP TỪ CÁC ĐỀ THI QUỐC GIA CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

ĐỊA LÝ

- *Dành cho thí sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học, Cao đẳng*
- *Biên soạn theo nội dung và cấu trúc đề thi của Bộ Giáo dục - Đào tạo*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (04) 37547735 – Fax: (04) 37547911

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc : **ĐINH NGỌC BẢO**
Tổng biên tập : **LÊ A**

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Công ty TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Biên tập nội dung: **ĐẶNG MINH THÚY**

Kỹ thuật vi tính: **KHANG VIỆT**

Trình bày bìa: **THÁI CHÂU**

Đọc giả có thắc mắc về nội dung xin liên hệ:
Thầy Trần Ngọc Điệp – Điện thoại: 0912075908

Đơn vị liên kết và tổng phát hành:

Công ty TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT
Địa chỉ :
2bisA Đinh Tiên Hoàng - P.Đakao - Q.1 - TP.HCM
ĐT : 08 39111 564 – 08 39102 915 – 08 39105797
Fax: 08 39110880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www:nhasachkhangviet.com

HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC DẠNG BÀI TẬP TỪ CÁC ĐỀ THI QUỐC GIA ĐỊA LÝ

Mã số : 02.02.18/88.PT2010
In 2000 bản, khổ 16x24cm tại Công ty cổ phần in **TIỀN GIANG**
Địa chỉ: Số 10 Học Lạc – Phường 3 – TP. Mỹ Tho – Tiền Giang
Số đăng kí KHXB: 173-2010/CXB/18-69/ĐHSP ngày 22/02/2010
In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 13 tháng 10 năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo về khung cấu trúc đề thi cũng như hình thức thi của các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2009. Trên cơ sở đó, tháng 11 năm 2008 Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã cụ thể hoá cấu trúc các đề thi (tốt nghiệp THTP; tuyển sinh đại học, cao đẳng...) và giới thiệu các đề minh họa, trong đó có các đề thi của môn Địa lí.

Năm học 2008 - 2009 là năm học đầu tiên thí sinh tham dự các kì thi (tốt nghiệp THTP; tuyển sinh đại học, cao đẳng) theo chương trình và sách giáo khoa mới (ban Chuẩn và ban Nâng cao). Điều đó chắc chắn dẫn đến những khó khăn nhất định, đặc biệt là trong kì thi tuyển sinh đại học, cao đẳng. Trước bối cảnh như vậy, cuốn sách ***Hướng dẫn cách làm bài thi tuyển sinh đại học, cao đẳng – môn Địa lí*** đã được biên soạn nhằm mục đích giúp cho thí sinh có thêm điều kiện ôn luyện kiến thức và kĩ năng cơ bản, cũng như tập làm quen với các đề thi tuyển sinh theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cuốn sách bao gồm các nội dung liên quan đến một số dạng câu hỏi thường gặp trong đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí, đến việc hướng dẫn ôn luyện hệ thống kiến thức, kĩ năng cơ bản và các đề thi minh hoạ. Thông qua việc tổng kết các đề thi tuyển sinh môn Địa lí trong nhiều năm kết hợp với kinh nghiệm thực tế, tập thể tác giả đã khái quát hoá các dạng câu hỏi chủ yếu, cả về lí thuyết lẫn về thực hành, có kèm theo hướng dẫn cách giải cụ thể. Sau khi ôn luyện để nắm vững các kiến thức và kĩ năng cơ bản, thí sinh có thể luyện tập trên cơ sở các đề minh hoạ và đối chiếu với đáp án - thang điểm của từng đề đã được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hi vọng rằng cuốn sách sẽ trở thành tài liệu tham khảo bổ ích, thiết thực cho đông đảo học sinh trước mùa tuyển sinh và cả trong quá trình học môn Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Phần 1: Các dạng câu hỏi thường gặp trong đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn địa lí và hướng dẫn cách giải 3
Phần 2: Kiến thức cơ bản và kĩ năng cần nắm vững 29
Chủ đề 1: Việt nam trên đường đổi mới và hội nhập 29
Chủ đề 2: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ 30
Chủ đề 3: Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ 32
Chủ đề 4: Đặc điểm chung của tự nhiên 32
Chủ đề 5: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên 35
Chủ đề 6: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư 35
Chủ đề 7: Lao động và việc làm 36
Chủ đề 8: Đô thị hoá ở việt nam 37
Chủ đề 9: Chất lượng cuộc sống 38
Chủ đề 10: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 39
Chủ đề 11: Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp 40
Chủ đề 12: Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp 47
Chủ đề 13: Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ 52
Chủ đề 14: Vấn đề khai thác thế mạnh ở trung du và miền núi Bắc bộ 54
Chủ đề 15: Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng 56
Chủ đề 16: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở bắc Trung bộ 58
Chủ đề 17: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên Hải Nam Trung bộ 60
Chủ đề 18: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên 61
Chủ đề 19: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở đông Nam bộ 63
Chủ đề 20: Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng Sông Cửu Long 66
Chủ đề 21: Vấn đề lương thực, thực phẩm ở đồng bằng Sông Cửu Long 67
Chủ đề 22: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh, quốc phòng ở biển đông và các đảo, quần đảo 69
Chủ đề 23: Các vùng kinh tế trọng điểm 71
Chủ đề 24: Địa lí địa phương 73
Phần ba: Một số đề tham khảo 74

Đề số 1 74
Đề số 2 79
Đề số 3 84
Đề số 4 90
Đề số 5 94
Đề số 6 100
Đề số 7 104
Đề số 8 109
Đề số 9 114
Đề số 10 119
Đề số 11 123
Đề số 12 128
Đề số 13 132
Đề số 14 138
Đề số 15 142
Đề số 16 148
Đề số 17 152
Đề số 18 159
Đề số 19 163
Đề số 20 168
Đề số 21 173
Đề số 22 179

Phần bốn: Một số đề luyện tập 184

Phần một

CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG MÔN ĐỊA LÍ VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GIẢI

I. CÁC DẠNG CÂU HỎI LÍ THUYẾT

1. Dạng giải thích

a) Yêu cầu

Dạng câu hỏi giải thích thường xuyên xuất hiện trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng. Đây là một dạng câu hỏi khó, đòi hỏi thí sinh không chỉ nắm vững kiến thức cơ bản, mà còn phải biết vận dụng chúng để giải thích một hiện tượng địa lí (tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội).

Muốn trả lời được câu hỏi này, yêu cầu thí sinh phải:

- Nắm vững kiến thức cơ bản trong chương trình và SGK (chủ yếu là Địa lí 12). Cần lưu ý là việc nắm vững kiến thức khác với học thuộc lòng. Học thuộc lòng là ghi nhớ máy móc, thụ động. Còn nắm vững kiến thức là việc ghi nhớ chủ động, tìm mối liên hệ giữa các kiến thức với nhau và vì vậy, nắm được bản chất của kiến thức đó.

- Tìm mối liên hệ giữa các hiện tượng địa lí theo yêu cầu câu hỏi. Nắm chắc kiến thức cơ bản mới chỉ là điều kiện cần, nhưng chưa đủ. Các hiện tượng địa lí luôn có các mối liên hệ qua lại với nhau, trong đó có mối liên hệ nhân quả.

- Biết cách khái quát các kiến thức liên quan đến câu hỏi và mối liên hệ của chúng để tìm ra nguyên nhân. Đây là khâu mấu chốt, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bài thi.

b) Phân loại

Các câu hỏi thuộc dạng giải thích rất dễ nhận biết. Việc phân loại các câu hỏi chỉ mang tính chất tương đối nhằm giúp thí sinh nhanh chóng nhận dạng câu hỏi để từ đó chọn cách giải phù hợp.

Nếu lấy tiêu chí phân loại là *cách giải* thì có thể chia các câu hỏi thành 2 loại:

- Loại câu hỏi có cách giải theo mẫu tương đối cố định:

Loại câu hỏi này liên quan chủ yếu đến phần Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. Có 2 mẫu là mẫu nguồn lực và mẫu khái niệm. Dưới đây là một số ví dụ minh hoạ:

+ Các câu hỏi có cách giải theo mẫu nguồn lực:

Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số một về lương thực, thực phẩm của nước ta?

Tại sao Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất?

Tại sao trong những năm gần đây, ngành thuỷ sản của nước ta lại phát triển mạnh mẽ?

+ Các câu hỏi có cách giải theo mẫu khái niệm:

Tại sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

Tại sao công nghiệp điện lực lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

Tại sao TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất của nước ta?

- Loại câu hỏi có cách giải không theo một mẫu cố định:

Đây là loại câu hỏi chủ yếu liên quan đến cả phần Địa lí tự nhiên và phần Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. Đối với loại câu hỏi này, cần phải vận dụng kiến thức đã học, tìm mối liên hệ để phát hiện ra nguyên nhân. Cần lưu ý rằng cách giải không theo một mẫu nào cả nên đòi hỏi sự nhanh nhạy, linh hoạt trong tư duy của thí sinh trên nền kiến thức đã có.

Có thể đưa ra một vài ví dụ minh hoạ:

Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

Tại sao thiên nhiên của nước ta lại có sự phân hoá đa dạng?

Tại sao đổi mới kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết của nước ta trong giai đoạn hiện nay?

Tại sao dân số là một trong những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu hiện nay ở nước ta?

c) Hướng dẫn cách giải

Mỗi loại câu hỏi thuộc dạng giải thích, về nguyên tắc, có một cách giải riêng. Căn cứ vào cách phân loại trên, xin hướng dẫn cách giải đối với từng loại câu hỏi cụ thể.

- Loại câu hỏi có cách giải theo mẫu nguồn lực: Loại câu hỏi này rất phổ biến và thường gặp trong các đề thi tuyển sinh. Để trả lời, cần phải dựa vào những kiến thức đã có về nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Nói cách khác là phải căn cứ vào nguồn lực để lí giải về hiện tượng địa lí kinh tế - xã hội mà câu hỏi đặt ra. Nguồn lực cũng có thể hiểu là điều kiện (tự nhiên, kinh tế - xã hội) để phát triển.

Về lí thuyết, nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội bao gồm những thành phần chủ yếu sau đây:

+ Vị trí địa lí

+ Nguồn lực tự nhiên:

Địa hình,

Đất,

Khí hậu,

Thuỷ văn,

Sinh vật,

Khoáng sản.

+ Nguồn lực kinh tế - xã hội:

Dân cư, lao động,

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật,

Thị trường,

Đường lối, chính sách,

Các nguồn lực khác (vốn đầu tư, lịch sử khai thác lãnh thổ...).

Trên đây là mẫu tối đa về nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Việc vận dụng mẫu này như thế nào lại phụ thuộc vào yêu cầu của từng câu hỏi. Không phải bất cứ câu hỏi nào cũng đều được trình bày theo trình tự như vậy. Về nguyên tắc, việc giải thích nên tiến hành tuần tự theo mức độ quan trọng của từng nguồn lực. Trên cái nền chung về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội, dựa vào yêu cầu của câu hỏi thấy thành phần nào quan trọng nhất thì được trình bày đầu tiên và cứ như thế cho đến thành phần cuối cùng. Những thành phần nào của nguồn lực không liên quan đến câu hỏi thì không phải trình bày.

Có thể dẫn ra một vài minh chứng cụ thể. Chẳng hạn, liên quan đến lí do về nguồn lực tự nhiên để phát triển công nghiệp của một lãnh thổ nào đó (như Trung du và miền núi Bắc Bộ...) thì nên đưa khoáng sản lên đầu tiên, rồi sau đó mới đến các thành phần khác. Còn đối với nông nghiệp (như giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta), thì phải đưa các lí do liên quan đến thế mạnh về địa hình, đất, khí hậu, thuỷ văn; còn sinh vật và khoáng sản không cần phải nêu, bởi vì nếu có phân tích vừa không có điểm, vừa mất thời gian và vừa chứng tỏ thí sinh đó không hiểu câu hỏi.

Một điểm nữa cần lưu ý, khi đề cập đến nguồn lực là bao hàm cả thế mạnh (thuận lợi) lẫn hạn chế (khó khăn). Tuỳ theo yêu cầu câu hỏi, có thể cần (hoặc không cần) nêu hạn chế (khó khăn). Vấn đề then chốt là ở chỗ phải nhạy cảm và linh hoạt trong khi định hướng trả lời, vì phân tích thiếu thì bị mất điểm, nhưng thừa lại mất thời gian và không có điểm cho phần thừa đó.

Ngoài ra, có thể có một số cách khác về phân loại nguồn lực (như nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài...). Tuy nhiên, đối với loại câu hỏi có cách giải theo mẫu nguồn lực, nên sử dụng cách phân loại như đã hướng dẫn ở trên.

- Loại câu hỏi có cách giải theo mẫu khái niệm:

+ Trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí, loại câu hỏi này thường gắn với việc giải thích về ngành công nghiệp trọng điểm. Lí do đưa ra để giải thích phải tìm trong khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm.

Về lí thuyết, ngành công nghiệp trọng điểm phải là ngành:

Có thế mạnh lâu dài (về tự nhiên, kinh tế - xã hội);

Đem lại hiệu quả cao (về kinh tế, xã hội, môi trường);

Có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

Ba đặc điểm nêu trên chính là các lí do để trả lời khi câu hỏi yêu cầu phải giải thích tại sao một ngành công nghiệp nào đó lại là ngành trọng điểm. Tuy

nhiên, tuỳ theo từng ngành cần có sự linh hoạt khi dẫn ra các thế mạnh sao cho phù hợp với yêu cầu câu hỏi.

Về cơ cấu điểm của cả câu hỏi, lí do thứ nhất (có thế mạnh lâu dài) bao giờ cũng chiếm tỉ trọng lớn nhất (có thể đạt 50 - 70% tổng số điểm dành cho toàn bộ câu hỏi). Phần còn lại thuộc về lí do thứ hai (đem lại hiệu quả cao) và thứ ba (tác động mạnh mẽ đến các ngành khác).

Khi phân tích thế mạnh lâu dài đối với một ngành công nghiệp nào đó, về cơ bản, có thể vận dụng loại câu hỏi có cách giải theo mẫu nguồn lực. Thế mạnh lâu dài thực chất chính là bộ phận quan trọng của nguồn lực (không đề cập đến phần hạn chế hay khó khăn).

Đối với các thế mạnh, cần phân tích cả thế mạnh về tự nhiên và thế mạnh về kinh tế - xã hội. Tuỳ theo từng ngành cụ thể mà câu hỏi đưa ra để có thể lựa chọn các thế mạnh sao cho phù hợp. Ví dụ, về thế mạnh tự nhiên đối với công nghiệp điện lực, rõ ràng không thể không đề cập đến các nguồn nguyên nhiên liệu (than, dầu khí) và tiềm năng thuỷ điện phong phú của nước ta. Đối với công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lại phải làm rõ thế mạnh về nguồn nguyên liệu tại chỗ (từ các phân ngành trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản), trong khi đó các tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khí hậu) chỉ là các nhân tố gián tiếp, không cần đề cập tới.

Về hai lí do tiếp theo nhìn chung ít nội dung và đòi hỏi sự tổng hợp kiến thức đã có của thí sinh. Đối với lí do đem lại hiệu quả cao, ngoài hiệu quả về kinh tế cần phân tích cả hiệu quả về xã hội và môi trường trong chừng mực nhất định.

+ Ngoài câu hỏi có cách giải dựa vào khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm, có thể còn các câu hỏi mà cánh giải theo mẫu khái niệm khác, như đầu mối giao thông... Về lí thuyết, các lí do nêu lên để giải thích cũng đều nằm trong khái niệm này.

Chẳng hạn, để trả lời câu hỏi giải thích tại sao Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất nước ta cần phải hiểu khái niệm đầu mối giao thông là gì. Đầu mối giao thông là nơi có mặt của nhiều loại hình giao thông vận tải với hàng loạt tuyến giao thông huyết mạch và hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật có chất lượng phục vụ cho ngành này. Ngoài ra, cần chú ý đến vai trò to lớn của Thành phố Hồ Chí Minh trong sự phân công lao động theo lãnh thổ của Nam Bộ nói riêng và của cả nước nói chung. Từ những kiến thức nêu trên, có thể đưa ra 4 lí do sau đây:

Vai trò đặc biệt của Thành phố Hồ Chí Minh;

Có mặt tất cả các loại hình giao thông vận tải (đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không);

Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch;

Tập trung cơ sở vật chất - kĩ thuật khá hiện đại;

- Loại câu hỏi có cách giải không theo một mẫu cố định:

Loại câu hỏi này đôi khi vẫn gặp trong các đề thi tuyển sinh môn Địa lí. Cái khó nhất của câu hỏi là ở chỗ cách giải không theo một mẫu nào. Tuỳ theo yêu cầu của câu hỏi phải tìm ra cách lí giải sao cho thích hợp.

Do cách giải không có mẫu cố định nên không thể hướng dẫn cụ thể như các loại câu hỏi có mẫu. Quy trình giải loại câu hỏi này, gồm 3 bước sau đây:

+Bước thứ nhất: Đọc kĩ câu hỏi để xem yêu cầu cần phải giải thích của câu hỏi. Việc đọc kĩ câu hỏi là tiền đề giúp cho thí sinh có được định hướng trả lời.

+Bước thứ hai: Tái hiện kiến thức có liên quan đến yêu cầu câu hỏi, sắp xếp và tìm mối liên hệ giữa chúng với nhau. Đây là bước rất quan trọng nhằm giúp thí sinh có được một dàn bài hợp lí với các ý chính phải trả lời:

+Bước thứ ba: Đưa ra các lí do để giải thích theo yêu cầu câu hỏi.

Để thực hiện 3 bước nói trên, cần nắm vững kiến thức cơ bản, đồng thời phải có sự linh hoạt khi làm bài. nhằm làm rõ quy trình để giải loại câu hỏi không có mẫu.

Ví dụ: Đối với câu hỏi về địa lí tự nhiên *"Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?"*, cần khẳng định rằng đây là câu hỏi không mẫu. Để trả lời, phải tái hiện kiến thức đã học (bài 9 ban Chuẩn hoặc bài 10 ban Nâng cao). Đó là vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc; chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với 2 muà gió chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ; các khối khí di chuyển qua biển (trong đó có Biển Đông) mang đến cho nước ta lượng mưa lớn. Trên nền kiến thức đã tái hiện làm cơ sở, chúng ta lần lượt đưa ra các lí do để giải thích khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta.

Cũng tương tự với quy trình ấy đối với câu hỏi về địa lí kinh tế - xã hội *"Tại sao dân số là một trong những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu hiện nay ở nước ta?"*. Mấu chốt của câu hỏi là ở cụm từ "vấn đề được quan tâm hàng đầu". Tại sao lại như vậy? Theo quy trình, cần tái hiện kiến thức đã có (bài 16 ban Chuẩn hay bài 21 ban Nâng cao) liên quan đến đặc điểm dân số và phân bố dân cư của nước ta. Các kiến thức cơ bản đó là: đông dân, nhiều thành phần dân tộc; dân số tăng còn nhanh, cơ cấu dân số trẻ; phân bố chưa hợp lí. Trên cơ sở này, có thể đưa ra 3 lí do chủ yếu: đặc điểm dân số của nước ta (đông, tăng còn nhanh, dân số trẻ); đặc điểm phân bố (không đồng đều, chưa hợp lí) và hậu quả to lớn của nó (đối với phát triển kinh tế, xã hội, chất lượng cuộc sống, tài nguyên môi trường).

2. Dạng so sánh

a) Yêu cầu

Dạng câu hỏi so sánh là dạng tương đối khó, nhưng nếu như nắm vững cách giải thì không phải là không thể đạt được điểm cao. Đối với dạng này, cần đảm bảo được một số yêu cầu chủ yếu sau đây:

- Trước hết, phải nắm vững kiến thức cơ bản. Đây là yêu cầu không chỉ đối với dạng so sánh, mà còn với tất cả các dạng câu hỏi khác, bởi vì không có "nguyên liệu" thì mọi cách "chế biến" đều là vô nghĩa.

- Sau đó, cần biết cách hệ thống hoá, phân loại và sắp xếp kiến thức để dễ dàng cho việc so sánh. Trong phạm vi chương trình và SGK Địa lí 12 (ban Chuẩn và ban Nâng cao), các câu hỏi thuộc dạng so sánh liên quan cả đến các hiện tượng địa lí tự nhiên lẫn địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. Nhìn chung, các câu hỏi có thể yêu cầu so sánh hai (hay nhiều) vùng thuộc khu vực đồi núi (như vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam) hoặc các miền địa lí tự nhiên cũng như hai (hay nhiều) vùng thuộc lĩnh vực địa lí kinh tế - xã hội (như vùng chuyên canh, vùng kinh tế). Các câu hỏi có thể chỉ yêu cầu so sánh một khía cạnh nào đó của các vùng, ví dụ địa hình đối với các miền tự nhiên hoặc thế mạnh nguồn lực đối với các vùng chuyên canh... Vì thế, yêu cầu này đòi hỏi phải sắp xếp kiến thức theo từng nhóm để tiện cho việc xác định sự giống nhau và khác nhau.

- Cuối cùng, biết cách khái quát hoá kiến thức để có thể tìm ra các tiêu chí so sánh. Việc xác định được các tiêu chí so sánh phù hợp với yêu cầu câu hỏi có ý nghĩa rất quan trọng nhằm giúp cho bài làm của thí sinh mạch lạc và đỡ bỏ sót ý

b) Phân loại

Phân loại các câu hỏi so sánh chỉ mang tính chất tương đối, nhưng lại có giá trị thực dụng cao. Về đại thể, có thể phân tất cả các câu hỏi so sánh thành 2 loại:

- Loại câu hỏi so sánh hai (hay nhiều) chỉnh thể với nhau (gọi tắt là so sánh chỉnh thể).

Chỉnh thể ở đây có thể hiểu như là một đối tượng địa lí (tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội) tương đối hoàn chỉnh như vùng hay miền địa lí tự nhiên, vùng thuộc lĩnh vực địa lí kinh tế - xã hội (vùng chuyên canh, vùng kinh tế) hoặc ngành kinh tế cũng như một nội dung trọn vẹn nào đó về địa lí dân cư. Với các chỉnh thể này, việc so sánh phải đa chiều, toàn diện.

Ví dụ:

+ So sánh 2 vùng núi: Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

+ So sánh Đồng bằng châu thổ sông Hồng và Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long

+So sánh miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

+ So sánh 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của nước ta: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ So sánh 2 trung tâm công nghiệp: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

+ So sánh 2 ngành công nghiệp trọng điểm đang được phát triển mạnh ở nước ta hiện nay: công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

+ So sánh 2 tháp dân số Việt Nam tại các thời điểm 1/4/1989 và 1/4/1999...

- Loại câu hỏi so sánh một bộ phận (hay một phần, một khía cạnh) của hai (hay nhiều) chỉnh thể (gọi tắt là so sánh bộ phận).

Loại câu hỏi này tương đối phổ biến trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí. Yêu cầu của nó đòi hỏi sự so sánh không phải toàn bộ chỉnh

thể, mà chỉ là một bộ phận nào đó (hoặc một khía cạnh) của các chỉnh thể với nhau. Liên quan đến câu hỏi so sánh bộ phận có cả phần địa lí tự nhiên Việt Nam và phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

Ví dụ:

+ So sánh địa hình của 2 vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc.

+ So sánh đặc điểm địa hình của 2 đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

+ So sánh địa hình và khí hậu giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

+ So sánh thế mạnh để phát triển lương thực, thực phẩm giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

+ So sánh nguồn lực để phát triển cây công nghiệp giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

+ So sánh việc phát triển các ngành kinh tế biển giữa Duyên hải Nam Trung Bộ với Đông Nam Bộ.

+ So sánh sự phân bố dân cư giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên...

c) Hướng dẫn cách giải

* Hướng dẫn chung

Mặc dù các câu hỏi thuộc dạng so sánh được chia thành 2 loại, nhưng cách giải đều có cùng một quy trình. Dù đó là so sánh chỉnh thể hay so sánh bộ phận đều phải theo quy trình gồm có 3 bước sau đây:

+ Bước thứ nhất: *Tìm sự giống nhau và khác nhau giữa các đối tượng cần phải so sánh*

Về nguyên tắc, đối với câu hỏi so sánh nhất thiết phải làm rõ sự giống nhau và khác nhau giữa các đối tượng. Trước hết cần đọc kĩ câu hỏi và xem yêu cầu của nó là gì. Có thể có 2 cách hỏi và tuỳ theo từng cách hỏi cụ thể mà chọn cách trả lời cho thích hợp.

Ở cách thứ nhất, yêu cầu của câu hỏi là so sánh (ví dụ, so sánh 2 vùng núi: Đông Bắc và Tây Bắc, hoặc so sánh 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp: Tây Nguyên với Trung du và miền núi Bắc Bộ).

Khi câu hỏi yêu cầu so sánh thì bắt buộc phải làm nổi bật sự giống nhau và khác nhau. Cũng thuộc cách hỏi này, nhưng câu hỏi rõ ràng hơn, cụ thể hơn khi yêu cầu hãy tìm sự giống nhau và khác nhau (ví dụ, tìm sự giống nhau và khác nhau về điều kiện hình thành, đặc điểm địa hình và đất giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long). Như vậy, việc phải làm rõ sự giống nhau và khác nhau là lẽ đương nhiên, không còn gì phải bàn cãi.

Ở cách thứ hai, câu hỏi chỉ yêu cầu tìm sự khác nhau (hoặc giống nhau) mà thôi. Ví dụ, địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam

khác nhau như thế nào? hoặc, tìm sự khác nhau về các nguồn lực giữa 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên với Đông Nam Bộ. Rõ ràng, tuỳ theo yêu cầu câu hỏi mà thí sinh sẽ có định hướng trả lời.

Bước thứ nhất được coi là quan trọng và không thể thiếu được trong quy trình xử lí câu hỏi. Tuy nhiên, ý nghĩa của nó chỉ giới hạn ở việc định hướng cách giải (tìm cả sự giống nhau và khác nhau, hoặc chỉ 1 trong 2). Sở dĩ phải trình bày bước này vì khi gặp loại câu hỏi so sánh, nhiều thí sinh không biết cách làm, dù rằng thuộc bài. Do có thể không hiểu câu hỏi nên các đối tượng so sánh lần lượt được trình bày theo kiểu thuộc bài. Chẳng hạn, đối với câu hỏi yêu cầu so sánh 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp (ví dụ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên) thì đầu tiên thí sinh trình bày vùng Đông Nam Bộ (với các kiến thức nhớ được, thậm chí rất thuộc bài như trong SGK), sau đó là đến vùng Tây Nguyên. Cách trả lời như vậy không phù hợp với câu hỏi so sánh và được đánh giá là không hiểu câu hỏi, thậm chí là lạc đề.

+Bước thứ hai: *Xác định các tiêu chí để so sánh.*

Xác định các tiêu chí để so sánh là bước có ý nghĩa quyết định đến chất lượng bài thi bởi vì trình bày sự giống nhau và khác nhau theo các tiêu chí giúp cho bài làm trở nên mạch lạc và giảm thiểu việc bỏ sót ý.

Thực tiễn chỉ ra rằng, nếu bỏ qua bước này bài làm sẽ rất lộn xộn, bỏ sót nhiều ý và kết quả là điểm rất thấp. Trong quá trình làm bài, mặc dù có thể đã nhận dạng được câu hỏi, nhưng do không xác định các tiêu chí để so sánh nên thường rơi vào tình trạng nhớ đến đâu viết đến đấy.

Muốn xác định tương đối chính xác các tiêu chí để so sánh, cần phải biết hệ thống và khái quát hoá kiến thức đã học. Mặt khác, cũng cần chú ý đến loại câu hỏi (so sánh chỉnh thể hay so sánh bộ phận) để lựa chọn tiêu chí cho phù hợp. Rõ ràng, đối với dạng câu hỏi so sánh việc xác định được các tiêu chí có tầm quan trọng đặc biệt.

+ Bước thứ ba: *"Lấp đầy" các tiêu chí bằng kiến thức đã học.*

Sau khi định hướng trả lời và xác định được tiêu chí, bước cuối cùng là dùng kiến thức cơ bản đã học để "lấp đầy" các tiêu chí được lựa chọn. Kinh nghiệm chỉ ra rằng, đối với câu hỏi so sánh nên đưa ra khoảng 3 tiêu chí. Nếu có quá ít tiêu chí thì dễ bị sót ý, nhưng nhiều tiêu chí quá dẫn tới sự phức tạp hoá không cần thiết, hay không đủ kiến thức để lấp đầy hết các tiêu chí. Tất nhiên, việc quyết định số lượng tiêu chí phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của câu hỏi.

Để bài làm mạch lạc, đối với mỗi phần (giống nhau, khác nhau) cần phải so sánh lần lượt theo từng tiêu chí. Khi trình bày sự giống nhau, cần làm rõ các đối tượng phải so sánh có sự tương đồng như thế nào theo từng tiêu chí. Sau đó, tiếp tục làm tương tự như vậy đối với phần khác nhau.

Khi làm bài, có thể có 2 cách thể hiện. Cách thứ nhất là chia đôi tờ giấy thi theo chiều dọc, một bên trình bày sự giống nhau và bên kia là sự khác nhau. Cách này không nên sử dụng vì sự hạn hẹp về diện tích của phần nửa tờ giấy thi. Cách thứ hai là lần lượt phân tích sự giống nhau, rồi đến sự khác nhau theo từng tiêu chí. Nên chọn cách này vì có thể trình bày được chi tiết, đầy đủ nội dung cần phải so sánh, mà không bị giới hạn bởi tờ giấy thi.

Một điểm nữa cần lưu ý là tương quan về lượng kiến thức phải sử dụng và về cả số điểm giữa hai phần (giống nhau, khác nhau). Ở phần giống nhau, lượng kiến thức thường ít hơn, bởi vì đây là những điểm chung, tương đồng giữa các đối tượng phải so sánh. Vì thế, trong cơ cấu tổng số điểm dành cho cả câu hỏi, phần này chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (thườngvào khoảng 1/3 tổng số điểm). Ngược lại, ở phần khác nhau, lượng kiến thức thường nhiều hơn và số điểm cũng cao hơn (thườngvào khoảng 2/3 tổng số điểm).

Đối với câu hỏi so sánh, có 2 trường hợp thí sinh dễ bị mất điểm do bỏ sót ý với những nguyên nhân hầu như trái ngược nhau. Trường hợp thứ nhất là ở phần giống nhau. Để tìm ra sự tương đồng, lượng kiến thức sử dụng tuy ít nhưng lại đòi hỏi mức độ khái quát hoá cao. Đó chính là lí do dễ dẫn đến bỏ sót ý và mất điểm. Trường hợp thứ hai, ngược lại, là ở phần khác nhau. Ở phần này đòi hỏi phải có sự chi tiết, tỉ mỉ về kiến thức cơ bản để lấp đầy các tiêu chí giữa hai (hay nhiều) đối tượng phải so sánh. Nếu như không lưu ý đầy đủ thì cũng dễ sót ý và mất điểm.

* Hướng dẫn cách giải cụ thể

+ Loại câu hỏi so sánh chỉnh thể:

Yêu cầu của loại câu hỏi này là phải so sánh toàn bộ hai (hay nhiều) chỉnh thể với nhau. Như đã nêu ở phần trên, chỉnh thể đó có thể là vùng, miền địa lí tự nhiên hoặc vùng kinh tế (vùng chuyên canh, vùng kinh tế) hoặc ngành kinh tế...

Quy trình xử lí loại câu hỏi này được thực hiện theo 3 bước. Các hướng dẫn ở đây chỉ tập trung vào việc xác định tiêu chí, còn lấp đầy các tiêu chí (hay nói cách khác là nắm vững kiến thức cơ bản) thì phụ thuộc vào thí sinh.

Khó có thể có một mẫu tiêu chí chung cho tất cả các chỉnh thể (địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội). Dưới đây chỉ xin gợi ý các tiêu chí đối với 2 chỉnh thể về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam là ngành (phân ngành) kinh tế và vùng lãnh thổ (vùng kinh tế, vùng chuyên canh).

Khi so sánh hai (hay nhiều) ngành với nhau, có thể gợi ý một số tiêu chí dưới đây:

Vai trò của ngành trong nền kinh tế (của cả nước hoặc của vùng);

Nguồn lực phát triển (hay còn gọi là điều kiện hoặc các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển và phân bố của ngành);

Tình hình phát triển;

Cơ cấu (ngành, lãnh thổ);

Phân bố (hay phân hoá theo lãnh thổ);

Hướng phát triển...

Các tiêu chí về ngành và về vùng có nhiều điểm tương đồng. Khi so sánh hai (hay nhiều) vùng lãnh thổ, có thể tham khảo các gợi ý sau đây:

Vai trò, quy mô hay vị trí địa lí của vùng;

Nguồn lực (hay điều kiện) phát triển;

Hướng chuyên môn hoá;

Tình hình phát triển các ngành trong vùng;

Phân bố;

Hướng phát triển...

Cần lưu ý là hai mẫu trên đưa ra các gợi ý tối đa. Trên thực tế, không phải lúc nào cũng sử dụng tất cả các tiêu chí này để so sánh. Phụ thuộc vào câu hỏi, có thể linh hoạt và lựa chọn khoảng 3 tiêu chí sao cho thích hợp nhất. Trong số các tiêu chí, nên chú ý đến nguồn lực (điều kiện) để phát triển, bởi vì tiêu chí này cần lượng kiến thức rất lớn. Vì thế, nếu yêu cầu phải so sánh hai (hay nhiều) ngành hoặc vùng lãnh thổ, cần dành thời gian thích đáng để so sánh tiêu chí nguồn lực nhằm tránh sót ý và đạt được phần điểm cao nhất cho câu hỏi.

Ngoài loại câu hỏi có thể xác định các tiêu chí theo mẫu như trên đã trình bày còn có loại câu hỏi mà việc xác định các tiêu chí không theo một mẫu nào cả. Loại câu hỏi này khó hơn, mặc dù có thể lượng kiến thức phải sử dụng không nhiều, nhưng lại đòi hỏi trình độ cao về tư duy. Ví dụ, so sánh 2 tháp dân số của nước ta ở hai thời điểm khác nhau. Tuy nhiên, loại câu hỏi này hầu như rất ít gặp trong các đề thi tuyển sinh.

+ Loại câu hỏi so sánh bộ phận:

Loại câu hỏi so sánh bộ phận bao trùm cả phần địa lí tự nhiên và phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.

Vậy bộ phận nào trong chương trình và SGK Địa lí 12 hay được bóc tách ra để thiết kế làm câu hỏi thi?

Đối với phần *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, các bộ phận đó thường là:

Thành phần tự nhiên (ví dụ, so sánh về địa hình giữa 2 vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc; so sánh địa hình và đất giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long...).

Đặc điểm tự nhiên (ví dụ, so sánh đặc điểm của 3 miền địa lí tự nhiên ở nước ta...).

Thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên giữa các vùng (khu vực, miền) để phát triển kinh tế (ví dụ, so sánh thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế giữa khu vực đồi núi với khu vực đồng bằng ở nước ta...).

Vấn đề còn lại đối với thí sinh là căn cứ vào yêu cầu câu hỏi, trên nền tảng kiến thức đã học phải tìm ra sự giống nhau và khác nhau về bộ phận nào đó giữa các đối tượng cần so sánh.

Đối với phần *Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam*, các bộ phận có thể gặp là:

Thế mạnh/nguồn lực (rất hay gặp trong các đề thi tuyển sinh). Ví dụ, so sánh thế mạnh để phát triển lương thực - thực phẩm giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long; so sánh nguồn lực để phát triển cây công nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên Đông, Nam Bộ...

Tình hình phát triển (rất ít gặp). Ví dụ, so sánh tình hình phát triển lương thực giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Cơ cấu (rất ít gặp). Ví dụ, so sánh cơ cấu ngành của 2 trung tâm công nghiệp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Phân bố (rất ít gặp). Ví dụ, so sánh sự phân bố dân cư giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên...

Việc xác định các tiêu chí để so sánh trong từng bộ phận rõ ràng là không thể giống nhau. Về nguyên tắc, câu hỏi yêu cầu so sánh bộ phận nào thì phải tìm các tiêu chí so sánh phù hợp với bộ phận đó. Trong số 4 bộ phận nêu trên thì thế mạnh/nguồn lực là bộ phận thường gặp trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Đối với câu hỏi so sánh thế mạnh/nguồn lực, trước hết phải nắm chắc khái niệm. Thế mạnh/nguồn lực bao gồm thế mạnh/nguồn lực về vị trí địa lí, về tự nhiên và về kinh tế - xã hội. Đây chính là các tiêu chí để so sánh theo yêu cầu của câu hỏi.

Loại câu hỏi này tương đối dễ và đã có mẫu nhất định. Tuy nhiên, thí sinh cũng cần lưu ý một số điểm sau đây:

Thứ nhất, đối với các câu hỏi yêu cầu so sánh thế mạnh/nguồn lực để phát triển một ngành nào đó giữa hai (hay nhiều) vùng, bên cạnh tiêu chí vị trí địa lí có thể bổ sung thêm tiêu chí quy mô hay vai trò của vùng, tuỳ theo từng tình huống cụ thể. Ví dụ:

Câu hỏi đặt ra là: *So sánh thế mạnh để phát triển lương thực - thực phẩm giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long*. Nếu vận dụng máy móc theo mẫu thì tiêu chí đầu tiên là vị trí địa lí. Ở trường hợp cụ thể này, vị trí địa lí không có ảnh hưởng gì nhiều đến sự phát triển lương thực - thực phẩm, dù rằng đối với một số ngành khác hoặc với nền kinh tế của mỗi vùng thì vị trí có thể có tác động rõ rệt. Vì thế, thay cho tiêu chí vị trí địa lí là tiêu chí quy mô và vai trò của từng vùng. Từ đó, xin nêu một vài gợi ý so sánh theo các tiêu chí đã được lựa chọn (quy mô, vai trò).

Giống nhau:

– Đều là đồng bằng châu thổ, có diện tích lớn nhất trong số các đồng bằng của nước ta.

– Đều là hai vùng lương thực - thực phẩm hàng đầu của cả nước.

– Có vai trò quyết định trong việc đảm bảo nhu cầu ăn trong nước và cho xuất khẩu.

Khác nhau:

– Đồng bằng sông Hồng có một phần nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế nói chung và lương thực - thực phẩm nói riêng.

– Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế hơn hẳn về một số mặt như diện tích tự nhiên, diện tích trồng cây lương thực, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người (dẫn chứng, so sánh với Đồng bằng sông Hồng và với mức trung bình của cả nước).

Thứ hai, cần lưu ý đến yêu cầu câu hỏi (thế mạnh hay nguồn lực) để trả lời cho đúng. Nếu câu hỏi yêu cầu so sánh thế mạnh thì chỉ tập trung phân tích lợi thế mà không cần đề cập tới hạn chế (hay khó khăn). Ngược lại, khi so sánh về nguồn lực thì cần phải nêu cả thế mạnh lẫn hạn chế. Thiếu ý nào, tất nhiên, sẽ bị trừ điểm ý đó.

Đối với câu hỏi so sánh các bộ phận khác (tình hình, cơ cấu, phân bố) thì thường chỉ bắt gặp trong các đề thi học sinh giỏi quốc gia, mà hầu như không thấy trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng. Trong trường hợp này, việc xác định tiêu chí hoàn toàn phụ thuộc vào câu hỏi cụ thể và sự nhanh nhạy của thí sinh.

3. Dạng chứng minh

a) Yêu cầu

Dạng câu hỏi chứng minh cũng là dạng câu hỏi thường gặp trong các đề thi tuyển sinh. Để đạt được kết quả tốt, cần phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Nắm vững kiến thức cơ bản là yêu cầu đầu tiên. Đối với dạng chứng minh, ngoài lượng kiến thức còn phải sử dụng các số liệu chủ yếu liên quan tới yêu cầu câu hỏi. Tất nhiên, mọi dạng câu hỏi ít nhiều đều cần phải có số liệu để minh hoạ, nhưng dạng câu hỏi chứng minh lại đòi hỏi nhiều hơn. Khi cần phải chứng minh một điều gì đó, nhất là về phương diện địa lí kinh tế - xã hội thì số liệu thống kê trở thành một trong những công cụ đắc lực nhất.

- Biết cách sàng lọc, lựa chọn kiến thức cũng như số liệu cần thiết để chứng minh. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng nhằm tránh sự sa đà, dàn trải và tập trung vào việc tìm ra đủ chứng cứ chứng minh.

- Đưa ra các bằng chứng "tâm phục, khẩu phục" dựa trên cơ sở kiến thức cơ bản và số liệu thống kê đã được chọn lọc. Chất lượng của bài thi trong trường hợp này phụ thuộc nhiều vào các bằng chứng có sức thuyết phục.

b) Phân loại

Nội dung chương trình và SGK Địa lí 12 bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. Gần như với bất kì kiến thức cơ bản nào cũng đều có thể đặt câu hỏi dưới dạng chứng minh. Chính sự đa dạng đó làm cho việc phân loại các câu hỏi chứng minh trở nên khó khăn hơn.

Nhằm giúp thí sinh phân biệt được các loại câu hỏi chứng minh, về đại thể, có thể chia chúng thành 2 loại. Đó là loại câu hỏi chứng minh hiện trạng và loại câu hỏi chứng minh tiềm năng.

- Loại câu hỏi chứng minh hiện trạng:

Trong trường hợp này, hiện trạng nên được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các hiện tượng về tự nhiên, kinh tế - xã hội Việt Nam đang tồn tại như chúng ta đang thấy. Yêu cầu của câu hỏi là phải chứng minh thực trạng đó.

Ví dụ:

+ Chứng minh rằng nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Chứng minh rằng thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng.

+ Chứng minh rằng tính đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm...

+ Chứng minh rằng dân cư nước ta phân bố không đồng đều và chưa hợp lí.

+ Chứng minh rằng trong những năm gần đây, ngành thuỷ sản của nước ta đang phát triển mạnh mẽ.

+ Chứng minh rằng Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước...

- Loại câu hỏi chứng minh tiềm năng:

Loại câu hỏi chứng minh tiềm năng là loại câu hỏi tương đối dễ và cũng thường gặp trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng. Loại câu hỏi này chỉ liên quan đến phần Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam trong chương trình và SGK Địa lí 12.

Có thể nêu một vài ví dụ về loại câu hỏi chứng minh tiềm năng:

+ Chứng minh rằng nước ta có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Chứng minh rằng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thể phát triển nền kinh tế với cơ cấu ngành tương đối đa dạng.

+ Chứng minh rằng ngành chăn nuôi của nước ta có khả năng trở thành ngành sản xuất chính trong những năm tới...

c) Hướng dẫn cách giải

* Loại câu hỏi chứng minh hiện trạng

Loại câu hỏi này rất phong phú, đa dạng với yêu cầu chứng minh hiện trạng của các hiện tượng địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội Việt Nam. Về cơ bản, có thể chia chúng thành một số nhóm sau đây:

+ Chứng minh hiện trạng về địa lí tự nhiên:

Những kiến thức về địa lí tự nhiên Việt Nam tập trung trong 14 bài ở SGK Địa lí 12 ban Chuẩn và 19 bài ở SGK Địa lí 12 ban Nâng cao. Các câu hỏi thường yêu cầu phải chứng minh về đặc điểm của khí hậu, về sự phân hoá của thiên nhiên hoặc suy giảm tài nguyên thiên nhiên nói chung và từng loại tài nguyên nói riêng...

+ Chứng minh hiện trạng về địa lí dân cư và các nội dung có liên quan.

Trong SGK Địa lí 12, kiến thức về địa lí dân cư và các nội dung có liên quan chỉ bao gồm 4 bài ở ban Chuẩn và 5 bài ở ban Nâng cao. Tuy nhiên, rất nhiều nội dung có thể được sử dụng để đặt câu hỏi dưới dạng chứng minh như đặc điểm chung về dân cư, lao động hoặc từng đặc điểm riêng biệt (đông dân, nhiều thành phần dân tộc, gia tăng còn nhanh, dân số trẻ, phân bố không đồng đều và chưa hợp lí) hay các vấn đề liên quan ở tầm vĩ mô như lao động, việc làm, đô thị hoá, chất lượng cuộc sống. Ngoài ra còn có thể khai thác kiến thức về dân cư trong một số bài thuộc phần Địa lí các vùng kinh tế.

+ Chứng minh hiện trạng về địa lí kinh tế.

Kiến thức về địa lí kinh tế Việt Nam chiếm phần lớn các bài trong SGK Địa lí 12 ở cả hai ban. Các câu hỏi ở dạng chứng minh thường liên quan đến các ngành (nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) hay phân ngành (trồng trọt, chăn nuôi...), đến các vùng lãnh thổ (vùng kinh tế, vùng chuyên canh) hoặc một nội dung nào đó của vùng (lương thực, thực phẩm ở hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, cây công nghiệp ở một số vùng...).

Cách giải loại câu hỏi chứng minh, nhìn chung, không theo một mẫu nhất định nào cả. Câu hỏi yêu cầu như thế nào thì phải đưa ra các bằng chứng tương ứng như thế để chứng minh. Do không có mẫu nên chỉ có thể đưa ra quy trình. Quy trình giải loại câu hỏi chứng minh hiện trạng cần được thực hiện theo 3 bước sau đây:

+ Bước thứ nhất: *Đọc kĩ và nhận dạng câu hỏi.* Vấn đề cần chú ý là xem câu hỏi yêu cầu phải chứng minh cái gì: về tự nhiên hay về kinh tế - xã hội, về ngành hay về vùng... Việc nhận dạng chính xác câu hỏi là tiền đề quan trọng để định hướng và lựa chọn cách giải phù hợp.

+ Bước thứ hai: *Hệ thống hoá kiến thức và số liệu liên quan đến câu hỏi.* Ở đây có 2 điểm cần chú ý gắn với kiến thức và số liệu.

Về kiến thức, cần phải dựa vào yêu cầu của câu hỏi để chọn lọc các kiến thức thích hợp. Chẳng hạn, liên quan đến việc chứng minh khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cần quan tâm đến các bằng chứng về kiến thức cơ bản như: hằng năm nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa nhiều và có 2 mùa gió chính (gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ). Tương tự như vậy, nếu chứng minh dân số trẻ cần chú ý hình dạng tháp dân số (nếu có hình vẽ), tương quan giữa các nhóm tuổi... Còn yêu cầu chứng minh về lĩnh vực địa lí kinh tế (như chứng minh vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất) thì phải hệ thống hoá, lựa chọn kiến thức gắn với một số tiêu chí chủ yếu để làm bằng chứng.

Về số liệu (nhất là đối với phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam) nên quan tâm đến số liệu gốc và số liệu bản lề. Khi cần chứng minh dân số nước ta đông, có thể dựa số liệu của các năm tổng điều tra dân số (1979, 1989, 1999, 2009) coi như là số liệu gốc. Còn muốn chứng minh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì có thể sử dụng số liệu tương ứng tại các thời điểm: 1975/1976 (đất nước thống nhất), 1985 (trước Đổi mới), 1986 (bắt đầu Đổi mới), từ sau 1990 (công cuộc Đổi mới phát huy tác dụng)...

Về mặt số liệu, không nhất thiết phải nhớ quá nhiều, nhưng lại không được quên các mốc thời gian quan trọng. Mặt khác, số liệu đưa ra để chứng minh cũng chỉ cần có độ chính xác ở mức tương đối. Ví dụ, dân số nước ta ngày 1/4/1999 là 76.327.900 người. Thí sinh có thể nêu là trên 76 triệu (hoặc khoảng 77 triệu) đều được chấp nhận.

+ Bước thứ ba: *Sử dụng kiến thức cơ bản và số liệu đã chọn lọc để chứng minh theo yêu cầu của câu hỏi.* Vấn đề then chốt là phải tìm ra được các bằng chứng có tính thuyết phục cao.

Trong quá trình triển khai quy trình này, cần lưu ý để tìm ra các bằng chứng thường không thể dựa vào một mẫu nào cả, mà đòi hỏi sự linh hoạt của thí sinh trên cơ sở phát hiện các mối liên hệ giữa yêu cầu của câu hỏi với hệ thống kiến thức đã học. Về phương diện địa lí kinh tế - xã hội, các mối liên hệ đó có thể diễn ra theo thời gian, không gian và theo quy mô (độ lớn).

Các mối liên hệ về thời gian gồm sự thay đổi số dân, gia tăng dân số, cơ cấu dân số, sự suy giảm một số loại tài nguyên hoặc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành qua các năm (giai đoạn, thời kì)...

Các mối liên hệ theo không gian gồm sự thay đổi diễn ra giữa các vùng lãnh thổ, chẳng hạn phân bố dân cư - lao động không đồng đều, sự chênh lệch giữa các vùng về tình hình phát triển và phân bố một ngành (phân ngành) nào đó...

Các mối liên hệ theo quy mô (độ lớn) gắn với câu hỏi chứng minh là nhất. Đây là câu hỏi tương đối phổ biến trong các đề thi tuyển sinh. Yêu cầu của câu hỏi là phải chứng minh về quy mô lớn nhất - ví dụ - của Đồng bằng sông Cửu Long (về sản xuất lương thực, thực phẩm), của Đông Nam Bộ (về cây công nghiệp), của Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh (trung tâm công nghiệp)... Ở một số trường hợp cụ thể, cần đối chiếu với các đối tượng cùng loại để làm nổi bật quy mô.

Đối với loại câu hỏi chứng minh hiện trạng, nên thường xuyên sử dụng phương pháp so sánh. Tuỳ thuộc vào câu hỏi, có thể so sánh ở mức độ nhất định để thấy rõ được quy mô. Ví dụ, khi chứng minh Việt Nam là một nước đông dân, sau khi đưa ra số dân của nước ta (gần 85,2 triệu người năm 2007) thì nên so sánh với khu vực Đông Nam Á (đứng thứ 3 sau Inđônêxia, Philipin) và thế giới (xếp thứ 13) mới làm rõ được quy mô dân số của nước ta lớn đến mức nào. Còn

nếu yêu cầu chứng minh lớn nhất của một vùng (ví dụ, Đồng bằng sông Cửu Long) về sản xuất lương thực thì có thể so sánh với đối tượng cùng loại (Đồng bằng sông Hồng) và với mức trung bình của cả nước đối với một số tiêu chí cụ thể (như diện tích, sản lượng, bình quân lương thực theo đầu người...).

* Loại câu hỏi chứng minh tiềm năng

Loại câu hỏi chứng minh tiềm năng nhìn chung là tương đối đơn giản và chỉ liên quan đến phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam. Nó hầu như chỉ có một cách hỏi gắn với tiềm năng (thế mạnh) của một ngành (phân ngành), hoặc một vùng lãnh thổ.

Cách giải loại câu hỏi này có thể theo một mẫu nhất định. Các bước tiến hành với quy trình tương tự như loại câu hỏi chứng minh hiện trạng.

Các bằng chứng để chứng tỏ tiềm năng của một ngành hay một vùng được thể hiện thông qua:

+ Vị trí địa lí;

+ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (địa hình, đất, khí hậu, thuỷ văn, sinh vật, khoáng sản);

+ Điều kiện kinh tế - xã hội (dân cư - lao động, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật, thị trường; đường lối, chính sách...).

Đối với loại câu hỏi này, tiềm năng thường nghiêng về thế mạnh. Các thế mạnh về vị trí địa lí, về tự nhiên và kinh tế - xã hội chính là các bằng chứng mà thí sinh cần phải đưa ra.

4. Dạng trình bày

a) Yêu cầu

Dạng trình bày (hay nói đơn giản là dạng câu hỏi thuộc bài) là dạng dễ nhất trong số các dạng câu hỏi lí thuyết. Đối với dạng này, cần chú ý một số yêu cầu sau đây:

- Hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản trong SGK Địa lí 12. Đây là yêu cầu tối thiểu bởi một lí do đơn giản không học bài, không nắm được kiến thức cơ bản thì không nên tốn thời gian và cả công sức, tiền bạc vào việc thi cử. Đối với 3 dạng câu hỏi trên (giải thích, so sánh, chứng minh), nắm vững kiến thức cơ bản mới là điều kiện "cần", nhưng chưa "đủ" để bài làm đạt được kết quả tốt. Người ta coi đây là các dạng câu hỏi phân hoá, nghĩa là thí sinh muốn vào được đại học thì phải vượt qua được các câu hỏi này. Nhưng với dạng câu hỏi trình bày, nắm vững kiến thức cơ bản trong chừng mực nhất định có thể coi là đã thoả mãn cả hai điều kiện nói trên.

- Tái hiện, sắp xếp (đôi khi cả chọn lọc) kiến thức cơ bản và trình bày theo yêu cầu câu hỏi. Điều này chủ yếu nhằm làm cho bài làm đúng trọng tâm và thêm mạch lạc.

b) Phân loại

Các câu hỏi thuộc dạng trình bày rất đa dạng về nội dung. Khi cần kiểm tra kiến thức cơ bản của thí sinh, người ta có thể đưa ra câu hỏi ở bất cứ nội dung nào trong SGK Địa lí 12. Do vậy, ở đây không đặt vấn đề phân loại câu hỏi. Có chăng chỉ là phân loại câu hỏi theo nội dung SGK, ví dụ như câu hỏi về địa lí tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí và lịch sử phát triển lãnh thổ, đặc điểm chung của tự nhiên...); câu hỏi về địa lí dân cư Việt Nam (đặc điểm dân số và phân bố dân cư, lao động và việc làm...); câu hỏi về địa lí kinh tế Việt Nam (các ngành, các vùng). Song điều này không cần thiết, vì cứ nắm chắc kiến thức cơ bản thì dù gặp câu hỏi loại nào đều có thể làm được cả.

Có thể nhận biết dạng câu hỏi trình bày qua các từ hoặc cụm từ như "trình bày", "phân tích", "nêu" hoặc "như thế nào?", "thế nào?", "gì?"...

Ví dụ:

+ Hãy nêu ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam.

+ Giai đoạn Tiền Cambri ở nước ta có những đặc điểm gì?

+ Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua các thành phần đất, sinh vật và cảnh quan thiên nhiên như thế nào?

+ Trình bày phương hướng sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Phân tích các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

+ Đô thị hoá là gì? Trình bày ảnh hưởng của đô thị hoá đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta...

c) Hướng dẫn cách giải

Trả lời các câu hỏi thuộc dạng trình bày không theo một mẫu nhất định nào cả. Dù là dễ vì chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản, nhưng không được chủ quan và nhất là không để mất điểm ở các câu hỏi thuộc bài. Trong đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng những năm vừa qua, số lượng các câu hỏi thuộc bài là tương đối nhiều với mục đích nâng cao điểm sàn. Bên cạnh các câu hỏi thuộc bài là các câu hỏi phân hoá để có thể lựa chọn được những thí sinh khá, giỏi vào đại học. Vì thế phải cố gắng đạt được điểm tối đa cho mỗi câu hỏi thuộc dạng trình bày.

Việc giải các câu hỏi này, về nguyên tắc, cần được thực hiện theo các bước sau đây:

- Nhận dạng câu hỏi là bước đầu tiên cần phải làm. Việc nhận dạng ở đây khá dễ dàng và cơ sở của nó chủ yếu dựa vào hình thức câu hỏi như đã nêu ở trên

Tuy nhiên cũng cần lưu ý, có trường hợp câu hỏi thuộc dạng so sánh lại rất giống (về hình thức) với dạng trình bày. Ví dụ: "Hãy trình bày (hoặc phân tích) sự khác biệt (hay sự giống nhau) giữa 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng

đầu ở nước ta". Về mặt hình thức, câu hỏi này hoàn toàn giống như câu hỏi thuộc dạng trình bày, nhưng rõ ràng cách giải lại phải theo dạng so sánh, bởi vì yêu cầu của câu hỏi là phải tìm ra sự khác nhau (hay giống nhau) giữa 3 vùng.

Như vậy, việc nhận dạng câu hỏi trình bày dù là dễ, nhưng không nên chủ quan. Cần đọc kĩ câu hỏi để tránh những sai sót không đáng có.

- Bước tiếp theo là tái hiện kiến thức đã học và trả lời theo yêu cầu câu hỏi.

Đối với bước này, có thể nảy sinh 2 trường hợp:

+ Trường hợp thứ nhất, câu hỏi chỉ yêu cầu sử dụng kiến thức cơ bản thuần tuý dưới góc độ thuộc bài. Đây là trường hợp dễ nhất trong số tất cả các loại câu hỏi, nghĩa là chỉ cần thuộc bài là đủ. Ví dụ:

Lịch sử hình thành và phát triển của Trái Đất đã trải qua mấy giai đoạn? Đó là những giai đoạn nào?

Trình bày các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta.

Hãy nêu các nhiệm vụ chủ yếu của *Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường*.

Phân tích đặc điểm nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay.

Trình bày phương hướng cơ bản để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta.

Vùng kinh tế trọng điểm có những đặc điểm gì?

+ Trường hợp thứ hai, ngoài yêu cầu về kiến thức cơ bản, câu hỏi còn đòi hỏi ít nhiều phải tổng hợp, lựa chọn kiến thức.

Ví dụ:

Trình bày những biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua địa hình ở nước ta. Địa hình xâm thực, bồi tụ mạnh ảnh hưởng như thế nào đến việc sử dụng đất?

Hãy nêu các giải pháp nhằm sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trong số các giải pháp đó, giải pháp nào là quan trọng hơn cả? Tại sao?

II. CÁC DẠNG CÂU HỎI THỰC HÀNH

Trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí (thi tự luận) bao giờ cũng có 1 câu hỏi dành cho phần thực hành (kiểm tra kĩ năng). Căn cứ vào cấu trúc đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng do Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục công bố tháng 11/2008, phần thực hành chiếm 30% tổng số điểm của cả bài thi (nghĩa là 3/10 điểm) và được giới hạn ở 3 kĩ năng gắn với biểu đồ (vẽ, nhận xét, giải thích), lược đồ (vẽ lược đồ Việt Nam và điền các đối tượng địa lí vào lược đồ) và số liệu thống kê (tính toán, nhận xét).

1. Biểu đồ

a) Yêu cầu của câu hỏi

Vẽ biểu đồ là dạng câu hỏi thực hành rất phổ biến trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí. So với các câu hỏi lí thuyết, câu hỏi thực hành về biểu đồ dễ đạt được điểm tối đa (bao gồm cả nhận xét, giải thích). Để đạt được kết quả này, vấn đề chủ yếu là ở chỗ phải nắm vững các dạng biểu đồ trong chương trình THPT về cả lí thuyết (các dạng và ý nghĩa của chúng) lẫn kĩ năng (vẽ biểu đồ) và vận dụng vào từng trường hợp cụ thể theo yêu cầu câu hỏi.

Trên thực tế, các yêu cầu của câu hỏi chỉ rơi vào một trong ba trường hợp cụ thể sau đây:

- Yêu cầu chung chung, nghĩa là chỉ đòi hỏi thí sinh vẽ biểu đồ trên cơ sở số liệu đã cho. Ví dụ:

+ Từ bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 1995 và năm 2007.

+ Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2007...

- Yêu cầu rất cụ thể, nghĩa là trong câu hỏi đã xác định sẵn dạng biểu đồ phải vẽ. Sau đây là các ví dụ minh hoạ:

+ Căn cứ vào bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu GDP phân theo các khu vực kinh tế của nước ta năm 1990 và năm 2005.

+ Trên cơ sở số liệu đã có, hãy vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2007...

- Yêu cầu có lựa chọn, nghĩa là phải chọn một trong số các dạng biểu đồ được coi là thích hợp nhất. Trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng từ năm 2002 (bắt đầu thực hiện "3 chung") đến nay hầu như chỉ gặp cách hỏi này. Ví dụ:

+ Từ bảng số liệu đã cho, hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo các khu vực kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005.

+ Dựa vào số liệu thống kê, hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2007...

b) Quy trình vẽ biểu đồ

Quy trình vẽ biểu đồ (đối với thi tuyển sinh đại học, cao đẳng) thường bao gồm 3 bước: chọn dạng biểu đồ, xử lí số liệu và vẽ biểu đồ.

- Chọn dạng biểu đồ:

Chọn dạng biểu đồ là bước đầu tiên có ý nghĩa quan trọng về mặt định hướng. Nếu lựa chọn không đúng thì biểu đồ vẽ ra sẽ không đáp ứng được yêu cầu của câu hỏi.

Như phần trên đã chỉ rõ, trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng phần thực hành thường có yêu cầu vẽ biểu đồ thích hợp nhất. Hầu như rất ít khi gặp

câu hỏi có yêu cầu chung chung, hoặc yêu cầu thật cụ thể. Vì như vậy quá dễ, khó đảm bảo được tính phân hoá trong đề thi tuyển sinh.

Vậy phải căn cứ vào đâu để có thể chọn được biểu đồ thích hợp nhất?

Có 2 căn cứ để lựa chọn. Đó là yêu cầu của câu hỏi và số liệu đã cho. Đối với yêu cầu câu hỏi cần phải đọc kĩ. Yêu cầu câu hỏi chính là căn cứ quan trọng hàng đầu để lựa chọn dạng biểu đồ. Bảng số liệu đã cho cũng là một căn cứ đáng tin cậy. Vấn đề còn lại là sự linh hoạt của thí sinh, bởi vì về nguyên tắc cần phải quan tâm đến cả 2 căn cứ, nhưng trong những trường hợp cụ thể lại chỉ cần một căn cứ cũng đủ để xác định dạng biểu đồ thích hợp nhất.

- Xử lí số liệu

Đối với dạng câu hỏi vẽ biểu đồ, bao giờ cũng có trước một (hay một vài) bảng số liệu. Số liệu này có thể là số liệu tinh (không cần phải xử lí, mà có thể sử dụng ngay để vẽ biểu đồ) hay số liệu thô (phải xử lí thì mới vẽ được biểu đồ theo yêu cầu câu hỏi). Việc lẫn lộn giữa hai loại số liệu này đều dẫn đến biểu đồ vẽ không đúng.

Để phân biệt số liệu tinh hay số liệu thô, cần căn cứ vào yêu cầu câu hỏi. Riêng phần vẽ biểu đồ trong khuôn khổ đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng về đại thể có thể phân biệt như sau:

+ Số liệu tinh thường được sử dụng khi câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển (tình hình, động lực), hoặc biểu đồ kết hợp (giữa đường và cột).

+ Số liệu thô thường được sử dụng khi câu hỏi yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu (biểu đồ tròn) hoặc sự chuyển dịch thay đổi cơ cấu (biểu đồ miền).

Tuy nhiên cũng có trường hợp yêu cầu phải vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển (chính xác hơn là tốc độ phát triển hay tốc độ tăng trưởng), nhưng số liệu lại phải xử lí. Các trường hợp không theo quy luật này sẽ được trình bày ở phần sau.

Đối với trường hợp số liệu phải xử lí, nhất thiết phải được thể hiện trong bài làm. Tuy nhiên, nên tránh 2 cách thể hiện sau đây:

Thứ nhất, trình bày hết sức chi tiết, tỉ mỉ cách xử lí số liệu, thậm chí các phép tính % hoặc tính số độ trên đường tròn ứng với số phần trăm... Cách này mất nhiều thời gian và không cần thiết phải làm tỉ mỉ như vậy. Thứ hai, bỏ qua phần xử lí số liệu trong bài làm và vẽ ngay biểu đồ.

Cả 2 cách nêu trên đều không nên sử dụng. Cách thứ nhất, tuy vẫn được điểm tối đa cho phần xử lí số liệu, nhưng mất thời gian. Cách thứ hai lại bị mất điểm ở phần xử lí số liệu. Vì thế, cách tốt nhất là trong bài làm cần nêu kết quả xử lí thông qua một bảng số liệu thống kê để làm cơ sở cho việc vẽ biểu đồ.

- Vẽ biểu đồ

Vẽ biểu đồ là bước cuối cùng sau khi đã chọn được dạng và xem xét số liệu có phải xử lí hay không. Trong quá trình vẽ biểu đồ, cần lưu ý đến một vài yêu cầu sau đây:

+ Biểu đồ phải được vẽ chính xác, rõ ràng.

+ Biểu đồ phải có chú giải. Có thể có 2 cách:

Chú giải riêng bên ngoài biểu đồ. Trong phần chú giải, kẻ các ô hình chữ nhật (hoặc hình rẻ quạt, tuỳ loại biểu đồ) rồi điền vào đó các kí hiệu tương ứng với biểu đồ. Không được sử dụng màu (bút màu mực hay màu chì) để vẽ biểu đồ và chú giải vì vi phạm quy chế thi. Nên dùng các dấu (+++) hoặc nét đứt đoạn (- - -) hay các kí hiệu khác để thể hiện sự khác nhau giữa các đối tượng địa lí cần vẽ.

Chú giải bên trong biểu đồ, nghĩa là ghi trực tiếp vào biểu đồ.

Nhìn chung, hai cách chú giải nêu trên đều sử dụng được, song nên dùng cách thứ nhất để nâng cao tính mĩ thuật của biểu đồ.

+Biểu đồ phải có tiêu đề (tên biểu đồ). Sau khi vẽ xong biểu đồ, căn cứ vào yêu cầu câu hỏi cần phải đặt tên cho biểu đồ.

c) Các dạng biểu đồ thường gặp trong đề thi tuyển sinh

Có sự khác nhau rõ rệt về câu hỏi vẽ biểu đồ giữa đề thi tốt nghiệp THPT và đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng. Điều đó được thể hiện ở mức độ khó, dễ khác nhau theo hướng trong đề thi tuyển sinh, các biểu đồ phải vẽ phức tạp hơn nhiều so với đề thi tốt nghiệp. Nhìn chung, các biểu đồ đơn lẻ thuộc dạng cơ bản như biểu đồ cột, biểu đồ đường biểu diễn sự phát triển với số liệu tinh và biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu với số liệu cho trước được tính bằng % (hoặc phải xử lí ra %) hầu như không gặp trong các đề thi tuyển sinh bởi lí do rất đơn giản là quá dễ. Trong khi đó, ở các đề thi tốt nghiệp chỉ gặp các dạng này và đã nêu rõ dạng biểu đồ nào cần phải vẽ (cột, đường hay tròn).

Đối với thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, yêu cầu của câu hỏi thường là vẽ biểu đồ thích hợp nhất. Điều đó có nghĩa là với bảng số liệu đã cho, có thể vẽ được nhiều dạng biểu đồ (không tính có dạng sai), nhưng chỉ có một dạng thích hợp nhất, đáp ứng tốt nhất theo yêu cầu câu hỏi cả về mức độ chính xác lẫn về mặt trực quan so với các dạng còn lại.

Dưới đây là một số dạng biểu đồ hay gặp nhất:

* *Biểu đồ đường* (thể hiện tốc độ tăng trưởng):

Đây là dạng biểu đồ cơ bản, nhưng chỉ có khác là trước khi vẽ phải xử lí số liệu. Để xác định biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất, cần phải dựa vào:

+Yêu cầu của câu hỏi: Trong trường hợp này, câu hỏi phải yêu cầu là vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng (hay tình hình phát triển...).

+ Số liệu cho trước: Bảng số liệu đã cho bao gồm một số thông số (ví dụ, các sản phẩm công nghiệp; diện tích - năng suất - sản lượng - bình quân lương thực theo đầu người; khối lượng hàng hoá vận chuyển của nhiều ngành vận tải...) với các đơn vị tính có thể rất khác nhau và diễn ra trong khoảng thời gian tương

đối dài (nhiều năm). Ngoài ra, có thể có (hoặc không có) yêu cầu lấy năm đầu tiên ở bảng số liệu đã cho bằng 100%.

Trong quá trình vẽ biểu đồ, cần chú ý:

+ Năm đầu tiên của bảng số liệu đã cho phải nằm ở gốc tọa độ và điểm bắt đầu của tất cả các đường biểu diễn đều xuất phát từ trục tung ở mốc 100%. Xin lưu ý không nên lấy gốc toạ độ là 100%, tuy không sai, nhưng vẽ như thế sẽ không đẹp.

+ Khoảng cách năm trên trục hoành phải phù hợp với các năm đã cho trong bảng số liệu.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

* *Biểu đồ tròn* (thể hiện quy mô và cơ cấu)

Biểu đồ tròn cũng là một trong các dạng biểu đồ cơ bản. Điểm khác biệt ở đây là cùng một lúc phải thoả mãn cả hai yêu cầu: vừa thể hiện được quy mô (độ lớn), vừa thể hiện được cơ cấu.

Để có biểu đồ thích hợp nhất, cần căn cứ vào:

+ Yêu cầu của câu hỏi: Trong trường hợp này, yêu cầu của câu hỏi là vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cả quy mô và cơ cấu.

+ Số liệu đã cho: Có thể có 2 cách cho số liệu:

Thứ nhất, cho một đối tượng địa lí kinh tế - xã hội (ví dụ như GDP của nước ta phân theo khu vực kinh tế, hoặc giá trị sản xuất của một ngành kinh tế nào đó như nông nghiệp hay công nghiệp...) ở hai thời điểm (năm).

Thứ hai, chỉ ở một thời điểm (năm) với 2 đối tượng địa lí (ví dụ như quy mô diện tích ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long...).

Trong quá trình vẽ biểu đồ, cần chú ý:

+ Phải xử lí số liệu theo yêu cầu câu hỏi.

Tính bán kính đường tròn:

$r_1 = 1,0$ đơn vị.

$$r_2 = \sqrt{\frac{\text{Số liệu tuyệt đối của năm (hoặc đối tượng) nhiều hơn}}{\text{Số liệu tuyệt đối của năm (hoặc đối tượng) ít hơn}}}$$

Tính cơ cấu (%):

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

* *Biểu đồ kết hợp* (giữa đường và cột)

Biểu đồ kết hợp là biến dạng từ 2 dạng cơ bản (biểu đồ đường và biểu đồ cột) có thể thể hiện được cả sự phát triển lẫn cơ cấu với lượng thông tin phong phú.

Để xác định đây là biểu đồ thích hợp nhất, cần dựa vào:

+ Yêu cầu của câu hỏi: Trong trường hợp này, yêu cầu của câu hỏi là vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự phát triển (hay tình hình phát triển). Nếu chỉ đơn thuần dựa vào yêu cầu câu hỏi thì về lí thuyết, chưa thể chọn được dạng nào

vì thể hiện sự phát triển có thể dùng một trong hai dạng biểu đồ đường và biểu đồ cột đều được cả. Vì thế, phải chú ý đến cả số liệu.

+ Số liệu cho trước: Trong trường hợp này nhất thiết phải có 2 đơn vị đo với khoảng thời gian dài (nhiều năm).

Trong quá trình vẽ, cần chú ý:

+ Sau khi đã chọn được dạng biểu đồ, cần dựa vào số liệu đã cho để xác định thông số nào sẽ thể hiện bằng biểu đồ đường và thông số nào là biểu đồ cột (thường là cột chồng). Còn nếu trong bảng số liệu chỉ có 2 thông số với 2 đơn vị đo khác nhau thì việc chọn thông số nào là đường, thông số nào là cột đều được coi là thích hợp. Tuy nhiên, trường hợp này ít xảy ra vì bảng số liệu đó dùng cho biểu đồ kết hợp là không thật chuẩn.

+ Trong dạng biểu đồ kết hợp có biểu đồ đường. Do đó, cần lưu ý đến khoảng cách nằm trên trục hoành và biểu đồ cột phải vẽ theo biểu đồ đường về khoảng cách năm.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

* *Biểu đồ miền* (thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu)

Biểu đồ miền được coi là biến dạng từ dạng biểu đồ tròn (hoặc biểu đồ cột chồng) thể hiện cơ cấu. Sự khác nhau là ở chỗ biểu đồ tròn chỉ thể hiện cơ cấu ở một, hai (hoặc tối đa là ba) thời điểm (năm) nào đó. Còn biểu đồ miền (thực chất là vẽ các đường nối các giá trị của biểu đồ cột chồng khi đã thu nhỏ chiều ngang tới mức tối đa), tuy vẫn thể hiện cơ cấu, nhưng lại nghiêng về sự chuyển dịch (thay đổi) cơ cấu trong khoảng thời gian dài (nhiều năm).

Để chọn biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất, cần phải căn cứ vào:

+ Yêu cầu của câu hỏi: Trong trường hợp này, câu hỏi yêu cầu là vẽ biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch (hoặc thay đổi) cơ cấu, chứ không đơn thuần chỉ là cơ cấu.

Trong thực tế của các kì thi tuyển sinh, thay vì chọn biểu đồ miền, không ít thí sinh lại vẽ biểu đồ tròn (hay biểu đồ cột chồng). Cách vẽ này không sai, nhưng rõ ràng không phải là thích hợp nhất để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu. Vì vậy, với yêu cầu trên mà chọn biểu đồ tròn (hoặc biểu đồ cột chồng) là không thích hợp và hầu như không được tính điểm cho câu hỏi này.

+ Số liệu cho trước: Trong trường hợp này, số liệu thuộc nhiều năm và khoảng cách về thời gian giữa các năm thường không đều nhau.

Vẽ biểu đồ miền thực chất là vẽ các đường biểu diễn (biểu đồ đường). Tuỳ theo yêu cầu câu hỏi, có thể vẽ một, hai hay ba đường. Các đường này chính là ranh giới giữa các miền trong biểu đồ.

Trong quá trình vẽ, cần chú ý:

+ Trục tung thể hiện % (từ 0 đến 100), còn trục hoành thể hiện các mốc thời gian (năm) như bảng số liệu đã cho. Sau khi xác định xong 2 trục, phải kẻ một đường

thẳng song song với trục hoành bắt đầu từ điểm 100 trên trục tung và một đường thẳng khác song song với trục tung bắt đầu từ năm cuối cùng trên trục hoành.

Biểu đồ sẽ vẽ phải nằm trọn trong khung này.

+ Năm đầu tiên của bảng số liệu nằm trên gốc toạ độ và điểm bắt đầu của các đường biểu diễn đều xuất phát từ trục tung tương ứng với số phần trăm (%) đã tính toán (hoặc cho trước).

+ Khoảng cách năm trên trục hoành phải phù hợp với các năm đã cho trong bảng số liệu.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

- *Các dạng biểu đồ khác*

Ngoài 4 dạng nêu trên, các dạng biểu đồ khác rất ít khi gặp trong các đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng vì chúng không thể hiện được sự phân hoá về trình độ của thí sinh do yêu cầu tương đối dễ, như các dạng cơ bản thuần tuý: biểu đồ đường, biểu đồ tròn, biểu đồ cột, hoặc là các dạng không thật phổ biến ở phổ thông (như biểu đồ tam giác, biểu đồ rơi...).

2. Lược đồ Việt Nam

a) Vẽ lược đồ

- Bắt đầu từ năm học 2008 - 2009 trong đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng môn Địa lí có câu hỏi về lược đồ ở nội dung thực hành.

Vẽ lược đồ là một trong những nội dung thực hành không thật khó. Vấn đề là ở chỗ nên lựa chọn cách vẽ như thế nào đó vừa dễ nhớ, vừa đảm bảo tương đối chính xác về hình dạng của nước ta. Có nhiều cách vẽ lược đồ, mà một trong những cách đó đã được hướng dẫn trong SGK Địa lí 12 với một lưới ô vuông gồm 40 ô (5 × 8) cùng một số điểm chuẩn.

- Đối với thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, lược đồ Việt Nam được vẽ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây.

+Chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi (nếu vẽ nhỏ hơn sẽ bị trừ điểm).

+Tương đối chính xác về hình dạng (nếu thiếu chính xác sẽ bị trừ điểm, tuỳ theo mức độ).

+Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (có các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Riêng quần đảo Trường Sa nên vẽ trong bản đồ phụ đặt ở cuối góc phải của lược đồ).

Ngoài ra nên có 1 - 2 hệ thống sông chính và định vị 1 - 2 thành phố tiêu biểu (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

b) Điền các đối tượng địa lí vào lược đồ

- Các đối tượng địa lí phải điền vào lược đồ rất đa dạng. Để điền chúng một cách tương đối chính xác vào lược đồ, cần phải học từ 3 nguồn chủ yếu sau đây:

+Atlat Địa lí Việt Nam;

+Các bản đồ trong SGK Địa lí 12 (ban Chuẩn và ban Nâng cao);

+Các bản đồ giáo khoa treo tường (tự nhiên, kinh tế Việt Nam).

- Cần lưu ý và tập định vị chính xác các nhóm đối tượng địa lí dưới đây:

+Các quần đảo và một số đảo lớn (Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bầu) cũng như đảo tiêu biểu (Lý Sơn, Phú Quý, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ...).

+Các loại khoáng sản quan trọng (than, sắt, dầu, khí, bô xít, apatít...).

+Các trung tâm công nghiệp (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hoà, Vũng Tàu, Việt Trì, Thái Nguyên...).

+Các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...)

+Các nhà máy điện (thuỷ điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí).

+Các cửa khẩu (Hữu nghị, Lao Bảo, Mộc Bài...).

+Các cảng biển (Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn...).

+Các tuyến giao thông (đường ô tô, đường sắt...).

+Các sân bay (Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Phú Bài, Liên Khương...).

+Các trung tâm du lịch (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long...).

+ Các điểm du lịch gắn với tài nguyên (tự nhiên, nhân văn).

+ Tên các tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh)...

Một kinh nghiệm thực tế là nên định vị các đối tượng địa lí theo các đường cố định. Ví dụ: thành phố Đà Nẵng nằm sát (phía nam) vĩ tuyến 16^0B, thành phố Cần Thơ nằm giữa khoảng cách từ biên giới Việt Nam – Campuchia ra đến biển (sát phía nam sông Hậu)...

3. Số liệu thống kê

a) Các dạng câu hỏi

Phân tích số liệu để rút ra nhận xét cũng là một trong ba nội dung thực hành có trong giới hạn chương trình thi tuyển sinh đại học, cao đẳng.

Về mặt hình thức, có thể chia thành 2 dạng câu hỏi:

- Dạng câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu liên quan với việc vẽ biểu đồ. Câu hỏi loại này gồm có 2 phần: vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích từ biểu đồ đã vẽ. Trong trường hợp này, phần nhận xét nhìn chung tương đối dễ. Căn cứ vào biểu đồ đã vẽ và cả số liệu đã cho, chỉ cần đưa ra một vài nhận xét là đủ.

- Dạng câu hỏi chỉ yêu cầu phân tích số liệu. Đây là dạng câu hỏi tương đối khó vì có nhiều số liệu với mối liên hệ giữa chúng phức tạp và phải đưa ra nhiều nhận xét. Tuy nhiên, dạng này rất ít gặp trong đề thi tuyển sinh.

b) Hướng dẫn phân tích

Ở đây chỉ hướng dẫn đối với dạng câu hỏi yêu cầu phân tích số liệu. Nhìn chung, không có một mẫu phân tích số liệu nhất định nào cả. Về nguyên tắc, cần phải chú ý một số điểm sau đây:

- Đối với câu hỏi:

+ Phải đọc kĩ câu hỏi để thấy rõ yêu cầu và phạm vi cần phân tích.

+ Phát hiện ra yêu cầu chủ đạo của câu hỏi.

+ Tái hiện kiến thức cơ bản đã học liên quan đến yêu cầu câu hỏi và đến các số liệu đã cho.

Các số liệu thường gắn với một (hay một vài) hiện tượng địa lí kinh tế - xã hội, ví dụ như dân cư, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại... Do đó, cần tái hiện kiến thức đã học để có thể phân tích và đưa ra các nhận xét xác đáng.

Chẳng hạn, khi câu hỏi yêu cầu dựa vào các số liệu đã cho để nhận xét về dân cư, cần nhanh chóng phác thảo một đề cương gồm các ý chính: động lực gia tăng dân số nói chung và qua các giai đoạn nói riêng, quy mô, cơ cấu, phân bố... Tất nhiên, đây chỉ là cái nền, còn việc nhận xét phụ thuộc vào số liệu cho trước. Còn đối với một ngành kinh tế, cần tái hiện một số nội dung chính như vai trò, điều kiện phát triển, tình hình, cơ cấu (ngành, lãnh thổ), phân bố. Với thương mại, cần phân tích tình hình chung, tương quan giữa xuất khẩu và nhập khẩu, sự phát triển qua các giai đoạn...

- Đối với số liệu:

+ Phát hiện các mối liên hệ giữa hàng loạt số liệu đã cho, chú ý các giá trị tiêu biểu (lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình), nhất là ở những chỗ đột biến (tăng giảm đột ngột).

+ Phân tích theo thứ tự: khái quát trước, rồi mới đến các thành phần, cụ thể.

+ Luôn tìm cách so sánh, đối chiếu, tổng hợp đối với các số liệu tuyệt đối lẫn số liệu tương đối (%).

- Đối với việc đưa ra nhận xét:

+ Các nhận xét đưa ra phải dựa trên yêu cầu của câu hỏi và kết quả xử lí số liệu

+ Các nhận xét phải sắp xếp theo trình tự nhất định từ khái quát đến cụ thể, từ phức tạp đến đơn giản. Tránh trình bày lộn xộn, tiện đâu nói đó.

+ Mỗi nhận xét đưa ra cần có những minh chứng cụ thể.

Phần hai

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ KĨ NĂNG CẦN NẮM VỮNG

Chủ đề 1.

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

a) Kiến thức

**** Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội***

- Bối cảnh: Nền kinh tế nước ta đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Sau chiến tranh bị rơi vào tình trạng khủng hoảng kéo dài; lạm phát có thời kì luôn ở mức ba con số.

- Diễn biến:

+ Công cuộc Đổi mới được manh nha từ năm 1979, đầu tiên là từ lĩnh vực nông nghiệp.

+ Đường lối đổi mới được khẳng định từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986), đưa nền kinh tế - xã hội nước ta phát triển theo ba xu thế:

Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội.

Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

- Thành tựu:

+ Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ nét.

+ Đạt được những thành tựu to lớn trong xoá đói giảm nghèo.

**** Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực***

- Bối cảnh:

+ Toàn cầu hoá cho phép nước ta tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài, đồng thời đặt nền kinh tế nước ta vào thế bị cạnh tranh quyết liệt.

+ Việt Nam đã bình thường hoá quan hệ với Hoa Kì.

+ Nước ta đã trở thành thành viên của ASEAN.

+ Nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Thành tựu:

- Nước ta đã thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, FPI)

- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế – khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, an ninh khu vực...

- Ngoại thương được phát triển ở tầm cao mới. Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu khá lớn về một số mặt hàng.

**** Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập***

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

b) Kĩ năng

Xác lập mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế - xã hội.

Chủ đề 2.

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

a) Kiến thức

**** Vị trí địa lí***

- Nước ta nằm ở rìa phía đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á tiếp giáp với các nước cả trên đất liền và trên biển.
- Phần trên đất liền:

+ Điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°23'B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

+ Điểm cực Nam ở vĩ độ 8°34'B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

+ Điểm cực Tây ở kinh độ 102°09'Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

+ Điểm cực Đông ở kinh độ 109°24'Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

- Ở ngoài khơi, các đảo kéo dài tới tận khoảng vĩ độ 6°50'B và khoảng kinh độ hơn 117° 20'Đ tại Biển Đông.
- Khu vực giờ: múi giờ số 7.

**** Phạm vi lãnh thổ***

- Vùng đất (tổng diện tích là 331 212 km^2, chiều dài đường biên giới trên đất liền, đường bờ biển, các đảo lớn nhỏ, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa)
- Vùng biển (nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa). Diện tích vùng chủ quyền trên biển.
- Vùng trời: Khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

** Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam*

- Ý nghĩa tự nhiên:

+ Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải, trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động thực vật nên có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.

+ Vị trí và hình thể nước ta đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa miền núi và đồng bằng, ven biển, hải đảo.

+ Nước ta cũng nằm trong vùng có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán thường xảy ra hằng năm.

- Ý nghĩa kinh tế, văn hoá - xã hội và quốc phòng:

+ Về kinh tế:

Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng.

Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- Về văn hoá - xã hội: vị trí địa lí cùng với nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá - xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước, đặc biệt là với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Về an ninh, quốc phòng: nước ta có một vị trí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

- Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

b) Kĩ năng

- Vẽ được lược đồ Việt Nam có hình dạng tương đối chính xác với đường biên giới, đường bờ biển, một số sông lớn và một số đảo, quần đảo.

- Điền lên lược đồ đó một số địa danh quan trọng (Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa).

Chủ đề 3.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

a) Kiến thức

**** Giai đoạn tiền Cambri***

Là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam với các đặc điểm:

- Là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam.
- Diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay.
- Các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu.

**** Giai đoạn Cổ kiến tạo***

Đặc điểm:

- Diễn ra trong thời gian khá dài, tới 477 triệu năm.
- Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta.
- Là giai đoạn lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển.

Về cơ bản, đại bộ phận lãnh thổ nước ta hiện nay đã được định hình từ khi kết thúc giai đoạn Cổ kiến tạo.

**** Giai đoạn Tân kiến tạo***

- Là giai đoạn diễn ra ngắn nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta.
- Chịu sự tác động mạnh mẽ của kì vận động tạo núi Anpơ - Himalaya và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu.
- Là giai đoạn tiếp tục hoàn thiện các điều kiện tự nhiên, làm cho đất nước ta có diện mạo và đặc điểm tự nhiên như hiện nay.

b) Kĩ năng: Đọc bản đồ cấu trúc địa chất Việt Nam.

Chủ đề 4.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

a) Kiến thức

**** Đất nước nhiều đồi núi***

- Đặc điểm chung của địa hình:

+ Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp: địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích; địa hình đồng bằng và đồi núi thấp (dưới 1000m) chiếm 85% diện tích.

+ Cấu trúc địa hình khá đa dạng: có tính phân bậc rõ rệt; hướng nghiêng chung từ tây bắc xuống đông nam. Cấu trúc địa hình gồm 2 hướng chính: hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung.

+ Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

- Các khu vực địa hình:

+ Khu vực đồi núi: bốn vùng núi Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam (vị trí, hướng núi, hướng nghiêng chung của địa hình, hình thái chung của vùng,...); địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du.

+ Khu vực đồng bằng: đồng bằng châu thổ sông (Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long); đồng bằng ven biển miền Trung (biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành).

- Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

**** Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển***

- Khái quát về Biển Đông:

+ Là vùng biển rộng, tương đối kín, nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín của Biển Đông được thể hiện qua các yếu tố hải văn (nhiệt độ nước biển, độ muối của nước biển, sóng, thuỷ triều, hải lưu) và sinh vật biển.

+ Các đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiên nhiên phần đất liền.

- Ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam:

+ Khí hậu: làm cho khí hậu nước ta mang đặc tính của khí hậu hải dương.

+ Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển (các dạng địa hình ven biển rất đa dạng, các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có).

+ Tài nguyên thiên nhiên vùng biển (khoáng sản, hải sản...).

+ Thiên tai (bão, sạt lở bờ biển, cát bay, cát chảy....).

**** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa***

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:

+ Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến (tổng bức xạ, cân bằng bức xạ, tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm, tổng số giờ nắng).

+ Lượng mưa, độ ẩm lớn (lượng mưa trung bình năm, độ ẩm không khí, cân bằng ẩm).

+ Gió mùa: thời gian, phạm vi hoạt động, tính chất của gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ.

+ Sự luân phiên các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa khí hậu.

- Các thành phần tự nhiên khác:

+ Địa hình (xâm thực mạnh ở miền đồi núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông).

+ Sông ngòi (mạng lưới sông ngòi dày đặc; nhiều nước, giàu phù sa; chế độ nước theo mùa).

+ Đất: feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

+ Sinh vật: hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa với các thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

- Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân:

+ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (thuận lợi, khó khăn).

+ Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống (lâm nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, môi trường...).

**** Thiên nhiên phân hoá đa dạng***

- Thiên nhiên phân hoá theo Bắc – Nam:

+ Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra): thiên nhiên đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh; cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa (có cả các loài động, thực vật cận nhiệt và ôn đới).

+ Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào): thiên nhiên mang sắc thái của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa; cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.

- Thiên nhiên phân hoá theo Đông - Tây: từ Đông sang Tây, từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 dải rõ rệt nhưng vẫn có những mối quan hệ chặt chẽ: vùng biển và thềm lục địa - vùng đồng bằng ven biển - vùng đồi núi.

- Thiên nhiên phân hoá theo độ cao (có 3 đai cao): đặc điểm khí hậu, đất, sinh vật của: đai nhiệt đới gió mùa chân núi; đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi; đai ôn đới gió mùa trên núi.

- Các miền địa lí tự nhiên: vị trí, giới hạn; đặc điểm cơ bản về cấu trúc địa chất; khí hậu; địa hình; khoáng sản; các tài nguyên thiên nhiên; các trở ngại tự nhiên của 3 miền:

+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

+ Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ *Địa lí tự nhiên Việt Nam* để trình bày các đặc điểm nổi bật về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất đai, thực động vật và nhận xét mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng.

- Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu, thủy chế sông ngòi.

- Sử dụng bản đồ và kiến thức đã học để trình bày các đặc điểm của ba miền tự nhiên (về địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật).

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, đỉnh Phanxipăng; các sông: Hồng, Thái Bình, Mã, Đồng Nai, Tiền, Hậu.

Chủ đề 5.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN

a) Kiến thức

**** Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên***

- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật (tài nguyên rừng, đa dạng sinh học).
- Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất (hiện trạng sử dụng tài nguyên đất, các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất).
- Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác (nước, khoáng sản, tài nguyên du lịch...).

**** Bảo vệ môi trường***

- Tình hình môi trường Việt Nam (tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường, tình trạng ô nhiễm môi trường...).
- Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Chiến lược đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với sự phát triển bền vững; các nhiệm vụ của chiến lược.

**** Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống***

- Bão (hoạt động của bão ở Việt Nam, hậu quả và biện pháp phòng chống).
- Ngập lụt, lũ quét và hạn hán (nơi thường xảy ra, thời gian, nguyên nhân, biện pháp phóng tránh).
- Động đất (nơi có hoạt động mạnh nhất).
- Các loại thiên tai khác (lốc, mưa đá, sương muối...).

b) Kĩ năng

- Phân tích các bảng số liệu về sự biến động của tài nguyên rừng, sự đa dạng sinh học và đất ở nước ta.
- Vận dụng được một số biện pháp bảo vệ tự nhiên và phòng chống thiên tai ở địa phương.

Chủ đề 6.

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

a) Kiến thức

**** Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta***

- Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.
  + Số dân nước ta là 84 156 nghìn người (năm 2006).
  + Thuận lợi và khó khăn.
  + Nước ta có 54 dân tộc, dân tộc Việt (Kinh) chiếm khoảng 86,2% dân số,
  + Ngoài ra, còn có khoảng 3,2 triệu người Việt đang sinh sống ở nước ngoài.

- Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ:

+ Dân số tăng nhanh, đặc biệt vào cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số, nhưng khác nhau giữa các giai đoạn.

+ Mức gia tăng dân số hiện nay có giảm nhưng còn chậm, mỗi năm dân số vẫn tăng thêm trung bình hơn 1 triệu người.

+ Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Cơ cấu dân số trẻ, đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi (giảm đáng kể tỉ trọng nhóm tuổi dưới 14, tăng tỉ trọng của nhóm tuổi từ 15 - 59 và từ 60 tuổi trở lên).

- Nguồn lao động chiếm hơn 60% dân số, hằng năm tăng thêm khoảng 1,15 triệu người.

**** Phân bố dân cư chưa hợp lí***

- Phân bố dân cư không đều giữa các đồng bằng với trung du, miền núi; phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn.

**** Chính sách phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và tài nguyên của nước ta***

b) Kĩ năng

- Vẽ và phân tích biểu đồ, bảng số liệu thống kê về dân số Việt Nam.

- Sử dụng bản đồ dân cư, dân tộc và Atlat Địa lí Việt Nam để nhận biết và trình bày đặc điểm dân số.

Chủ đề 7.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

a) Kiến thức

**** Nguồn lao động***

- Nguồn lao động nước ta dồi dào chiếm hơn 60% dân số (trong đó, dân số hoạt động kinh tế là hơn 42,5 triệu người, chiếm 51,2% tổng số dân năm 2005). Mỗi năm nước ta có thêm hơn một triệu lao động.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

- Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

- So với yêu cầu hiện nay, lực lượng lao động có trình độ vẫn còn mỏng, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều.

**** Cơ cấu lao động***

- Đặc điểm và sự thay đổi của:

+ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế: lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh; khu vực dịch vụ tăng chậm.

+ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.

+ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn.

- Hạn chế trong sử dụng lao động.

** Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm*

- Mỗi năm có khoảng 1 triệu chỗ làm mới. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt.

- Nguyên nhân (cần nêu mối quan hệ dân số - lao động - việc làm).

- Hướng giải quyết việc làm của nước ta (cần nêu chính sách dân số, phân bố lại lao động, phát triển sản xuất...).

b) Kĩ năng

Vẽ biểu đồ và phân tích số liệu thống kê về nguồn lao động, sử dụng lao động, việc làm.

Chủ đề 8.

ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

a) Kiến thức

** Đặc điểm đô thị hoá ở nước ta*

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.

- Tỉ lệ dân thành thị tăng: năm 1990 số dân thành thị có 12,9 triệu người, chiếm 19,5% dân số; năm 2005 có 22,3 triệu người, chiếm 26,9% dân số.

- Phân bố đô thị diễn ra không đồng đều giữa các vùng: các đô thị lớn tập trung ở vùng đồng bằng; ở miền núi chủ yếu là các đô thị nhỏ.

** Mạng lưới đô thị ở nước ta*

- Dựa vào các tiêu chí cơ bản như số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp... mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại.

- Nếu căn cứ vào cấp quản lí, nước ta có các đô thị trực thuộc Trung ương và đô thị trực thuộc tỉnh.

** Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội*

- Tích cực:

+ Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.

+ Vai trò về thị trường tiêu thụ sản phẩm và sử dụng lực lượng lao động, sức hút đối với đầu tư và vị trí trong việc tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển.

+ Khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tiêu cực: một số hậu quả xấu (ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...)

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ và Atlat Địa lí Việt Nam để nhận xét mạng lưới đô thị.

- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về các đô thị ở Việt Nam.

Chủ đề 9.

CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

(Dành riêng cho chương trình Nâng cao)

a) Kiến thức

Việt Nam trong xếp hạng HDI trên thế giới

- Các yếu tố chính của chỉ số HDI (GDP bình quân theo đầu người, tỉ lệ người lớn biết chữ và tổng tỉ lệ nhập học, tuổi thọ bình quân).

- Xếp hạng HDI của Việt Nam ở vị trí cao hơn so với xếp hạng GDP. Nguyên nhân: do nước ta đạt được những thành tựu nổi trội về phát triển giáo dục và y tế.

- Sự phát triển kinh tế đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

**** Một số đặc điểm về chất lượng cuộc sống***

- Về thu nhập bình quân đầu người và xóa đói giảm nghèo:

+ Mức thu nhập bình quân đầu người có sự phân hóa giữa các nhóm thu nhập theo vùng lãnh thổ.

+ Nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn về xoá đói, giảm nghèo, tỉ lệ nghèo đói không ngừng giảm, ngưỡng nghèo không ngừng tăng lên do mức sống chung của dân cư đã tăng rõ rệt.

- Về giáo dục, văn hóa:

+ Nước ta có tỉ lệ người lớn biết chữ vào loại tương đối cao so với các nước thuộc nhóm có chỉ số HDI trung bình (tỉ lệ người lớn biết chữ là 90,3%).

+ Mạng lưới các trường phát triển rộng khắp.

+ Các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp tăng nhanh.

+ Việc học tập được cải thiện đáng kể.

+ Hệ thống thư viện công cộng phát triển rộng khắp.

+ Việc trao đổi văn hóa, nghệ thuật giữa các dân tộc trong nước, các địa phương và với các nước phát triển mạnh.

- Về y tế và chăm sóc sức khoẻ:

+ Ngành y tế phát triển nhanh cả về số lượng, chất lượng.

+ Ngành y tế thường xuyên thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hư phòng chống sốt rét, sốt xuất huyết, chống suy dinh dưỡng trẻ em...

- Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư (xoá đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; nâng cao dân trí và năng lực phát triển; bảo vệ môi trường...).

b) Kĩ năng

Vẽ biểu đồ và phân tích số liệu thống kê về chất lượng cuộc sống ở Việt Nam.

Chủ đề 10.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

a) Kiến thức

**** Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước***

- Ý nghĩa của tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước:

+ Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có tầm quan trọng hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta.

+ Tăng trưởng GDP với tốc độ cao và bền vững là con đường đúng đắn để chống tụt hậu, tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo...

- Tình hình tăng trưởng GDP:

+ Từ năm 1990 đến năm 2005, GDP của nước ta tăng liên tục với tốc độ tăng trung bình hơn 7,2%.

+ Nông nghiệp: đã đạt được những thành tựu lớn. Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển với tốc độ nhanh.

+ Công nghiệp: có tốc độ tăng trưởng cao (bình quân 14%/năm), đáp ứng nhiều mặt hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; sức cạnh tranh của sản phẩm được nâng lên.

- Hạn chế:

+ Nền kinh tế chủ yếu vẫn tăng trưởng theo chiều rộng, chậm chuyển biến về chất lượng, chưa đảm bảo phát triển bền vững.

+ Hiệu quả kinh tế còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu.

**** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế***

- Hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: tăng tỉ trọng khu vực II (công nghiệp và xây dựng), giảm tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp), khu vực III (dịch vụ) có tỉ trọng khá cao nhưng chưa ổn định.

- Xu hướng chuyển dịch như vậy là tích cực, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành:

+ Khu vực I: giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản. Trong nông nghiệp tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.

+ Khu vực II: công nghiệp có xu hướng đa dạng hoá sản phẩm, công nghiệp chế biến có tỉ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỉ trọng giảm.

+ Khu vực III: tăng trưởng ở một số mặt, nhất là kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; nhiều loại dịch vụ mới ra đời...

** Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế*

- Thành phần kinh tế Nhà nước tuy có giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các ngành và lĩnh vực then chốt vẫn do Nhà nước quản lí.

- Tỉ trọng của thành phần kinh tế tư nhân có xu hướng tăng. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

** Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế*

- Tỉ trọng của các vùng trong giá trị sản xuất cả nước có nhiều biến động.

- Các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn đã được hình thành.

- Ba vùng kinh tế trọng điểm: vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được hình thành.

b) Kĩ năng

Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam.

Chủ đề 11.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

(Dành riêng cho chương trình Nâng cao)

(1) Vốn đất và sử dụng vốn đất

a) Kiến thức

** Vốn đất*

- Ý nghĩa của việc sử dụng hợp lí đất đai ở nước ta:

+ Là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, tư liệu sản xuất không thể thay thế được của nông - lâm nghiệp, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

+ Sử dụng hợp lí đất đai có ý nghĩa to lớn trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

+ Tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá một phần do sức ép dân số và do sử dụng đất không hợp lí kéo dài.

- Xu hướng thay đổi cơ cấu các loại đất ở nước ta:

+ Đất nông nghiệp tăng khá nhưng khả năng mở rộng hạn chế.

+ Đất lâm nghiệp có rừng tăng, độ che phủ rừng đạt trên 40% nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu.

+ Đất chuyên dùng và đất ở tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và nhu cầu đất ở tăng nhanh.

+ Các loại đất khác (chủ yếu là đất chưa sử dụng) có xu hướng giảm do khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp và trồng rừng.

** Vấn đề sử dụng đất nông nghiệp*

- Sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng:

+ Đặc điểm chung: thuận lợi cho việc trồng cây hàng năm, đặc biệt là cây lúa, ngoài ra còn có tiềm năng lớn về nuôi trồng thuỷ sản.

+ Đồng bằng sông Hồng:

• Sức ép dân số lên việc sử dụng đất (bình quân đất sản xuất nông nghiệp chỉ có 0,04ha/người).

• Trình độ thâm canh ở mức cao, đang đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, mở rộng diện tích cây thực phẩm, cây ăn quả, nuôi thuỷ sản.

+ Đồng bằng sông Cửu Long:

• Diện tích đất nông nghiệp lớn, bình quân 0,15ha/người; đải đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu có thể canh tác 2 - 3 vụ lúa/năm hoặc trồng cây ăn quả quy mô lớn.

• Diện tích đất phèn đất mặn còn khá lớn, có khả năng cải tạo để trồng trọt và nuôi thuỷ sản.

• Diện tích nuôi thuỷ sản lớn, hiệu quả kinh tế cao.

• Vấn đề quy hoạch thuỷ lợi, cải tạo đất, thay đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hoá cây trồng, phát triển nuôi thuỷ sản.

+ Đồng bằng Duyên hải miền Trung:

• Thường xảy ra cát bay (Bắc Trung Bộ), hạn hán (Nam Trung Bộ) về mùa khô; vấn đề thuỷ lợi liên quan đến nâng cao hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

• Nuôi trồng thuỷ sản trên đất cát.

- Đặc điểm và vấn đề sử dụng hợp lí đất nông nghiệp ở trung du và miền núi:

• Xây dựng mô hình canh tác phù hợp.

• Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn

• Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ.

b) Kĩ năng

- Vẽ và phân tích lược đồ, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất theo các vùng.

- Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu liên quan đến sử dụng đất.

(2) Đặc điểm nền nông nghiệp nước ta

a) Kiến thức

** Nền nông nghiệp nhiệt đới*

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới:

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều Bắc - Nam và theo độ cao của địa hình có ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

+ Chế độ nhiệt ẩm dồi dào cho phép trồng trọt quanh năm, áp dụng các công thức luân canh, xen canh, tăng vụ. Sự phân hoá mùa của khí hậu là cơ sở để chuyển dịch mùa vụ giữa các vùng (từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi).

+ Mùa đông lạnh cho phép phát triển tập đoàn cây trồng vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng và cả những cây trồng vật nuôi cận nhiệt và ôn đới trên các vùng núi.

+ Sự phân hoá của địa hình, đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi phải áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

+ Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn là nhiệm vụ quan trọng.

- Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới:

+ Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.

+ Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

+ Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

**** Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới***

- Nền nông nghiệp cổ truyền:

+ Nền nông nghiệp tiểu nông, mang tính chất tự cấp tự túc; sản xuất nhỏ, công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp.

+ Còn rất phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ của nước ta.

- Nền nông nghiệp hàng hóa:

+ Mục đích sản xuất không chỉ là tạo ra nhiều nông sản, mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận.

+ Sản xuất theo hướng nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất thâm canh, chuyên môn hoá, sử dụng ngày càng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới (trước thu hoạch và sau thu hoạch), nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

+ Ngày càng phát triển, đặc biệt ở những nơi có điều kiện thuận lợi như ở các vùng có truyền thống sản xuất hàng hoá, các vùng gần các trục giao thông, các thành phố lớn.

+ Nông nghiệp hàng hoá phát triển làm cho cơ cấu nông nghiệp đa dạng hơn, thích ứng với các điều kiện của thị trường và sử dụng hợp lí hơn các nguồn lực

**** Kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét***

- Hoạt động nông nghiệp là bộ phận chủ yếu của kinh tế nông thôn (bao gồm các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản).

- Kinh tế nông thôn bao gồm nhiều thành phần kinh tế: các doanh nghiệp, các hợp tác xã nông – lâm nghiệp và thuỷ sản, kinh tế hộ gia đình...

- Cơ cấu kinh tế nông thôn đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ nông nghiệp, Atlat Địa lí Việt Nam để nhận xét về sự phân bố nông nghiệp.

- Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu thống kê về sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp.

(3) Vấn đề phát triển nông nghiệp

a) Kiến thức

**** Ngành trồng trọt***

- Tỉ trọng của ngành trồng trọt hiện nay vẫn chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp; cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt đang có những chuyển dịch tích cực.

- Sản xuất lương thực:

Những đặc điểm chủ yếu trong sản xuất lương thực những năm qua:

+ Diện tích gieo trồng lúa đã tăng khá nhanh.

+ Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác của từng địa phương.

+ Năng suất lúa tăng khá nhanh.

+ Sản lượng lúa tăng mạnh (đạt 36 triệu tấn năm 2006). Hiện nay: bình quân lương thực có hạt trên đầu người là hơn 470kg/năm. Lượng gạo xuất khẩu ở mức 3 - 4 triệu tấn/năm.

+ Các loại màu lương thực đã trở thành các cây hàng hoá.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất cả nước (chiếm hơn 50% diện tích và hơn 50% sản lượng lúa cả nước). Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai và là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

- Sản xuất cây thực phẩm

Các loại rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, tập trung hơn cả là các vùng ven các thành phố lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng...).

- Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả.

+ Hiện trạng:

Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây nguồn gốc cận nhiệt.

Cơ cấu: cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn 60% diện tích.

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu:

Cà phê: chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra còn được trồng ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc.

Cao su: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ngoài ra được trồng ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung

Hồ tiêu: chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

Điều: Đông Nam Bộ.

Dừa: Đồng bằng sông Cửu Long.

Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên (nhiều nhất ở tỉnh Lâm Đồng).

+ Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu:

Mía: Các vùng chuyên canh mía được phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung

Lạc: trồng nhiều trên các đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh, trên đất xám bạc màu ở Đông Nam Bộ và ở Đắc Lắc.

Đậu tương: được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, gần đây được phát triển mạnh ở Đắc Lắc, Đồng Tháp...

Đay: Đồng bằng sông Hồng.

Cói: ven biển Ninh Bình, Thanh Hoá.

+ Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Những cây ăn quả được trồng tập trung nhất là chuối, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm và dứa.

**** Ngành chăn nuôi***

- Tình hình chung:

+ Tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

+ Xu hướng nổi bật là ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá, chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

+ Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi.

- Lợn và gia cầm: nguồn cung cấp thịt chủ yếu.

+ Đàn lợn cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh

+ Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Chăn nuôi gia súc ăn cỏ chủ yếu còn dựa vào các đồng cỏ tự nhiên.

+ Trâu được nuôi nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ.

+ Bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội...

+ Chăn nuôi dê, cừu cũng tăng mạnh trong những năm gần đây.

b) Kĩ năng

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam để trình bày được sự phân bố các cây trồng, vật nuôi chủ yếu.

- Vẽ biểu đồ, nhận xét về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp dựa trên các bảng số liệu.

(4) Vấn đề phát triển thuỷ sản và lâm nghiệp

a) Kiến thức

**** Ngành thuỷ sản***

- Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản:

+ Thuận lợi:

Tự nhiên (bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú, có 4 ngư trường trọng điểm; dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản nước lợ; có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt...).

Kinh tế - xã hội (lao động có kinh nghiệm; các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thuỷ sản và cơ sở chế biến thuỷ sản phát triển; thị trường trong nước, xuất khẩu tăng nhanh; chính sách hỗ trợ của Nhà nước...).

+ Khó khăn (bão, gió mùa Đông Bắc; phương tiện, hệ thống cảng cá, chế biến thuỷ sản chậm đổi mới; môi trường suy thoái và nguồn lợi giảm sút..).

- Sự phát triển và phân bố ngành thuỷ sản:

+ Phát triển mạnh (sản lượng đánh bắt và nuôi trồng đạt hơn 3,4 triệu tấn).

+ Khai thác thuỷ sản: sản lượng đạt khoảng 2 triệu tấn (riêng hải sản đạt gần 1,8 triệu tấn). Các tỉnh có nghề cá phát triển mạnh tập trung ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Nuôi trồng thuỷ sản: sử dụng gần 1 triệu ha mặt nước (hơn 70% thuộc Đồng bằng sông Cửu Long). Nuôi tôm phát triển mạnh, áp dụng kĩ thuật nuôi trồng tiên tiến. Vùng nuôi tôm lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.

**** Ngành lâm nghiệp***

- Vai trò của ngành lâm nghiệp: có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

- Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy thoái nhiều.

+ Rừng phòng hộ (gần 7 triệu ha) có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, bao gồm: các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay, các đải rừng chắn sóng ven biển

+ Rừng đặc dụng: các vườn quốc gia, các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hoá - lịch sử - môi trường.

+ Rừng sản xuất (khoảng 5,4 triệu ha): rừng tre nứa, rừng lấy gỗ, củi,...

- Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:

+ Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa, rừng phòng hộ...

+ Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:

Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m^3 gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ) và liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi...

b) Kĩ năng

- Phân tích bản đồ lâm, ngư nghiệp, Atlat Địa lí Việt Nam để xác định các khu vực sản xuất khai thác lớn.
- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về lâm, ngư nghiệp.

(5) Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a) Kiến thức

**** Các nhân tố tác động tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta***

- Sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố lên các hoạt động nông nghiệp trên các vùng lãnh thổ khác nhau của nước ta là cơ sở cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Sự phân hoá các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra cái nền của sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp. Trên nền chung ấy mà các nhân tố kinh tế - xã hội, kĩ thuật, lịch sử... có tác động khác nhau.

**** Các vùng nông nghiệp ở nước ta***

Điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá sản xuất của 7 vùng nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**** Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta***

- Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

+ Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.

+ Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

- Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông, lâm, thuỷ sản theo hướng sản xuất hàng hoá.

b) Kĩ năng

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam để trình bày về phân bố một số ngành sản xuất nông nghiệp, vùng chuyên canh lớn (chuyên canh lúa, cà phê, cao su, chè...).

- Phân tích bảng thống kê và biểu đồ để thấy rõ xu hướng thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Chủ đề 12.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

(1) Cơ cấu ngành công nghiệp

a) Kiến thức

**** Cơ cấu ngành công nghiệp***

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

+ Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng (bao gồm 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp).

+ Nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm (có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác).

+ Cơ cấu ngành công nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới để hội nhập vào thị trường thế giới và khu vực (tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng nhóm ngành khai thác...).

+ Phương hướng chủ yếu hoàn thiện cơ cấu ngành: xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt thích nghi với cơ chế thị trường; tập trung phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm; đầu tư theo chiều sâu, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

+ Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực (Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận, Đông Nam Bộ, dọc Duyên hải miền Trung). Ở các khu vực còn lại, nhất là vùng núi, hoạt động công nghiệp còn hạn chế.

+ Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố (tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lí).

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế:

+ Nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.

+ Xu hướng chung là giảm mạnh tỉ trọng khu vực quốc doanh, tăng tỉ trọng khu vực ngoài quốc doanh, đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Kĩ năng

- Vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất phân theo nhóm ngành công nghiệp.
- Phân tích bản đồ công nghiệp chung để thấy sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.
- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam một số trung tâm công nghiệp quan trọng.

(2) Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp

Vấn đề phát triển công nghiệp năng lượng

a) Kiến thức

** Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu:*

- Công nghiệp khai thác than (nêu điều kiện, tình hình phát triển).
- Công nghiệp khác thác dầu khí (nêu điều kiện, tình hình phát triển).

** Công nghiệp điện lực:*

- Tình hình phát triển và cơ cấu:

+ Sản lượng điện tăng rất nhanh.

+ Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu nguồn điện (giai đoạn 1991 - 1996 thuỷ điện luôn chiếm hơn 70%, đến năm 2005 thuỷ điện chỉ còn dưới 30%):

Thuỷ điện: tiềm năng thuỷ điện của nước ta rất lớn, các nhà máy thuỷ điện ngày càng nhiều (nêu tên một số nhà máy thuỷ điện lớn ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam).

Nhiệt điện: cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy điện ở miền Bắc là than đá, ở miền Trung và miền Nam là dầu, khí (nêu tên một số nhà máy nhiệt điện lớn).

b) Kĩ năng

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam (hoặc bản đồ công nghiệp Việt Nam) để trình bày về sự phân bố công nghiệp năng lượng.
- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam các khu vực khai thác than và dầu khí; các nhà máy điện (nhiệt điện, thuỷ điện).

Vấn đề phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

a) Kiến thức

** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm*

- Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt:

+ Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở các vùng trồng lúa

+ Công nghiệp đường mía: phân bố tập trung ở Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung

+ Công nghiệp chế biến chè: phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

+ Công nghiệp chế biến cà phê tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ...

+ Công nghiệp rượu, bia nước ngọt: tập trung ở các đô thị lớn.

+ Các sản phẩm khác: chế biến các loại dầu thực vật, đồ hộp rau quả...

** Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi*

+ Tình hình phát triển: chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi còn ở vị trí thứ yếu, do đó nguồn nguyên liệu cho ngành này bị hạn chế.

+ Chế biến thịt và sản phẩm từ thịt: phân bố tập trung ở Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh

+ Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: phân bố tập trung ở các đô thị lớn và các địa phương chăn nuôi bò.

** Công nghiệp chế biến thuỷ, hải sản*

+ Nghề làm nước mắm: có ở nhiều vùng ven biển nhưng nổi tiến nhất là ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).

+ Chế biến tôm cá (đông lạnh và đóng hộp): phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng...

+ Làm muối: các tỉnh ven biển.

** Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác*

- Gồm nhiều phân ngành như cưa xẻ, chế biến gỗ, bột giấy, đồ gỗ, mây tre đan...
- Phân bố: tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ...

b) Kĩ năng

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam để trình bày về công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.
- Sử dụng kết hợp bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để phân tích mối quan hệ giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp chế biến.

Vấn đề phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng *(dành riêng cho Ban Nâng cao)*

a) Kiến thức

** Công nghiệp dệt, may*

- Công nghiệp dệt:

+ Dệt là ngành nghề truyền thống có từ lâu đời, phát triển trên cơ sở các thế mạnh về nguồn lao động và thị trường tiêu thụ;

+ Công nghiệp dệt đã trải qua những bước thăng trầm;

+ Phân bố: tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nam Định, Đà Nẵng, Hải Phòng...

- Công nghiệp may:

+ Phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước, sản phẩm của ngành còn là một mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

+ Công nghiệp may phát triển mạnh và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn công nghiệp dệt.

+ Phân bố nhiều nhất ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Long An...

* *Công nghiệp da giầy* là ngành có nhiều điều kiện phát triển nguồn nhiên liệu trong nước, lực lượng lao động dồi dào, có tay nghề, thị trường trong và ngoài nước mở rộng.

- Trong những năm qua ngành da giầy đã phát triển mạnh.

- Phân bố tập trung ở các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

* *Công nghiệp giấy in văn phòng phẩm*

- Sự phát triển của công nghiệp giấy in vào văn phòng phẩm trước hết phục vụ nhu cầu của nhân dân trong nước.

- Các nhà máy giấy quy mô lớn hiện có ở Bãi Bằng (Phú Thọ) và Tân Mai (Đồng Nai).

- Ngành in cũng phát triển nhanh, các xí nghiệp in phân bố rộng rãi song tập trung chủ yếu ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Việc sản xuất văn phòng phẩm phát triển chậm.

b) Kĩ năng

- Phân tích các biểu đồ, số liệu thống kê, sơ đồ về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam hoặc bản đồ công nghiệp Việt Nam để nhận biết sự phân bố của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

(3) Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Kiến thức

**** Khái niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp***

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

**** Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp***

- Các nhân tố bên trong (vị trí địa lí; tài nguyên thiên nhiên: khoáng sản, nguồn nước, tài nguyên khác; điều kiện kinh tế - xã hội: dân cư và lao động, trung tâm kinh tế và mạng lưới đô thị, điều kiện khác).

- Các nhân tố bên ngoài (thị trường, sự hợp tác quốc tế: vốn, công nghệ, tổ chức quản lí).

** Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp*

- Điểm công nghiệp:

+ Chỉ bao gồm 1 - 2 xí nghiệp đơn lẻ.

+ Các xí nghiệp này thường được phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ.

+ Giữa chúng không có mối liên hệ về sản xuất.

+ Ở nước ta có nhiều điểm công nghiệp. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi như Tây Bắc, Tây Nguyên.

- Khu công nghiệp:

+ Khu công nghiệp (được hiểu là khu công nghiệp tập trung) là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX cho đến nay. Do Chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ uỷ nhiệm) quyết định thành lập, có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

+ Ở nước ta, ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất (chế biến để xuất khẩu) và khu công nghệ cao.

+ Các khu công nghiệp tập trung phân bố không đều theo lãnh thổ: tập trung nhất là ở Đông Nam Bộ (chủ yếu là TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu), sau đó đến Đồng bằng sông Hồng (phần lớn ở Hà Nội, Hải Phòng) và Duyên hải miền Trung.

- Trung tâm công nghiệp:

+ Trung tâm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao. Đó là khu vực rất tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn. Mỗi trung tâm công nghiệp thường có ngành chuyên môn hoá với vai trò hạt nhân để tạo nên trung tâm. Xoay quanh ngành này là các ngành bổ trợ và phục vụ.

+ Ở nước ta, dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp (hoặc vào giá trị sản xuất công nghiệp), có thể chia thành các nhóm:

Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia (hoặc quy mô rất lớn và lớn): TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Các trung tâm có ý nghĩa vùng (hoặc quy mô trung bình): Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...

Các trung tâm có ý nghĩa địa phương (hoặc quy mô nhỏ): Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang...

- Vùng công nghiệp:

+ Có diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh và thành phố (tương đương cấp tỉnh), nhưng ranh giới chỉ mang tính quy ước.

+ Có một số ngành chuyên môn hoá thể hiện bộ mặt công nghiệp của vùng.

+ Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:

Vùng 1: Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).

Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ công nghiệp Việt Nam hoặc Atlat Địa lí Việt Nam để nhận xét về tổ chức lãnh thổ công nghiệp của Việt Nam.
- Phân tích sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam một số trung tâm công nghiệp quan trọng, các sản phẩm chuyên môn hoá của các trung tâm.

❧ *Chủ đề 13.*

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

(1) Vấn đề phát triển và phân bố giao thông vận tải, thông tin liên lạc

a) Kiến thức

**** Giao thông vận tải***

- Đường bộ (đường ô tô):

+ Sự phát triển về mạng lưới đường, khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển.

+ Các tuyến đường chính: quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, một số tuyến đường bộ quan trọng theo hướng đông - tây, sự hội nhập vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

- Đường sắt: Các tuyến đường chính (đường sắt Thống Nhất; các tuyến đường chính khác: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Đồng Đăng, Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy), các tuyến đường thuộc mạng đường sắt xuyên Á trên lãnh thổ Việt Nam đang được xây dựng.

- Đường sông: Phân bố chủ yếu ở một số hệ thống sông chính (hệ thống sông Hồng - Thái Bình, hệ thống sông Mê Công - Đồng Nai, một số sông lớn ở miền Trung).

- Đường biển:

+ Điều kiện phát triển thuận lợi (các vịnh nước sâu, các cửa sông; gần đường hàng hải quốc tế; biển không đóng băng...).

+ Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc - Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh.

+ Các cảng biển và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải.

- Đường hàng không:

+ Tình hình phát triển: tăng rất nhanh.

+ Số sân bay, các đầu mối chủ yếu (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) và các tuyến bay.

- Đường ống: Phát triển gắn với sự phát triển của ngành dầu khí. Ngoài tuyến đường ống vận chuyển sản phẩm xăng dầu từ Bãi Cháy (Quảng Ninh) tới các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, một số đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền đã được xây dựng và đi vào hoạt động.

**** Ngành thông tin liên lạc***

- Bưu chính (đặc điểm chung, một số loại hình dịch vụ, hạn chế, hướng phát triển).

- Viễn thông:

+ Đặc điểm chung. Sự phát triển (trước thời kì Đổi mới, hiện nay).

+ Mạng lưới (mạng điện thoại, mạng phi thoại, mạng truyền dẫn).

b) Kĩ năng

- Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích bảng số liệu về tình hình phát triển giao thông vận tải.

- Sử dụng bản đồ để trình bày sự phân bố của một số tuyến giao thông vận tải, đầu mối giao thông và trung tâm thông tin liên lạc quan trọng.

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam một số tuyến đường bộ, đường sắt chính, các cảng biển, các sân bay và cửa khẩu quan trọng.

(2) Vấn đề phát triển và phân bố thương mại, du lịch

a) Kiến thức

**** Thương mại***

- Nội thương:

+ Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất. Hàng hoá phong phú, đa dạng có mặt trên thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

+ Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế.

- Ngoại thương:

+ Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng.

+ Sự thay đổi cấu giá trị xuất, nhập khẩu.

+ Tình hình xuất khẩu, các mặt hàng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu.

+ Kim ngạch nhập khẩu, tình hình nhập khẩu, các mặt hàng nhập khẩu, thị trường nhập khẩu.

** Du lịch*

- Tài nguyên du lịch:

+ Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật (số lượng, chất lượng, khả năng khai thác để phục vụ du lịch).

+ Tài nguyên du lịch nhân văn: di tích, lễ hội, văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian, làng nghề... (số lượng, chất lượng, khả năng khai thác để phục vụ du lịch).

- Tình hình phát triển và sự phân hoá theo lãnh thổ :

+ Tình hình phát triển du lịch.

+ Sự phân hoá theo lãnh thổ: Các vùng du lịch (Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ); các trung tâm du lịch lớn nhất (Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh), các trung tâm khác (Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ..).

- Phát triển du lịch bền vững về: kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường.

b) Kĩ năng

- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về các ngành nội thương, ngoại thương, du lịch.

- Sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam để nhận biết và phân tích sự phân bố của các trung tâm thương mại và du lịch (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế,...).

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam một số trung tâm du lịch quan trọng.

❧ *Chủ đề 14.*

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

a) Kiến thức

** Khái quát chung*

- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bồm các tỉnh:

+ Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình;

+ Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh.

- Có diện tích lớn nhất nước ta (chiếm 30,5% diện tích) và chiếm 14,2% số dân cả nước.

- Có vị trí địa lí đặc biệt, mạng lưới giao thông vận tải được đầu tư, nâng cấp, nên ngày càng thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

- Có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có khả năng đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, với những thế mạnh về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, thuỷ điện, nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Vùng thưa dân. Có nhiều dân tộc ít người với nhiều nét đặc sắc về văn hoá. Vùng căn cứ địa cách mạng...

- Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ, tập trung nhiều hơn ở trung du.

**** Khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện***

- Vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta (tên và nơi phân bố của các mỏ khoáng sản chính).

- Trữ năng thuỷ điện ở các sông suối khá lớn.

+ Hệ thống sông Hồng: chiếm hơn 1/3 trữ năng thuỷ điện của cả nước.

+ Nguồn thuỷ năng lớn này đang được khai thác (tên các nhà máy thủy điện và công suất).

**** Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới***

- Thuận lợi:

+ Phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa có ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi.

- Khó khăn:

+ Rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông.

+ Mạng lưới các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản (nguyên liệu cây công nghiệp) chưa cân xứng với thế mạnh của vùng.

- Tình hình sản xuất:

+ Vùng có thế mạnh đặc biệt để phát triển các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

+ Là vùng chè lớn nhất cả nước với các giống chè ngon nổi tiếng.

+ Các cây thuốc quý, cây ăn quả cận nhiệt được trồng ở nhiều nơi.

+ Trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau, trồng hoa...

- Đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.

**** Chăn nuôi gia súc***

- Điều kiện phát triển chăn nuôi (các đồng cỏ, nguồn thức ăn từ hoa màu...).

- Tình hình phát triển và phân bố một số vật nuôi (trâu, bò, lợn).

** Kinh tế biển*

Vùng biển Quảng Ninh:

- Phát triển mạnh đánh bắt, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thuỷ sản.
- Phát triển du lịch biển - đảo.
- Đang xây dựng và nâng cấp cảng Cái Lân, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân...

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật.
- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê liên quan đến kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Vẽ và điền đúng trên lược đồ Việt Nam các nhà máy điện (thuỷ điện, nhiệt điện), các mỏ khoáng sản chính (than, apatit, sắt, đồng) của vùng.

Chủ đề 15.

VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

a) Kiến thức

** Các thế mạnh chủ yếu của vùng*

- Vị trí địa lí:

+ Gồm 10 tỉnh, thành phố. Chiếm 4,5% diện tích và 21,6% số dân cả nước, năm 2006): Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam.

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, giáp các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và giáp Biển Đông.

- Tài nguyên thiên nhiên:

+ Đất sản xuất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích đồng bằng, trong đó đất phù sa màu mỡ chiếm 70%.

+ Tài nguyên nước phong phú (nước mặt, nước dưới đất, ngoài ra còn có nước nóng, nước khoáng).

+ Đường bờ biển dài 400km, giàu hải sản. Hầu hết vùng bờ biển có điều kiện để làm muối và nuôi trồng thủy sản; bên cạnh đó là khả năng phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

+ Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh; ngoài ra có than nâu và tiềm năng về khí đốt

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Nguồn lao động đồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng nguồn lao động đứng đầu cả nước;

+ Cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất so với các vùng trong cả nước. Mạng lưới giao thông phát triển mạnh và khả năng cung cấp điện, nước cho sản xuất và đời sống được đảm bảo;

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật tương đối tốt và ngày càng hoàn thiện;

+ Các ngành dịch vụ khá phát triển;

+ Mạng lưới đô thị dày đặc, thị trường tiêu thụ rộng lớn;

+ Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời...

**** Các hạn chế chủ yếu của vùng***

- Số dân đông nhất cả nước, mật độ dân số rất cao (1225 người/km^2, gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước).

- Chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán...).

- Một số loại tài nguyên (đất, nước mặt,...) bị suy thoái. Là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp..

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm...

**** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính***

- Thực trạng:

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất của nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng.

+ Cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực; tuy nhiên, còn chậm.

- Các định hướng chính:

+ Xu hướng chung là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

+ Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành (khu vực I, khu vực II, khu vực III).

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, nhận xét và giải thích sự phân bố của một số ngành sản xuất đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để nhận biết sự thay đổi trong dân số, cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng.

- Vẽ và điền đúng trên lược đồ Việt Nam các thành phố: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Vĩnh Phúc.

Chủ đề 16.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

a) Kiến thức

**** Khái quát chung***

- Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

- Chiếm 15,5% diện tích và 12,7% số dân cả nước (năm 2006).

- Khí hậu (còn chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc về mùa đông, chịu ảnh hưởng mạnh của gió phơn Tây Nam về mùa hạ). Có nhiều hạn hán, bão, lũ.

- Tài nguyên: khoáng sản (crômit, thiếc, sắt, đá vôi, đá quý); rừng có diện tích tương đối lớn (độ che phủ 47,8%); tài nguyên du lịch (các di sản văn hoá và thên nhiên thế giới, các bãi tắm, các vườn quốc gia).

+ Các hệ thống sông Cả, Mã có giá trị lớn về thủy lợi, giao thông thủy (ở hạ lưu) và tiềm năng thủy điện.

+ Các đồng bằng nhỏ hẹp, chỉ có đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh lớn hơn cả

+ Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn, có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

+ Dọc ven biển có khả năng phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Về mặt kinh tế – xã hội: mức sống của dân cư còn thấp, hậu quả chiến tranh còn để lại nhiều, cơ sở hạ tầng còn nghèo...

**** Hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp***

- Ý nghĩa: không chỉ tạo ra cơ cấu ngành mà còn tạo ra thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

- Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

+ Diện tích rừng chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng chỉ đứng sau Tây Nguyên.

+ Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến, kiền kiền, săng lẻ, lát hoa, trầm hương...), nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị.

+ Hiện nay, rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng sâu giáp biên giới Việt – Lào.

+ Rừng sản xuất chiếm khoảng 34% diện tích, còn khoảng 50% diện tích là rừng phòng hộ và 16% là rừng đặc dụng.

+ Hàng loạt lâm trường hoạt động chăm lo việc khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng.

+ Việc bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen của các loài động thực vật quý hiếm, còn có tác dụng điều hoà nguồn nước, hạn chế tác hại của các cơn lũ đột ngột trên các sông ngắn và dốc.

+ Việc trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy, lấn ruộng đồng, làng mạc.

- Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:

+ Vùng đồi trước núi có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò).

+ Đất badan (diện tích tuy không lớn, nhưng khá màu mỡ) là nơi hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, chè)

+ Trên các đồng bằng, phần lớn là đất cát pha, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thâm canh.

- Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:

+ Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển. Tuy nhiên, tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.

+ Hiện nay, việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn đang được phát triển khá mạnh, làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

**** Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải***

- Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hoá.

+ Công nghiệp phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, nguồn nguyên liệu của nông - lâm - thủy sản và nguồn lao động đồi dào, tương đối rẻ.

+ Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn; một số nhà máy thủy điện.

+ Các trung tâm công nghiệp: Thanh Hoá - Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải:

+ Mạng lưới giao thông chủ yếu gồm đường quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, các tuyến đường ngang số 7, 8, 9. Đường Hồ Chí Minh hoàn thành sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở phía tây của vùng.

+ Các cửa khẩu tăng cường giao thương với các nước láng giềng (hành lang kinh tế đông - tây).

+ Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện (Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây) gắn liền với sự hình thành các khu kinh tế cảng biển.

+ Các sân bay Phú Bài, Vinh đang được nâng cấp, xây dựng các hầm đường bộ... để nâng cao năng lực vận tải.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành kinh tế đặc trưng của vùng.

- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để thấy được tình hình phát triển kinh tế của vùng.

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam các mỏ khoáng sản quan trọng, các trung tâm công nghiệp chính của vùng.

Chủ đề 17.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

a) Kiến thức

**** Khái quát chung***

- Vùng Duyên hải Nam Trung bộ bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Chiếm 13,4% diện tích và 10,5% số dân cả nước (năm 2006).

- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa (huyện đảo thuộc TP. Đà Nẵng), Trường Sa (huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa).

- Về tự nhiên (hình dáng lãnh thổ, khí hậu, sông với thủy chế theo mùa, tiềm năng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, rừng, đồng bằng, khoáng sản).

- Về kinh tế - xã hội: Trong chiến tranh, chịu tổn thất lớn về người và của; có các dân tộc ít người với nền văn hoá đặc sắc; có một chuỗi đô thị tương đối lớn; có 2 di sản văn hóa thế giới.

**** Phát triển tổng hợp kinh tế biển***

- Về nghề cá:

+ Biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ.

+ Sản lượng thủy sản năm 2005 vượt 624 nghìn tấn, riêng sản lượng cá biển là 420 nghìn tấn, trong đó nhiều loại có giá trị xuất khẩu cao.

+ Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

+ Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú.

- Về du lịch biển:

+ Có nhiều bãi biển nổi tiếng: Mĩ Khê (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận)...

+ Việc phát triển du lịch biển gắn liền với du lịch đảo và hàng loạt hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, thể thao khác nhau.

- Về dịch vụ hàng hải:

+ Có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu.

+ Hiện tại có một số cảng tổng hợp lớn: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. Đang xây dựng cảng nước sâu Dung Quất.

- Về khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối mỏ:

+ Hiện nay đã tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận).

+ Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi do số ngày nắng nhiều, độ muối của nước biển cao. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh...

** Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng*

- Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

- Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

- Vấn đề năng lượng (điện) được giải quyết theo hướng sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 kV, xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình như sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), tương đối lớn như Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam).

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang được chú trọng đầu tư, đặc biệt với việc xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, công nghiệp của vùng sẽ có bước phát triển rõ nét trong những thập kỉ tới.

- Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (nâng cấp quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất, khôi phục và hiện đại hệ thống sân bay của vùng, phát triển các tuyến đường ngang, xây dựng các cảng nước sâu...) tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

b) Kĩ năng

- Sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam để trình bày về hiện trạng và sự phân bố các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Sử dụng tổng hợp các nguồn tư liệu: bản đồ, số liệu thống kê để so sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam các trung tâm công nghiệp, các nhà máy thuỷ điện của vùng.

Chủ đề 18.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

a) Kiến thức

** Khái quát chung*

- Vùng Tây Nguyên bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng.

- Chiếm 16,5% diện tích và 5,8% số dân cả nước (năm 2006).

- Vị trí đặc biệt đối với an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế.

- Đặc điểm của: đất đai, khí hậu, rừng, khoáng sản, trữ năng thuỷ điện.

- Là vùng thưa dân nhất nước ta, là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người với truyền thống văn hoá độc đáo.

- Điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn: thiếu lao động lành nghề và cán bộ khoa học kĩ thuật; mức sống của nhân dân còn thấp; cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn nhiều; công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành.

** Phát triển cây công nghiệp lâu năm*

- Điều kiện phát triển :

+ Đất badan và khí hậu cận xích đạo rất phù hợp với việc trồng các cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất badan có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh quy mô lớn.

+ Do ảnh hưởng của độ cao nên ngoài các cây công nghiệp nhiệt đới, ở các cao nguyên cao trên 1000m (khí hậu mát) có thể trồng cả cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè) khá thuận lợi.

- Các cây công nghiệp chính :

+ Cà phê: cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. Đắc Lắc là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất.

+ Chè được trồng chủ yếu trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Lâm Đồng hiện nay là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước.

+ Cao su: Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ hai, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu ở tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắc Lắc.

- Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng tập trung, ở Tây Nguyên hiện nay còn phát triển rộng rãi các mô hình kinh tế vườn trồng cà phê, hồ tiêu...

- Một số biện pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên:

+ Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp; mở rộng diện tích cây công nghiệp có kế hoạch và có cơ sở khoa học, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thuỷ lợi.

+ Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, vừa sử dụng hợp lí tài nguyên.

+ Đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm cây công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

** Khai thác và chế biến lâm sản*

- Tây Nguyên còn nhiều rừng gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến), nhiều chim, thú quý (voi, bò tót, gấu...).

- Sản lượng gỗ khai thác hiện nay khoảng 200 - 300 nghìn m^3/năm. Phần lớn gỗ khai thác được đem xuất ra ngoài vùng dưới dạng gỗ tròn chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế.

- Hiện nay tài nguyên rừng bị suy giảm, nạn phá rừng đã gây nhiều hậu quả.

- Vấn đề đặt ra:

+ Phải ngăn chặn nạn phá rừng.

+ Khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

+ Công tác giao đất giao rừng cần được đẩy mạnh.

+ Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

** Khai thác thuỷ năng kết hợp thuỷ lợi*

- Tài nguyên nước của các hệ thống sông Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai... đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn. Hàng loạt công trình thuỷ điện lớn đã và đang được xây dựng.

- Tên một số công trình thuỷ điện đã và đang được xây dựng ở Tây Nguyên.

- Ý nghĩa của các các công trình thuỷ điện (cung cấp điện để phát triển công nghiệp, cung cấp nước tưới, phát triển du lịch...).

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, giới hạn của Tây Nguyên; nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật.

- Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ kinh tế của Tây Nguyên.

- Vẽ và điền trên lược đồ Việt Nam các nhà máy thuỷ điện lớn trong vùng.

Chủ đề 19.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

a) Kiến thức

** Khái quát chung*

- Vùng Đông Nam Bộ bao gồm TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước.

- Đông Nam Bộ đang sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển của vùng.

** Các thế mạnh và hạn chế của vùng*

- Vị trí địa lí: vùng giáp với Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia; có vùng biển rộng. Vị trí địa lí rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nhất là trong điều kiện có mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

+ Đất:

Đất badan khá màu mỡ chiếm tới 40% diện tích đất của vùng.

Đất xám bạc màu trên phù sa cổ phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh Tây Ninh và Bình Dương. Đất phù sa cổ tuy nghèo dinh dưỡng hơn đất badan, nhưng thoát nước tốt.

+ Khí hậu cận xích đạo và điều kiện thuỷ lợi tốt thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu), cây ăn quả và cả cây công nghiệp ngắn ngày (đậu tương, mía, thuốc lá...) trên quy mô lớn.

+ Gần các ngư trường lớn. Có các điều kiện lí tưởng để xây dựng cảng cá. Ven biển có các bãi triều và rừng ngập mặn, thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản nước lợ.

+ Tài nguyên rừng: cung cấp gỗ dân dụng và gỗ củi, nguyên liệu giấy; các vườn quốc gia...

+ Tài nguyên khoáng sản: nổi bật là dầu khí trên vùng thềm lục địa; ngoài ra có sét và cao lanh.

+ Hệ thống sông Đồng Nai có tiềm năng thuỷ điện lớn.

+ Khó khăn: mùa khô kéo dài tới 4 - 5 tháng nên thường xảy ra tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố lớn nhất cả nước về dân số, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và dịch vụ lớn nhất cả nước.

+ Là địa bàn có sự tích tụ lớn về vốn và kĩ thuật, lại tiếp tục thu hút đầu tư trong nước và quốc tế.

+ Có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, đặc biệt về giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

**** Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu***

- Trong công nghiệp:

+ Trong cơ cấu công nghiệp của cả nước, vùng chiếm tỉ trọng cao nhất (55,6%) với vị trí nổi bật của các ngành công nghệ cao.

+ Cơ sở năng lượng của vùng đã từng bước được giải quyết nhờ phát triển nguồn điện trong vùng và mạng lưới điện:

Một số nhà máy thuỷ điện đã được xây dựng trên hệ thống sông Đồng Nai và sông Bé.

Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng, trong đó lớn nhất là trung tâm điện Phú Mĩ.

Một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất được đầu tư xây dựng.

Đường dây cao áp 500 kV Hoà Bình - Phú Lâm (TP.Hồ Chí Minh). Các trạm biến áp 500 kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mĩ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm...

+ Sự phát triển công nghiệp của vùng không tách rời với xu thế mở rộng quan hệ đầu tư với nước ngoài.

+ Cần phải luôn luôn quan tâm vấn đề môi trường; phát triển công nghiệp tránh làm tổn hại đến du lịch.

- Trong dịch vụ:

+ Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng (thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch...).

+ Dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

- Trong nông, lâm nghiệp:

+ Vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu, nhiều công trình thuỷ lợi đã được xây dựng (Dầu Tiếng...) cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, làm tăng diện tích canh tác và hệ số sử dụng đất trồng.

+ Việc thay đổi cơ cấu cây trồng đang nâng cao hơn vị trí của vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước. Vùng đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cao su, cà phê, hồ tiêu, điều. Cây mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Cần bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông, khôi phục các vùng rừng ngập mặn. Các vườn quốc gia cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển:

+ Vùng biển và bờ biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa, du lịch biển và giao thông vận tải biển.

+ Việc khai thác dầu khí với quy mô ngày càng lớn đã tác động mạnh đến sự phát triển của vùng.

+ Việc phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và sự phân hoá lãnh thổ của vùng.

+ Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu mỏ.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí địa lí, giới hạn và nhận xét, giải thích sự phân bố một số ngành kinh tế tiêu biểu của Đông Nam Bộ.

- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về vùng Đông Nam Bộ để nhận biết vấn đề kinh tế của vùng.

- Điền trên lược đồ Việt Nam các trung tâm công nghiệp: TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hoà, Thủ Dầu Một và các ngành chuyên môn hoá; một số mỏ dầu khí.

Chủ đề 20.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

a) Kiến thức

- Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.

- Bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nêu tên các tỉnh, thành phố), chiếm 12% diện tích và 20,7% số dân cả nước (năm 2006).

**** Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu***

- Thế mạnh:

+ Nhóm đất phù sa ngọt chiếm hơn 30% diện tích đồng bằng, phân bố thành một dải dọc sông Tiền, sông Hậu, đây là loại đất tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp

+ Khí hậu: trên nền khí hậu nhiệt đới ẩm thể hiện rõ rệt tính chất cận xích đạo. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 – 27^{0}C. Lượng mưa lớn (1300 - 2000mm) tập trung từ tháng 5 đến tháng 11.

+ Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

+ Sinh vật phong phú: thảm thực vật gồm hai thành phần chủ yếu là rừng ngập mặn và rừng tràm; các loài cá nước ngọt, các sân chim...

+ Tài nguyên biển: hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

+ Các loại khoáng sản chủ yếu: đá vôi và than bùn.

- Hạn chế:

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau dẫn đến thiếu nước ngọt, nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền.

+ Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

Nhóm đất phèn có diện tích lớn nhất, chiếm 41% diện tích tự nhiên của đồng bằng, phân bố tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trũng ở bán đảo Cà Mau.

Nhóm đất mặn, chiếm 19% diện tích tự nhiên của đồng bằng, phân bố thành vành đai ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

+ Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**** Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long***

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long (để đối phó với sự khô hạn làm bốc phèn, bốc mặn trong đất; để rửa phèn...).

- Phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

- Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thuỷ sản và phát triển công nghiệp chế biến.

- Ở vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

- Trong đời sống, cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hằng năm đem lại.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí của Đồng bằng sông Cửu Long; nhận xét và giải thích sự phân bố của sản xuất lương thực, thực phẩm trong vùng.

- Vẽ biểu đồ và phân tích số liệu thống kê để hiểu sự phát triển kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long.

Chủ đề 21.

VẤN ĐỀ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Dành riêng cho chương trình Nâng cao)

a) Kiến thức

**** Vai trò sản xuất lương thực, thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long***

- Là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta.

- Mỗi năm nước ta xuất khẩu khoảng 3 - 5 triệu tấn gạo, hơn 3 tỉ USD thuỷ sản, chủ yếu là từ Đồng bằng sông Cửu Long.

**** Khả năng và thực trạng sản xuất lương thực***

- Khả năng:

+ Diện tích đất nông nghiệp khoảng 3 triệu ha, chiếm 3/4 diện tích đất tự nhiên của vùng và bằng gần 1/3 diện tích đất nông nghiệp cả nước.

+ Đất đai nhìn chung màu mỡ, nhất là 1,2 triệu ha đất phù sa ngọt dọc sông Tiền và sông Hậu.

+ Khí hậu và nguồn nước về cơ bản thích hợp với trồng lúa.

+ Một diện tích lớn đất nhiễm phèn, nhiễm mặn có khả năng cải tạo để trồng cây lương thực.

- Thực trạng:

+ Đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng lúa.

Diện tích gieo trồng lúa hằng năm gần 4 triệu ha, chiếm hơn 50% của cả nước

Năng suất lúa chỉ đứng sau Đồng bằng sông Hồng.

Sản lượng lúa đạt trung bình 17 - 19 triệu tấn/năm, chiếm hơn 50% sản lượng lúa cả nước.

Bình quân lương thực đầu người hơn 1000kg/năm, gấp hơn 2 lần mức bình quân cả nước.

Những tỉnh có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất là: Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An.

+ Hệ số sử dụng đất còn thấp. Nếu giải quyết tốt vấn đề thuỷ lợi thì hệ số sử dụng đất và diện tích gieo trồng sẽ tăng lên đáng kể.

- Định hướng: thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang, chuyển dịch cơ cấu cây trồng và đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

**** Khả năng và thực trạng sản xuất thực phẩm***

- Khả năng:

+ Vùng biển giàu tiềm năng (trữ lượng 1,3 - 1,4 triệu tấn, khả năng khai thác khoảng 0,6 triệu tấn/năm).

+ Có gần 30 vạn ha bãi triều, 1500km sông ngòi, kênh rạch có khả năng nuôi trồng thuỷ sản.

+ Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành chăn nuôi, nhất là lợn và vịt đàn

- Thực trạng:

+ Là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất nước ta, đặc biệt là thuỷ sản nước ngọt

+ Sản lượng thuỷ sản đạt 1,7 - 1,8 triệu tấn/năm, chiếm hơn 50% của cả nước

+ Trong những năm gần đây, nuôi cá và tôm phát triển mạnh. Tôm và cá đông lạnh là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng.

+ Các tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi thuỷ sản lớn nhất cả nước là Kiên Giang, Cà Mau, An Giang.

+ Các nguồn thực phẩm khác: đàn lợn gần 4 triệu con, đàn bò hơn 50 vạn con, đàn vịt hàng chục triệu con...

+ Diện tích nuôi trồng thuỷ sản mở rộng nhưng cần chú ý đến bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để nhận xét và giải thích sự phân bố của sản xuất lương thực, thực phẩm trong vùng.

- Phân tích biểu đồ, bảng số liệu thống kê để hiểu sự phát triển lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Chủ đề 22.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

a) Kiến thức

**** Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên***

- Nước ta có vùng biển rộng lớn.
- Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Nguồn lợi sinh vật:

Sinh vật biển giàu có, nhất là giàu thành phần loài. Có nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Có những loài quý hiếm, cần phải bảo vệ đặc biệt.

Ngoài nguồn lợi cá, tôm... biển nước ta còn có nhiều đặc sản khác như đồi mồi, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Có nhiều loài chim biển; tổ yến (yến sào) là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

+ Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí đốt.

Dọc bờ biển có nhiều vùng có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối.

Vùng biển có nhiều sa khoáng có trữ lượng công nghiệp: ôxit titan, cát trắng (nguyên liệu quý để làm thuỷ tinh, pha lê).

Vùng thềm lục địa có các tích tụ dầu, khí, với nhiều mỏ tiếp tục được phát hiện, thăm dò và khai thác.

+ Biển và ven biển nước ta có điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:

Nước ta nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

Dọc bờ biển lại có nhiều vịnh biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho xây dựng cảng.

+ Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển - đảo:

Suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt thuận lợi cho phát triển du lịch và an dưỡng.

Nhiều hoạt động du lịch thể thao dưới nước có thể phát triển.

Du lịch biển - đảo đang là loại hình du lịch thu hút nhiều du khách.

****Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển***

- Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ:

+ Những đảo lớn, đông dân, quần đảo (tên đảo, quần đảo, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa).

+ Ý nghĩa của các đảo và quần đảo đối với nước ta.

+ Ý nghĩa của việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo.

- Các huyện đảo (tên 9 huyện đảo, thuộc tỉnh nào).

**** Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo***

- Lí do phải khai thác tổng hợp:

+ Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng. Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

+ Môi trường biển là không chia cắt được. Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, cho các vùng nước và đảo xung quanh.

+ Môi trường đảo, do sự biệt lập nhất định của nó, không giống như trên đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

- Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo:

+ Cần tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm không sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất huỷ diệt nguồn lợi.

+ Việc phát triển đánh bắt xa bờ giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, đồng thời giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta.

- Khai thác tài nguyên khoáng sản:

+ Nghề làm muối phát triển mạnh ở nhiều địa phương, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Hiện nay, việc sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành và đem lại năng suất cao.

+ Việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh.

- Phát triển du lịch biển:

+ Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp, nhiều bãi biển mới được đưa vào khai thác.

+ Đáng chú ý là các khu du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn (ở Quảng Ninh và Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)...

- Giao thông vận tải biển:

+ Hàng loạt hải cảng hàng hoá lớn đã được cải tạo, nâng cấp (cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng...).

+ Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng. Một số cảng nước sâu đã được xây dựng (Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Vũng Tàu...).

+ Các tuyến vận tải hàng hoá và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền.

**** Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa***

- Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước láng giềng, nên cần tăng cường việc đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan.

- Mỗi công dân Việt Nam đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của đất nước, cho hôm nay và cho các thế hệ mai sau.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, phạm vi lãnh hải của vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo chính của nước ta.

- Điền trên lược đồ Việt Nam các đảo: Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cái Bầu, Lý Sơn, các quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa.

Chủ đề 23.

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

a) Kiến thức

**** Đặc điểm***

- Vùng kinh tế trọng điểm là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước.

- Một số đặc điểm chủ yếu của vùng kinh tế trọng điểm (phạm vi, thế mạnh và tiềm lực kinh tế, tỉ trọng GDP, khả năng thu hút các ngành mới).

**** Quá trình hình thành và thực trạng phát triển***

- Quá trình hình thành: Thời gian hình thành và phạm vi lãnh thổ các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta (đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, sau năm 2000).

- Thực trạng phát triển kinh tế:

+ Ba vùng kinh tế trọng điểm chiếm tới 66,9% GDP của cả nước (năm 2005), trong đó: vùng phía Nam 42,7%, vùng phía Bắc 18,9%, vùng miền Trung 5,3%.

+ Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 của ba vùng đều vượt mức trung bình của cả nước và đạt 11,7%.

+ Kim ngạch xuất khẩu chiếm tới 64,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

+ Cơ cấu GDP: ưu thế thuộc về khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ).

**** Đặc điểm của ba vùng kinh tế trọng điểm***

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc:

+ Diện tích gần 15,3 nghìn km^2, số dân hơn 13,7 triệu người (năm 2006), gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu thuộc Đồng bằng sông Hồng (từ 1/8/2008 tỉnh Hà Tây sát nhập vào TP. Hà Nội).

+ Hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội.

Vị trí địa lí của vùng thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế.

Hà Nội là thủ đô, đồng thời cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá thuộc loại lớn nhất của cả nước.

Quốc lộ 5 và quốc lộ 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết cả Bắc Bộ nói chung với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân.

Có nguồn lao động lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.

Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước.

Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc

Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện để phát triển.

+ Cần phải tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu:

Về công nghiệp: đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, nhanh chóng phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường đồng thời với việc phát triển các khu công nghiệp tập trung

Về dịch vụ: chú trọng đến thương mại và các hoạt động dịch vụ khác, nhất là du lịch.

Về nông nghiệp: cần chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng cao.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

+ Diện tích gần 28 nghìn km^2, số dân 6,3 triệu người (năm 2006), gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Định.

+ Trong vùng có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế:

Vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam qua quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất; có các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai; là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào, thuận lợi cho phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa.

Thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch, nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản và một số ngành khác nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Vùng đang triển khai những dự án lớn có tầm cỡ quốc gia. Trong tương lai sẽ hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm, phát triển các vùng chuyên sản xuất hàng hoá nông nghiệp, thuỷ sản và các ngành thương mại, dịch vụ du lịch.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

+ Diện tích gần 30,6 nghìn km^2, số dân 15,2 triệu người (năm 2006), bao gồm 8 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ.

+ Là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long, tập trung đầy đủ các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Tài nguyên thiên nhiên nổi trội hàng đầu là các mỏ dầu khí ở thềm lục địa.

Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ.

Tập trung tiềm lực kinh tế mạnh nhất và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

+ Trong những năm tới, công nghiệp vẫn sẽ là động lực của vùng với các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao và hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung để thu hút đầu tư ở trong và ngoài nước.

+ Cùng với công nghiệp, các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch, được tiếp tục đẩy mạnh.

b) Kĩ năng

- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí, giới hạn của các vùng kinh tế trọng điểm ở Bắc Bộ, miền Trung và Nam Bộ; nhận biết và giải thích được sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm.
- Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích bảng số liệu thống kê về các vùng kinh tế trọng điểm.

❖ *Chủ đề 24.* ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

(Tỉnh/thành phố)

a) Kiến thức

- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính:
  + Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ: ở vùng nào? Giáp những đâu? Diện tích của tỉnh/thành phố thuộc loại lớn hay nhỏ?
  + Ý nghĩa của vị trí, lãnh thổ đối với phát triển kinh tế - xã hội.
- Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh hoặc thành phố:
  + Các đặc điểm nổi bật nhất về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
  + Những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất.
  + Vấn đề bảo vệ môi trường.
- Đặc điểm dân cư và lao động của tỉnh hoặc thành phố:
  + Đặc điểm chính về dân cư, lao động.
  + Những thuận lợi và khó khăn của dân cư và lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội.
  + Hướng giải quyết các vấn đề về dân cư và lao động.
- Đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc thành phố:
  + Những đặc điểm nổi bật về kinh tế - xã hội (quá trình phát triển kinh tế, trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế).
  + Thế mạnh về kinh tế.
  + Hướng phát triển.
- Địa lí một số ngành kinh tế chính:
  + Điều kiện phát triển.
  + Tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế chính.

  Các ngành của trung ương đóng tại tỉnh hoặc thành phố.

  Các ngành của địa phương.
  + Hướng phát triển một số ngành kinh tế.

b) Kĩ năng

- Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn các đơn vị hành chính của tỉnh/thành phố
- Sưu tầm tài liệu, xử lí thông tin.
- Phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu của tỉnh/thành phố.
- Viết và trình bày báo cáo theo chủ đề.

Phần ba

MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ SỐ 1
ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2009

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu 1. (2,0 điểm)

1. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa của giai đoạn Tiền Cambri trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ Việt Nam.

2. Chứng minh rằng nguồn lao động của nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị. Phân tích tác động tích cực của quá trình đô thị hóa ở nước ta tới sự phát triển kinh tế.

Câu 2. (3,0 điểm)

1. Phân tích những thuận lợi đối với hoạt động đánh bắt thủy sản ở nước ta. Giải thích tại sao hoạt động nuôi trồng lại chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản.

2. Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm những tỉnh nào? Hãy phân tích thế mạnh về tự nhiên và hiện trạng phát triển thủy điện của vùng này.

Câu 3. (3,0 điểm) Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế ở nước ta

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	39 206	177 744	3 461
2006	75 314	498 610	22 283

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2007, NXB Thống kê, 2008, trang 443

Anh (chị) hãy:

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2006.

2. Rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ.

II. Phần riêng

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 4a hoặc câu 4b)

Câu 4a. Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)

Tại sao vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong số các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta? Nêu định hướng phát triển của vùng này.

Câu 4b. Theo chương trình Nâng cao (2,00 điểm)

Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất ở nước ta hiện nay? Nêu định hướng phát triển sản xuất lương thực của vùng này.

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Câu 1. (2,00 điểm)

1. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa của giai đoạn Tiền Cambri trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ Việt Nam (1,00 điểm):

a) Đặc điểm : (0,75 điểm)

– Là giai đoạn cổ nhất và kéo dài nhất trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam (diễn ra trong khoảng 2 tỉ năm, kết thúc cách đây 542 triệu năm).

– Chỉ diễn ra trong một phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta hiện nay (chủ yếu tập trung ở khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn và Trung Trung Bộ).

– Các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu (cùng với sự xuất hiện thạch quyển, lớp khí còn rất mỏng, thuỷ quyển mới hình thành và sự sống ra đời, nhưng còn sơ khai nguyên thuỷ).

b) Ý nghĩa : (0,25 điểm)

Đây là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ Việt Nam.

2. Chứng minh rằng nguồn lao động của nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị. Phân tích tác động tích cực của quá trình đô thị hóa ở nước ta tới sự phát triển kinh tế (1,00 điểm):

a) Chứng minh rằng nguồn lao động của nước ta phân bố không đều giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị : (0,25 điểm)

Số lao động ở nông thôn nhiều hơn 3 lần so với số lao động ở thành thị (tương ứng là 75% và 25% lao động của cả nước, năm 2005).

b) Phân tích tác động tích cực của đô thị hóa: (0,75 điểm)

– Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của các vùng trong nước (khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP, 84% GDP công nghiệp - xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách cả nước, năm 2005).

– Các thành phố, thị xã là thị trường tiêu thụ lớn; lực lượng lao động đông và có trình độ, cơ sở vật chất - kĩ thuận hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong và ngoài nước, tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Câu 2. (3,00 điểm)

1. Phân tích những thuận lợi đối với hoạt động đánh bắt thủy sản ở nước ta. Giải thích tại sao hoạt động nuôi trồng lại chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản (1,50 điểm):

a) Những thuận lợi đối với hoạt động đánh bắt thủy sản: (1,00 điểm)

– Vùng biển rộng, có nguồn lợi hải sản khá phong phú (tổng trữ lượng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 2500 loài nhuyễn thể, hơn 600 loài rong và nhiều đặc sản khác như hải sâm, bào ngư, sò, điệp ...).

– Nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm: Cà Mau - Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan), Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và Hoàng Sa - Trường Sa.

– Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt hải sản; các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn; dịch vụ thủy sản và các cơ sở chế biến thủy sản được mở rộng.

– Thị trường (trong nước, thế giới) ngày càng mở rộng; sự đổi mới trong chính sách của Nhà nước đối với hoạt động đánh bắt...

b) Giải thích tại sao hoạt động nuôi trồng lại chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành thủy sản: (0,50 điểm)

– Hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và nhu cầu lớn trên thị trường (nhất là các thị trường Hoa Kì, EU...).

– Diện tích mặt nước còn nhiều, kĩ thuật nuôi trồng ngày càng hoàn thiện và các lí do khác (kinh nghiệm nuôi trồng, chính sách...).

2. Những tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ; phân tích thế mạnh về tự nhiên và hiện trạng phát triển thủy điện của vùng này (1,50 điểm)

a) Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ: (0,75 điểm)

Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. (15 tỉnh; 0,25 điểm/5tỉnh)/

b) Thế mạnh về tự nhiên để phát triển thủy điện: (0,25 điểm)

Các sông suối có trữ năng thủy điện lớn (hệ thống sông Hồng 11 triệu kW, chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước; riêng sông Đà gần 6 triệu kW).

c) Hiện trạng phát triển thủy điện: (0,50 điểm)

– Nhiều nhà máy thủy điện đ được xây dựng: Thác Bà trên sông Chảy (110 MW), Hòa Bình trên sông Đà (1920 MW), Tuyên Quang trên sông Gâm (342 MW) và hàng loạt nhà máy thủy điện nhỏ.

– Đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà (2400 MW).

Câu 3. (3,00 điểm)

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế năm 2000 và năm 2006:

a) Xử lí số liệu: (0,50 điểm)

– Tính bán kính đường tròn (r) :

$R_{2000} = 1,0$ đơn vị bán kính; $r_{2006} = \sqrt{\frac{596207}{220411}} = 1,6$ đơn vị bán kính

– Tính cơ cấu :

Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ viễn thông theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế ở nước ta (%)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	100,0	17,8	80,6	1,6
2006	100,0	12,6	83,6	3,8

b) Vẽ biểu đồ: (1,50 điểm)

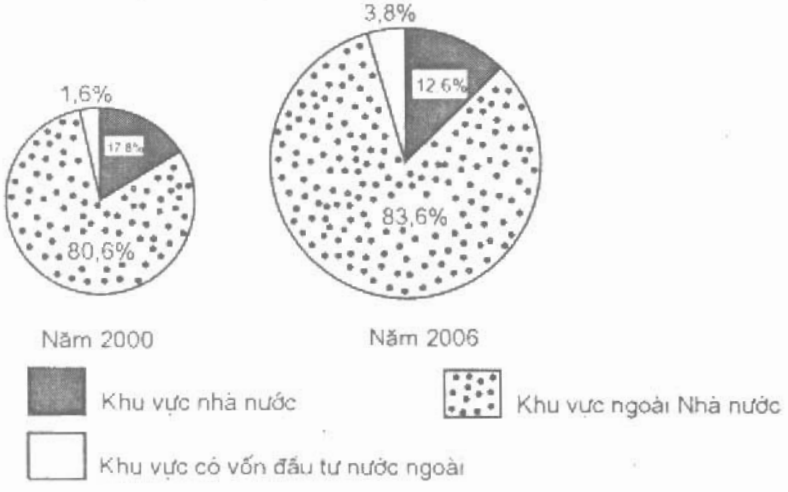

Biểu đồ quy mô tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế, năm 2000 và năm 2006

2. Rút ra nhận xét từ biểu đồ đã vẽ : (1,00 điểm)

a) Về quy mô: (0,25 điểm)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2006 gấp hơn 2,7 lần năm 2000.

b) Về cơ cấu: (0,75 điểm)

– Tỉ trọng của khu vực ngoài nhà nước luôn lớn nhất.

– Tỉ trọng của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng (tương ứng trong giai đoạn nói trên là 3,0% và 2,2,%).

– Tỉ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước giảm (5,2%).

Câu 4a. (2,00 điểm)

1. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất trong số các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta vì:

– Có vị trí địa lí đặc biệt thuận lợi (bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long ...).

– Có nguồn tài nguyên đa dạng, nổi bật nhất là dầu khí ở thềm lục địa

– Dân cư đông (15,2 triệu người, năm 2006), nguồn lao động dồi dào, có chất lượng.

– Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt và đồng bộ.

– Tập trung tiềm lực và có trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước.

– Các nguyên nhân khác (thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, sự năng động trong cơ chế thị trường...)

2. Định hướng phát triển của vùng (0,50 điểm)

– Phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao; hình thành các khu công nghiệp tập trung.

– Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ (thương mại, ngân hàng, du lịch...).

Câu 4b. (2,00 điểm)

1. Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất nước ta hiện nay (1,50 điểm):

– Diện tích trồng lúa chiếm trên 50% diện tích trồng lúa cả nước.

– Đất đai màu mỡ, nhất là dải đất phù sa ngọt dọc sông Tiền, sông Hậu.

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo; mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

– Nguồn lao động đồi dào, nhiều kinh nghiệm trồng lúa, năng động.

– Bước đầu đã xây dựng được cơ sở vật chất - kĩ thuật (hệ thống thủy lợi, cơ sở tạo giống, dịch vụ bảo vệ thực vật, công nghiệp xay xát...).

– Các nguyên nhân khác (chính sách khuyến nông, nhu cầu về gạo ở trong nước và xuất khẩu...).

2. Định hướng phát triển sản xuất lương thực của vùng (0,50 điểm):

– Tập trung thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

– Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch...

ĐỀ SỐ 2

ĐỀ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG 2008 – 2009

I. Phần chung cho tất cả thí sinh

Câu 1. (2,0 điểm)

1. Nêu các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Phân tích các thế mạnh về tự nhiên của khu vực đồng bằng đối vố sự phát triển kinh tế – xã hội.

2. Việc mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo có ý nghĩa như thế nào đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay?

Câu 2. (3,0 điểm)

1. Lấy dẫn chứng từ hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long để chứng minh rằng điều kiện tự nhiên tạo cơ sở cho việc lựa chọn sản phẩm chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp.

2. Hãy phân biệt khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp. Kể tên các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta.

Câu 3. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của một số địa điểm (OC)

Tháng / Địa điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TP Hạ Long	17	18	19	24	27	29	29	27	27	27	24	19
TP Vũng Tàu	26	27	28	30	29	29	28	28	28	28	28	27

1. Vẽ biểu đồ đường thể hiện diễn biến nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của Hạ Long và Vũng Tàu theo bảng số liệu đã cho.

2. Xác định biên độ nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình của các tháng mùa hạ ở hai thành phố trên.

3. Dựa vào biểu đồ và bảng số liệu trên, hãy nhận xét sự khác nhau về chế độ nhiệt của Hạ Long và Vũng Tàu.

II. PHẦN RIÊNG

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu 4a hoặc câu 4b)

Câu 4a. Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)

1. Kể tên các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Nam ra Bắc.

2. Trình bày tóm tắt việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp theo lãnh thổ ở Bắc Trung Bộ.

Câu 4b. Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)

1. Theo mục đích sử dụng, đất nông nghiệp nước ta được chia thành mấy loại? Là những loại nào?

2. Hãy nêu nguyên nhân và thời gian xảy ra lũ quét ở nước ta. Để giảm thiệt hại do lũ quét gây ra cần có những giải pháp nào?

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Câu 1. (2,00 điểm)

1. Nêu các đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam. Phân tích các thế mạnh về tự nhiên của khu vực đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội (1,50 điểm):

– Nêu đúng 4 đặc điểm chính của tự nhiên Việt Nam: (0,50 điểm)

Đất nước nhiều đồi núi, thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

– Phân tích các thế mạnh về tự nhiên của khu vực đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội: (1,00 điểm)

+ Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản.

+ Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như thuỷ sản, khoáng sản và lâm sản.

+ Là điều kiện thuận lợi để tập trung các đô thị, các hoạt động công nghiệp và thương mại.

+ Tạo thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

2. Việc mở rộng, đa dạng hoá các loại hình đào tạo có ý nghĩa như thế nào đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay (0,50 điểm):

– Nêu ý nghĩa: Tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tự tạo ra hay tìm kiếm việc làm.

– Diễn giải: nâng cao trình độ, tay nghề, đa dạng hoá cơ cấu ngành nghề cho nguồn lao động, tạo điều kiện cho họ đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế đang trong tiến trình đa dạng hoá, hiện đại hoá.

Câu 2. (3,00 điểm)

1. Lấy dẫn chứng từ hai vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long chứng minh rằng điều kiện tự nhiên tạo cơ sở cho việc lựa chọn sản phẩm chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp (2, 00 điểm):

a) Đối với Tây Nguyên (1,00 điểm)

– Nêu các sản phẩm chuyên môn hoá sản xuất:

+ Các sản phẩm từ cây nông nghiệp lâu năm bao gồm các loại cây nhiệt đới và cận nhiệt (cà phê, cao su, chè...).

+ Các sản phẩm từ chăn nuôi gia súc lớn.

– Các sản phẩm trên được lựa chọn sản xuất trên cơ sở các thuận lợi về điều kiện tự nhiên của vùng:

+ Đất, địa hình (đất badan, với các cao nguyên mặt bằng rộng).

+ Khí hậu, sinh vật (khí hậu cận xích đạo, có sự phân hoá theo độ cao, nguồn thức ăn tự nhiên).

b) Đối với Đồng bằng sông Cửu Long (1,00 điểm)

– Nêu các sản phẩm chuyên môn hoá sản xuất:

+ Các sản phẩm từ lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả nhiệt đới.

+ Thuỷ sản (tôm, cá), gia cầm (đặc biệt là thuỷ cầm).

– Các sản phẩm trên được lựa chọn sản xuất trên cơ sở các thuận lợi về điều kiện tự nhiên của vùng:

+ Đất, địa hình (đất phù sa màu mỡ, địa hình khá bằng phẳng ...).

+ Các yếu tố về khí hậu, thủy văn, sinh vật (môi trường nuôi trồng thuận lợi, nguồn thủy sản giàu có).

2. Phân biệt khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp. Kể tên các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta (1,00 điểm):

– Phân biệt khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp: (0,75 điểm)

+ Khu công nghiệp: có ranh giới địa lí xác định, không có dân cư sinh sống.

+ Trung tâm công nghiệp: thường gắn với các đô thị vừa và lớn, có thể bao gồm các khu công nghiệp và điểm công nghiệp.

+ Các dấu hiệu phân biệt khác (kể đúng ít nhất một dấu hiệu khác).

– Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta: Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Biên Hoà, Thủ Dầu Một. (0,25 điểm)

Câu 3. (3,00 điểm)

1. Vẽ biểu đồ (1,25 điểm)

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm

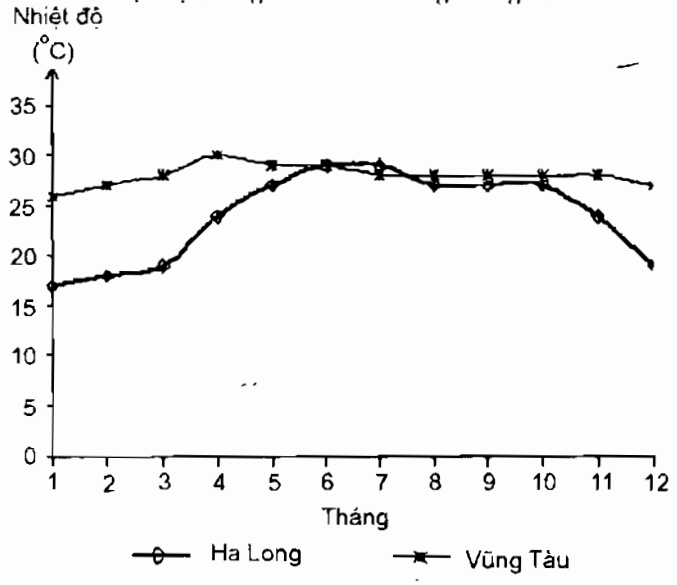

- Tên biểu đồ.
- Chú giải (có thể ghi trực tiếp vào biểu đồ).
- Vẽ đúng 2 trục *Nhiệt độ* và *Tháng* (chính xác về khoảng cách).
- Vẽ đúng hai đường biểu diễn nhiệt độ.

2. Xác định biên độ nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình của các tháng mùa hạ (0,75 điểm):

- Biên độ nhiệt : Hạ Long 12,0^{0}C, Vũng Tàu 4,0^{0}C.
- Nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ:
  + Hạ Long: 27,7 ^{0}C.
  + Vũng Tàu: 28,3^{0}C.

3. Nhận xét (1,00 điểm):

- Nền nhiệt độ của Vũng Tàu cao hơn Hạ Long (dẫn chứng).
- Nhiệt độ trong năm của Vũng Tàu ổn định hơn của Hạ Long (dẫn chứng).

Câu 4a. (2.00 điểm)

1. Kể tên các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Nam ra Bắc (0,50 điểm):

Kể đúng tên và thứ tự từ 5 tỉnh trở lên.

(Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự Nam ra Bắc: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam).

2. Trình bày tóm tắt việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp theo lãnh thổ ở Bắc Trung Bộ (1,50 điểm):

– Vùng núi phía Tây: Phát triển hoạt động lâm nghiệp nhằm mục đích kết hợp khai thác với bảo vệ đa dạng sinh học và rừng phòng hộ đầu nguồn...

– Vùng gò đồi chuyển tiếp: Chủ yếu phát triển các hoạt động chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp lâu năm.

– Vùng đồng bằng: chủ yếu trồng các cây hàng năm (cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày...).

– Vùng ven biển và không gian biển đảo: Phát triển hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và trồng rừng phòng hộ ven biển.

– Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp tạo thế liên hoàn trong phát triển kinh tế theo không gian, gắn kết các hoạt động kinh tế dựa trên lợi thế của các khu vực địa hình trong vùng.

Câu 4b. (2,00 điểm)

1. Theo mục đích sử dụng, đất nông nghiệp nước ta được chia thành mấy loại, là những loại nào (0,5 điểm):

– Đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng được chia thành 5 loại chính.

– Các loại: đất trồng cây hàng năm, đất vườn tạp, đất trồng cây lâu năm, đất cỏ dùng vào chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

2. Hãy nêu nguyên nhân và thời gian xảy ra lũ quét ở nước ta. Biện pháp để giảm thiệt hại do lũ quét (1,50 điểm):

a) Nguyên nhân và thời gian xảy ra lũ quét ở nước ta (1,00 điểm)

– Nguyên nhân:

+ Địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mưa nhiều trên diện rộng.

+ Các nguyên nhân khác (từ đặc điểm lớp phủ thực vật, mạng lưới thủy văn...).

– Thời gian xảy ra lũ quét:

+ Miền Bắc thường xảy ra vào các tháng VI - X.

+ Miền Trung thường xảy ra vào các tháng X - XII.

b) Các giải pháp giảm thiệt hại do lũ quét gây ra (0,50 điểm)

– Quy hoạch đồng bộ các hoạt động kinh tế - xã hội, sử dụng hợp lí tài nguyên đất, rừng...

– Các giải pháp khác (thủy lợi, chú ý kĩ thuật khai thác kinh tế trên đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn...).

ĐỀ SỐ 3

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Phân tích vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta.

Câu II. (3,0 điểm)

So sánh thế mạnh để phát triển lương thực - thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Số dân và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Trong đó dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên (%)
1995	71 996	14 938	1,65
1996	73 157	15 420	1,61
1999	76 597	18 082	1,51
2000	77 635	18 772	1,36
2002	79 727	20 022	1,32
2005	83 106	22 337	1,31
2006	84 156	22 824	1,26

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2006 và nêu nhận xét.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Chứng minh rằng Việt Nam là nước đông dân. Số dân đông đã có những thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

Câu IVb.

Tại sao đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá? Phân tích đặc điểm đất nông nghiệp ở nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**	**2,0 điểm**
	1	***Vị trí địa lí***	*1,0*
		- Nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, ở gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. - Phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông và đông nam giáp biển đông. - Hệ tọa độ phần đất liền: + Điểm cực Bắc: 23^{0}23'B (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang). + Điểm cực Nam: 8^{0}34'B (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau). + Điểm cực Tây: 102^{0}10'Đ (xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên). + Điểm cực Đông: 109^{0}24'Đ (xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà).	
	2	***Phạm vi lãnh thổ***	*1,0*
		Lãnh thổ nước ta gồm 3 bộ phận: vùng đất, vùng biển và vùng trời. - Vùng đất: là toàn bộ phần đất liền và hải đảo nước ta, diện tích 331212km^2. Có đường biên giới chung với các nước: Trung Quốc (1400km); Lào (2100km); Campuchia (hơn 1100km). - Vùng biển: Diện tích trên 1 triệu km^2. Chiều dài đường bờ biển 3260km, chạy theo hình chữ S, từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên. - Vùng trời: là khoảng không gian không giới hạn về độ cao bao trùm lên trên lãnh thổ Việt Nam; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo	
II		**So sánh thế mạnh phát triển lương thực - thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.**	**3,0 điểm**

	1	***Giống nhau***	*1,5*
		a) Vai trò và quy mô: - Cả hai đồng bằng đều là châu thổ rộng nhất, nằm ở hạ lưu hai hệ thống sông lớn nhất của nước ta. - Đây là hai vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm quan trọng nhất của nước ta: + Lúa là cây trồng chủ đạo. + Diện tích canh tác lớn nhất. + Sản lượng nhiều nhất và năng suất cao nhất cả nước. - Là hai vùng có vai trò quyết định trong việc đảm bảo nhu cầu lương thực - thực phẩm trong nước và xuất khẩu. *b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:* - Địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (vận chuyển vật tư và sản phẩm nông nghiệp, canh tác...). - Đất đai của cả hai đồng bằng nhìn chung là đất phù sa màu mỡ do sông ngòi bồi đắp. - Khí hậu nhiệt đới ẩm, nắng lắm, mưa nhiều tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển quanh năm. - Có các hệ thống sông lớn với lưu lượng nước phong phú, thuận lợi cho giao thông, là môi trường nuôi trồng thủy sản... - Cả hai vùng đều tiếp giáp với vùng biển rộng lớn, có nguồn lợi biển đa dạng, phong phú với nhiều bãi tôm, cá có giá trị về kinh tế. *c) Điều kiện kinh tế - xã hội:* - Là hai vùng có cư dân trù phú, nguồn lao động dồi dào với kinh nghiệm trồng lúa nước, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. - Có nhiều cơ sở chế biến nguyên liệu từ nông nghiệp, ngư nghiệp. - Trên hai đồng bằng hình thành và phát triển hệ thống, trong đó có những đô thị vào loại lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ...).	

	2	***Khác nhau.***	*1,5*
		a) Vai trò và quy mô: - ĐBSCL là vùng trọng điểm số 1 về lương thực - thực phẩm. ĐBSH là vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm đứng thứ 2. - Xét về một số chỉ tiêu, ĐBSCL có quy mô lớn hơn ĐBSH (diện tích tự nhiên, diện tích gieo trồng cây lương thực, sản lượng lúa, bình quân lương thực trên đầu người). *b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:* - ĐBSCL có địa hình thấp hơn và không có hệ thống đê nên hằng năm vẫn được bồi đắp phù sa thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; ĐBSCL còn nhiều diện tích đất hoang hóa nên khả năng mở rộng diện tích đất canh tác lớn hơn (khoảng 50 vạn ha so với gần 2 vạn ha). - ĐBSCL có khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, lượng mưa lớn. ĐBSH có khí hậu nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh. Những đặc điểm này ảnh hưởng khác nhau đến việc phát triển lương thực - thực phẩm của mỗi vùng. - Nguồn lợi sinh vật ở ĐBSCL phong phú hơn ĐBSH. - Các điều kiện khác: nguồn nước và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản. *c) Điều kiện kinh tế - xã hội:* - ĐBSH dân cư đông đúc hơn, Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước, tập trung nhiều lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao hơn ĐBSCL. - Trình độ thâm canh của ĐBSH cao hơn. Hệ số sử dụng đất lớn hơn. Vì vậy, năng suất lúa ở đây đứng hàng đầu cả nước (54,3 tạ/ha so với 50,4 tạ/ha của ĐBSCL - năm 2005). - ĐBSH có hệ thống cơ sở hạ tầng - kĩ thuật hoàn thiện hơn của ĐBSCL. - Các điều kiện khác: lịch sử khai thác lãnh thổ, vốn đầu tư.	

III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		- *Yêu cầu:* + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp. + Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. - *Biểu đồ:* *Biểu đồ tình hình phát triển dân số của Việt Nam* 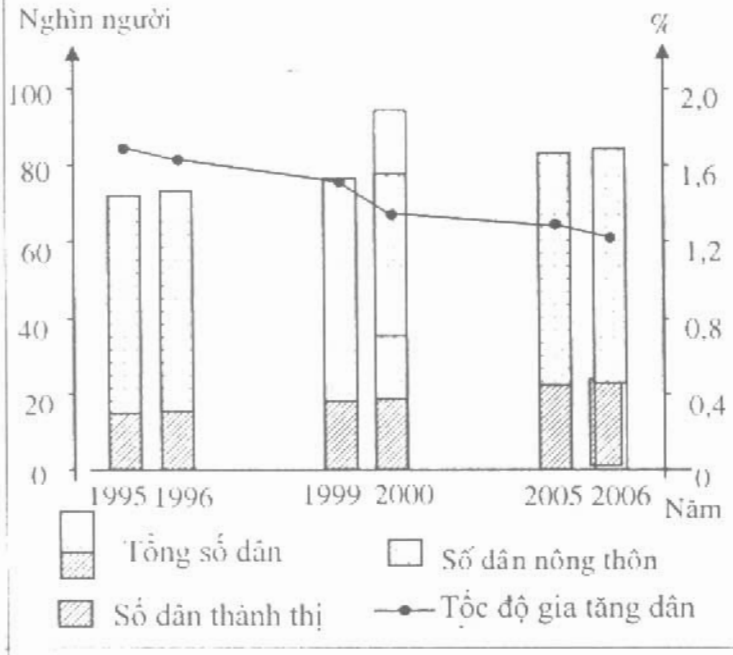 	
	2	***Nhận xét***	*1,0*
		- Tổng số dân và số dân thành thị đều tăng (dẫn chứng). - Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên giảm (từ 1,65% năm 1995 xuống 1,26% năm 2006) do làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.	
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVa		**Dân số đông và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta**	**2,0 điểm**
		a) Chứng minh: - Dân số Việt Nam là 84156 nghìn người (2006).	

		- Đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 13 trên thế giới. *b) Ảnh hưởng:* - Thuận lợi: + Có nguồn lao động dồi dào. + Có thị trường tiêu thụ rộng lớn. + Các dân tộc luôn đoàn kết tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế. - Khó khăn: + Thừa lao động, thiếu việc làm. + Khó khăn cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. + GDP người thấp. + Các vấn đề phát triển y tế, văn hoá, giáo dục, còn gặp nhiều khó khăn. + Suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.	
IVb		**Giải thích và nêu đặc điểm tài nguyên đất của nước ta**	**2,0 điểm**
		a) Giải thích: - Đất là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được của nông nghiệp, lâm nghiệp. - Là địa bàn phân bố dân cư, là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. *b) Đặc điểm đất nông nghiệp ở nước ta:* - Diện tích đất nông nghiệp năm 2005 là 9,4 triệu ha, nhưng khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp bị hạn chế, đòi hỏi vốn lớn và nhiều lao động. - Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người nước ta bằng 1/4 của thế giới và tiếp tục giảm sút do dân số tăng nhanh. - Đất nông nghiệp bị thu hẹp do mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư, phá rừng bừa bãi dẫn đến nguy cơ đất bị xói mòn, một phần đất nông nghiệp bị biến thành đất hoang hóa. - Đất nông nghiệp bao gồm 5 loại: đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất vườn tạp, đất cỏ dung cho chăn nuôi và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.	*0,5* *1,5*

ĐỀ SỐ 4

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

CÂU I. (2,0 điểm)

1. Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?
2. Trình bày những đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta.

CÂU II. (3,0 điểm)

Lương thực - thực phẩm là một trong vấn đề đang được quan tâm hàng đầu ở nước ta. Anh (chị) hãy:

1. Trình bày ý nghĩa của việc sản xuất lương thực - thực phẩm.
2. Phân tích các nguồn lực để phát triển cây lương thực - thực phẩm.

CÂU III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).
2. Điền vào lược đồ đã vẽ:
   a) Các cảng biển: Hải Phòng, Cái Lân, Cam Ranh, Sài Gòn.
   b) Các cửa khẩu: Hữu Nghị, Thanh Thủy, Tây Trang, Bờ Y.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

CÂU IVA.

Tại sao phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo lại có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

Câu IVb.

Chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều đó sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM)			
I	1	**Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa vì:**	**1,0 điểm**
		- Vị trí địa lí: nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc nên có khí hậu nhiệt đới. - Tiếp giáp với vùng Biển Đông nóng và ẩm nên khí hậu được tăng cường tính chất ẩm từ biển vào. - Nước ta nằm trong khu vực hoạt động điển hình của gió mùa trên thế giới nên khí hậu nước ta mang tính chất gió mùa.	
	2	**Trình bày những đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm. Năm	

		2005, tỉ lệ dân thành thị mới chiếm 26,9% dân số cả nước, trong khi tỉ lệ của thế giới là 47%. Tỉ lệ dân thành thị tăng dần (19,5% năm 1990 tăng lên 26,9% năm 2005) nhưng trình độ đô thị hóa vẫn thấp. - Cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội...) còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. - Quy mô của các đô thị không lớn, phân bố không đồng đều giữa các vùng: Năm 2006, cả nước có 689 đô thị trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã, 597 thị trấn. + Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều đô thị nhất (167 đô thị), vùng Đông Nam Bộ ít nhất (50 đô thị). + Số đô thị lớn chiếm tỉ lệ nhỏ (Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ lệ 9/167, Đồng bằng sông Hồng là 7/118, Đồng bằng sông Cửu Long: 5/133). - Nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư, phát triển kinh tế.	
II		**Ý nghĩa và nguồn lực để phát triển lương thực, thực phẩm**	**3,0 điểm**
	1	***Ý nghĩa của sản xuất lương thực, thực phẩm***	*1,0*
		- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân nhằm đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển của xã hội. - Tạo điều kiện để phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. - Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, góp phần chuyển dịch cơ cấu công nghiệp; tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị (lúa, gạo, rau quả nhiệt đới...). - Góp phần đảm bảo an ninh lương thực.	
	2	***Nguồn lực để phát triển lương thực, thực phẩm của nước ta***	*2,0*
		a) Thế mạnh: - Về tự nhiên: + Đất trồng (diện tích, phân bố, khả năng mở rộng diện tích đối với sản xuất nông nghiệp). + Khí hậu (đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, sự phân hóa khí hậu và ảnh hưởng của chúng tới sản xuất lương thực, thực phẩm).	

		+ Thế mạnh về tài nguyên nước. + Thế mạnh về nguồn thức ăn tự nhiên, diện tích mặt nước nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. - Về kinh tế - xã hội: + Dân cư và nguồn lao động: (số lượng, chất lượng lao động). + Cơ sở vật chất - kĩ thuật. + Đường lối chính sách và thị trường: *b) Hạn chế:* - Thiên nhiên nhiệt đới kém ổn định, thiên tai thường xuyên xảy ra (bão lụt, hạn hán, sâu bệnh...). - Các hạn chế khác (giá cả bấp bênh...)	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu - Định vị tương đối chính xác các cảng biển và các cửa khẩu. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Việc phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của nước ta vì:**	**2,0 điểm**
		- Có thể phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, cũng như khai thác các đặc sản biển như: bào ngư, đồi mồi, ngọc trai, tổ yến... Cung cấp hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, thu nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước. - Phát triển công nghiệp chế biến hải sản: nước mắm, hàng đông lạnh... - Phát triển dịch vụ du lịch biển - đảo. - Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, hệ thống căn cứ	

		để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa. - Việc khẳng định chủ quyền ở các huyện đảo là cơ sở để nước ta khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.	
IVb		**Vấn đề phát triển thủy điện ở Tây Nguyên**	**2,0 điểm**
	1	***Chứng minh thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy***	*1,5*
		- Trước đây đã xây dựng được các nhà máy thủy điện: Đa Nhim (160 MW) trên sông Đa Nhim, Đrây H'ling (12 MW) trên sông Xrê Pôk. - Từ thập kỉ 90 trở lại đây, nhiều công trình thủy điện đã được xây dựng: Yaly (720 MW), Xê Xan 3, Xê Xan 3A. - Tây Nguyên đang hình thành nhiều bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông đầy tiềm năng. + Trên sông Xê Xan là các nhà máy: Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A; các nhà máy đang xây dựng là Xê Xan 4 và Plây Krông. + Trên sông Xrê Pôk có 6 bậc thang thủy điện đã được quy hoạch: ngoài Đrây H'ling đã xây dựng và đang được mở rộng, còn có 5 nhà máy thủy điện khác đang được xây dựng là: Buôn Kuôp, Buôn Tua Srah, Xrê Pôk 3, Xrê Pôk 4, Đức Xuyên. + Trên sông Đồng Nai đang xây dựng các công trình thủy điện: Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4.	
	2	***Việc phát huy thế mạnh thủy điện sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên.***	*0,5*
		- Các ngành công nghiệp của vùng sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển nhờ giải quyết được cơ sở năng lượng, trong đó có việc khai thác và chế biến bột nhôm từ nguồn bôxít rất lớn của Tây Nguyên. - Các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho Tây Nguyên trong mùa khô và có thể khai thác cho mục đích du lịch và nuôi thủy sản.	

ĐỀ SỐ 5

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Hãy trình bày khái quát về Biển Đông.

2. Tại sao việc làm đang trở thành một trong những vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta?

Câu II. (3,0 điểm)

Trình bày vấn đề khai thác các tài nguyên thuộc vùng biển và hải đảo ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu dưới đây:

Số lượng quần áo may sẵn phân theo thành phần kinh tế của nước ta

(Đơn vị : triệu cái)

Thành phần kinh tế	1995	2006
Tổng cộng	172	1 155
Trong đó:		
- Khu vực kinh tế Nhà nước	72	145
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	73	426
- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	27	584

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô số lượng quần áo may sẵn và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế năm 1995 và 2006.

2. Nhận xét và giải thích.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

CÂU IVA.

Trung du - miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn. Anh (chị) hãy cho biết:

1. Tại sao hai vùng này lại có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn và thế mạnh đó được thể hiện như thế nào.

2. Sự khác nhau trong cơ cấu đàn gia súc lớn của hai vùng và giải thích tại sao lại có sự khác nhau đó.

Câu IVb.

Tại sao tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có tầm quan trọng hàng đầu trong mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta? Trình bày những thành tựu và hạn chế của nền kinh tế nước ta trong những năm đầu của thời kì Đổi mới.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

CÂU	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM)			
I	1	**Khái quát về biển Đông**	**1,0 điểm**
		- Biển Đông là một biển rộng, diện tích 3,477 triệu km^2 - Là biển tương đối kín, phía đông và đông nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo. - Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. - Các đặc điểm trên của biển Đông ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiên nhiên phần đất liền và làm cho nước ta có sự thống nhất giữa phần đất liền và vùng biển.	
	2	**Vấn đề việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta hiện nay vì:**	**1,0 điểm**
		- Năm 2005, tính trung bình cả nước, tỉ lệ thất nghiệp là 2,1%, tỉ lệ thiếu việc làm là 8,1%, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 5,3%, tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 9,3%. - Hàng năm, có trên 1 triệu lao động cần phải giải quyết việc làm. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, cơ cấu lao động còn nhiều bất cập, phân bố lao động không đồng đều giữa các vùng, nên giải quyết việc làm hiện gặp nhiều khó khăn.	
II		**Vấn đề khai thác các tài nguyên vùng biển và hải đảo ở nước ta**	**3,0 điểm**
	1	***Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo***	*0,75*
		- Phát triển đánh bắt xa bờ, góp phần khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, góp phần bảo vệ vùng biển và vùng thềm lục địa của nước ta. - Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven biển, các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao, cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.	
	2	***Khai thác tài nguyên khoáng sản***	*0,75*
		Nghề làm muối là nghề truyền thống, đã được phát triển mạnh ở nhiều địa phương. Hiện nay, sản xuất muối theo hướng công nghiệp đã được tiến hành và đem lại năng suất cao	

		- Công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa được đẩy mạnh, cùng với việc mở rộng các dự án liên doanh với nước ngoài. - Phát triển công nghiệp khí hóa lỏng, sản xuất phân bón và điện từ nguồn khí đốt đưa vào đất liền. - Các nhà máy lọc - hóa dầu đã và đang được xây dựng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công nghiệp dầu khí (Nhà máy Dung Quất đã hoạt động từ tháng 2/2009). - Tránh các sự cố môi trường trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.	
	3	***Phát triển du lịch biển***	*0,75*
		Các trung tâm du lịch biển được nâng cấp, nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác. Đáng chú ý là khu du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn (Quảng Ninh và Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hòa), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu)...	
	4	***Giao thông vận tải biển***	*0,75*
		- Hàng loạt các cảng lớn đã được cải tạo và nâng cấp như: cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Hải Phòng, cụm cảng Quảng Ninh, cụm cảng Đà Nẵng... Một số cảng nước sâu đã được xây dựng như: Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi)... Xây dựng hàng loạt cảng nhỏ. - Các tuyến vận tải hàng hóa và hành khách thường xuyên đã nối liền các đảo với đất liền, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở các đảo và quần đảo.	
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Xử lí số liệu***	*0,5*
		a) Tính quy mô (r_{1995} và r_{2006}) $r_{1995} = 1,0$; $r_{2006} = \sqrt{\frac{1155}{172}} = 2,6$ b) Tính cơ cấu *Cơ cấu số lượng quần áo may sẵn phân theo thành phần kinh tế*	

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	1995	2006
Tổng số	100,0	100,0
- Khu vực kinh tế nhà nước	41,9	12,6
- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	42,4	36,9
-Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,7	55,5

2 ***Vẽ biểu đồ*** *1,5*

- *Yêu cầu:*
  + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ tròn.
  + Có chú giải và tên biểu đồ.
  + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.
- *Biểu đồ.*

Biểu đồ quy mô và cơ cấu số lượng quần áo may sẵn phân theo thành phần kinh tế

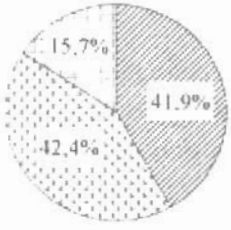

Năm 1995

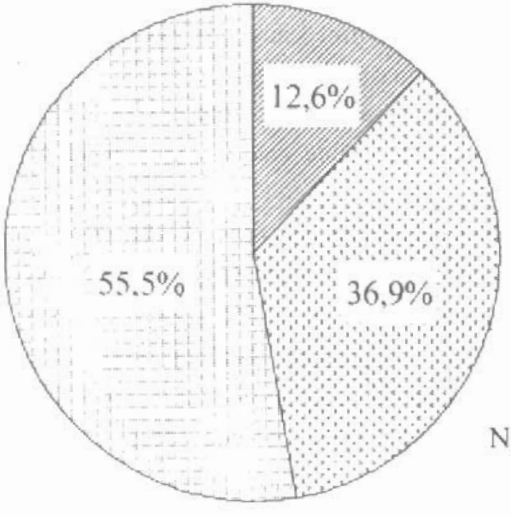

Năm 1996

Khu vực kinh tế nhà nước

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

	3	***Nhận xét và giải thích***	*1,0*
		a) Nhận xét: - Số lượng quần áo may sẵn tăng nhanh (hơn 6,7 lần). - Cơ cấu có sự thay đổi: tăng nhanh tỉ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, giảm mạnh tỉ trọng của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước. *b) Giải thích:* - Tăng nhanh số lượng quần áo may sẵn để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. - Về cơ cấu có sự thay đổi do tăng nhanh các cơ sở may gia công thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn ở vùng Trung du - miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên**	**2,0 điểm**
	1	***Lí do và biểu hiện***	*1,0*
		- Có các đồng cỏ tự nhiên: Mộc Châu, Đơn Dương - Đức Trọng... - Khí hậu hai vùng đều thích hợp chăn nuôi gia súc lớn. - Nhu cầu lương thực của hai vùng cơ bản được đảm bảo, giúp chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang trồng cây thức ăn cho chăn nuôi và hoa màu lương thực được giành để chế biến thức ăn chăn nuôi. - Nhu cầu từ các vùng khác với các sản phẩm chăn nuôi gia súc lớn của mỗi vùng. - Biểu hiện: đàn trâu của hai vùng chiếm 60% tổng đàn trâu, đàn bò của hai vùng chiếm 27,4% tổng đàn bò cả nước (2005).	
	2	***Sự khác nhau trong cơ cấu đàn nuôi gia súc lớn của hai vùng***	*1,0*
		- ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trâu được nuôi nhiều hơn bò: đàn trâu chiếm 57,5% đàn trâu cả nước và chiếm hơn 65% tổng đàn trâu bò của vùng. - ở Tây Nguyên bò được nuôi nhiều hơn trâu: đàn bò chiếm 89,6% tổng đàn trâu bò của vùng. - Nguyên nhân: + Trung du - miền núi Bắc Bộ: có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh thích hợp cho nuôi trâu. + Tây Nguyên có khí hậu nóng, với một mùa khô kéo dài (4 - 5 tháng) thích hợp cho chăn nuôi bò.	

IVb	1	**Tăng trưởng GDP có tầm quan trọng hàng đầu trong mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta vì:**	**0,5 điểm**
		- Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, vì vậy tăng trưởng GDP với tốc độ cao và bền vững là con đường đúng đắn để chống tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. - Tăng trưởng GDP tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo.	
	2	**Những thành tựu và hạn chế trong những năm đầu Đổi mới**	**1,5 điểm**
		a) Thành tựu: - Từ 1990 - 2005 GDP của nước ta tăng liên tục, tốc độ tăng trung bình hơn 7.2%/năm. Việt Nam đứng vào hàng các nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của khu vực và châu Á. - Đặc biệt những năm cuối thế kỉ XX nhiều nước trong khu vực xảy ra khủng hoảng tài chính trầm trọng và tốc độ tăng GDP bị giảm sút thì kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao. - Trong các ngành cũng đạt được nhiều thành tựu: + Nông nghiệp: vấn đề an ninh lương thực được giải quyết vững chắc, Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh. + Công nghiệp: đi dần vào thế ổn định với tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 1991 - 2005 đạt trên 14%/năm. Sản phẩm công nghiệp tăng cả về số lượng và chất lượng, sức cạnh tranh trên thị trường được cải thiện. *b) Hạn chế:* - Nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn phát triển theo chiều rộng, tăng về số lượng nhưng chất lượng chậm chuyển biến. - Chưa đảm bảo phát triển bền vững. - Năng lực cạnh tranh yếu, hiệu quả kinh tế thấp.	

ĐỀ SỐ 6

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Thiên nhiên nhiều đồi núi ở nước ta có những thuận lợi và khó khăn như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

2. Trong quá trình đô thị hóa ở nước ta cần phải chú ý những vấn đề gì?

Câu II. (3,0 điểm)

Phân tích thực trạng phát triển của 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Các nguồn nước khoáng: Kim Bôi, Mỹ Lâm, Hội Vân, Vĩnh Hảo, Bình Châu.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

CÂU IVA.

Tại sao hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp lại góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ?

Câu IVb.

Trình bày những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên đối với việc phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM)			
I	1	**Những thuận lợi, khó khăn của đặc điểm tự nhiên nhiều đồi núi thấp đối với sự phát triển kinh tế -xã hội Việt Nam.**	**1,0 điểm**
		a) Thuận lợi: - Các mỏ khoáng sản nội sinh tập trung ở vùng đồi núi là cơ sở để phát triển công nghiệp. - Tài nguyên rừng giàu có về thành phần loài với nhiều loài quý hiếm, tiêu biểu cho sinh vật rừng nhiệt đới. - Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp. - Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thuỷ điện lớn. (Sông Đà, sông Đồng Nai...)	

		- Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì, Mẫu Sơn... *b) Khó khăn:* - Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền. Thiên nhiên gây nhiều khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội. - Cuộc sống của người dân vùng cao gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kinh tế cũng như tiếp nhận sự hỗ trợ và hội nhập với các vùng khác.	
	2	**Những vấn đề cần phải chú ý trong quá trình đô thị hóa ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Chú ý hình thành các đô thị lớn vì nó là trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng. Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn, điều chỉnh dòng di dân nông thôn vào thành thị. - Đảm bảo sự cân đối giữa tốc độ, quy mô dân số, lao động với sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị. Số dân tăng quá lớn sẽ làm phức tạp môi trường đô thị, phát sinh các tệ nạn xã hội. - Phát triển cân đối giữa kinh tế - xã hội với kết cấu hạ tầng đô thị. Đây là điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của đô thị. - Quy hoạch đô thị một cách hoàn chỉnh, đồng bộ để vừa đảm bảo môi trường xã hội lành mạnh, vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.	
II		**Thực trạng phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) của nước ta**	**3,0 điểm**
	1	***Vùng KTTĐ phía Bắc***	*1,0*
		- Giới thiệu khái quát về vùng KTTĐ phía Bắc. - Thực trạng phát triển kinh tế: + Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 là 11,2%, GDP so với cả nước chiếm 18,9%. + Cơ cấu GDP phân theo ngành: công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao. + Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm 27%.	

	2	***Vùng KTTĐ miền Trung***	*1,0*
		- Giới thiệu khái quát về vùng KTTĐ miền Trung. - Thực trạng phát triển kinh tế: + Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 là 10,7%, GDP so với cả nước chiếm 5,3% + Cơ cấu GDP phân theo ngành: công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ lệ lớn, tuy nhiên nông, lâm, ngư nghiệp còn chiếm tỉ lệ cao. + Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm 2,2%.	
	3	***Vùng KTTĐ phía Nam.***	*1,0*
		- Giới thiệu khái quát về vùng KTTĐ phía Nam. - Thực trạng phát triển kinh tế: + Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001 - 2005 là 11,9%, GDP so với cả nước chiếm 42,7% + Cơ cấu GDP phân theo ngành: công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ lệ cao, nông, lâm ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ. + Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm 35,7%.	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin.**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các thành phố trực thuộc Trung ương và các nguồn nước khoáng. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ góp phần phát triển bền vững**	**2,0 điểm**
		Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở Bắc Trung Bộ là do khai thác được tối đa các lợi thế về nguồn tài nguyên theo hướng liên hoàn của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế cao.	*0,5*
		a) Nông nghiệp: Phát triển trên cơ sở khai thác tổng hợp	*0,5*

		các thế mạnh của vùng trung du và đồng bằng: - Trung du nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc, phát triển cây công nghiệp lâu năm. - Đồng bằng phát triển các vùng thâm canh lúa, cây công nghiệp hàng năm. - Ven biển phát triển rừng ngập mặn, trồng cói,.. *b) Lâm nghiệp* - Diện tích rừng của toàn vùng là 2,46 triệu ha, chiếm khoảng 20% diện tích rừng cả nước. Độ che phủ rừng là 47,8% (2006), chỉ đứng sau Tây Nguyên. - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (táu, lim, sến, kiền kiền, săn lẻ, lát hoa...), nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị - Phát triển trồng rừng, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển để bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió bão, cát bay... *c) Ngư nghiệp* - Nhiều bãi cá, tôm, nhiều loại hải sản quý, giá trị cao, chú trọng đánh bắt xa bờ. - Bờ biển dài nhiều vũng vịnh phát triển nuôi trồng, chế biến hải sản và xây dựng cảng cá...	*0,5* *0,5*
IVb		**Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên đối với nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Thuận lợi***	*1,5*
		- Chế độ nhiệt ẩm phong phú cho phép cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm. - Có thể áp dụng các phương thức canh tác như xen canh, tăng vụ, gối vụ... - Có nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị xuất khẩu, đặc biệt là lúa nước và cây công nghiệp: cà phê, cao su, hồ tiêu... - Khí hậu nước ta lại có sự phân hóa theo mùa, theo chiều Bắc - Nam và theo độ cao địa hình tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi và tạo nên thế mạnh khác nhau giữa các vùng.	
	2	***Khó khăn***	*0,5*
		- Tính bấp bênh của nông nghiệp nhiệt đới. - Các tai biến thiên nhiên thường xuyên xảy ra: lũ lụt, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới... - Các dịch bệnh đối với cây trồng và vật nuôi. - Tính mùa vụ khắt khe trong sản xuất nông nghiệp.	

ĐỀ SỐ 7

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

CÂU I. (2,0 điểm)

Đặc điểm địa hình và khí hậu ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mối quan hệ với nhau như thế nào?

CÂU II. (3,0 điểm)

Đông Nam Bộ là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp. Anh (chị) hãy:

1. Giải thích tại sao Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

2. Phân tích hướng phát triển theo chiều sâu về cây công nghiệp dài ngày của vùng.

CÂU III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long

(Đơn vị: nghìn tấn)

Phân ngành	1995	2000	2004	2005
Tổng số	822,2	1 169,0	1 622,1	1 845,8
- Đánh bắt	552,2	803,9	848,8	843,0
- Nuôi trồng	270,0	365,1	773,3	1 002,8

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nói chung và sản lượng thủy sản đánh bắt cũng như nuôi trồng nói riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2.Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày những thành tựu đã đạt được về mặt kinh tế - xã hội của nước ta từ khi tiến hành Đổi mới (1986) cho đến nay.

Câu IVb.

Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản bao gồm những phân ngành nào? Tại sao ngành này lại được coi là ngành công nghiệp trọng điểm?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

CÂU	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM)			
I		**Mối quan hệ giữa đặc điểm địa hình và khí hậu ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.**	**2,0 điểm**
		- Sự sắp xếp của hệ thống sơn văn với những cánh cung mở về phía bắc và đông bắc quy tụ lại ở khối núi Tam Đảo đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự xâm nhập của khối khí cực đới biến tính NPc. Do đó, nền nhiệt miền thấp nhất cả nước... - Các thung lũng sông Lô, sông Gâm, sông Kỳ Cùng là những hành lang hút gió mùa đông bắc từ lục địa Trung Quốc tràn sang một cách dễ dàng, nhanh chóng, ít bị biến tính. - Cánh cung duyên hải: Yên Tử - Đông Triều - Móng Cái lại ngăn cản tác động của biển làm cho khu vực Lạng Sơn - An Châu - Đình Lập trở nên khô hạn, mưa ít hơn so với vùng duyên hảiQuảng Ninh - Móng Cái. - Trên lãnh thổ đồng bằng Bắc Bộ, vào mùa hạ hình thành một hạ áp hút gió mùa Tây Nam và Đông Nam tạo nên những hình thái thời tiết khá đặc biệt như mưa ngâu hoặc những đợt nắng nóng do gió Tây (gió Lào) tràn vào.	
II		**Vấn đề phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ**	**3,0 điểm**
	1	***Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước bởi vì:***	*2,5*
		Đông Nam Bộ là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp. - Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên: + Địa hình dạng đồi lượn sóng, khá phẳng với độ cao trung bình khoảng 200 - 300m thích hợp cho việc trồng tập trung trên quy mô lớn. + Đất gồm 2 loại chính là đất xám bạc màu trên phù sa cổ và đất badan (dẫn chứng). Đây đều là những loại đất thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp. + Khí hậu thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp (khí hậu cận xích đạo, ít có những biến động của thời tiết; sự phân hóa theo hai mùa mưa - khô rõ rệt...) + Nguồn nước khá phong phú với hệ thống sông Đồng Nai cung cấp nước tưới cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp.	

<table>
<tr><td></td><td></td><td>- Điều kiện kinh tế - xã hội:
+ Có nguồn lao động dồi dào, nhất là lao động lành nghề, có trình độ chuyên môn kĩ thuật trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp.
+ Cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, thông tin liên lạc, điện nước...), cơ sở vật chất kĩ thuật (cơ sở công nghiệp chế biến, thủy lợi...) phục vụ phát triển cây công nghiệp có chất lượng và hoàn thiện nhất cả nước.
+ Có thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.
+ Là vùng thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển cây công nghiệp.</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>2</td><td>Hướng phát triển theo chiều sâu về cây công nghiệp dài ngày của vùng.</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>- Thay đổi cơ cấu cây trồng.
- Thay thế các giống cũ bằng các giống cây mới cho năng suất cao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất.</td><td></td></tr>
<tr><td>III</td><td></td><td>Vẽ biểu đồ và nhận xét</td><td>3,0 điểm</td></tr>
<tr><td></td><td>1</td><td>Xử lí số liệu</td><td>0,5</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản
(Đơn vị: %)<table><tr><th>Hoạt động</th><th>1995</th><th>2000</th><th>2004</th><th>2005</th></tr><tr><td>Tổng số</td><td>100,0</td><td>142,2</td><td>197,3</td><td>224,5</td></tr><tr><td>- Đánh bắt</td><td>100,0</td><td>153,9</td><td>162,5</td><td>161,4</td></tr><tr><td>-Nuôi trồng</td><td>100,0</td><td>135,2</td><td>271,6</td><td>371,7</td></tr></table></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>2</td><td>Vẽ biểu đồ
Yêu cầu:
+ Biểu đồ chính xác nhất là biểu đồ đường
+ Chính xác về khoảng cách năm.
+ Có chú giải và tên biểu đồ
+ Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ</td><td>1,5</td></tr>
</table>

		- *Biểu đồ:* Biểu đồ tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long 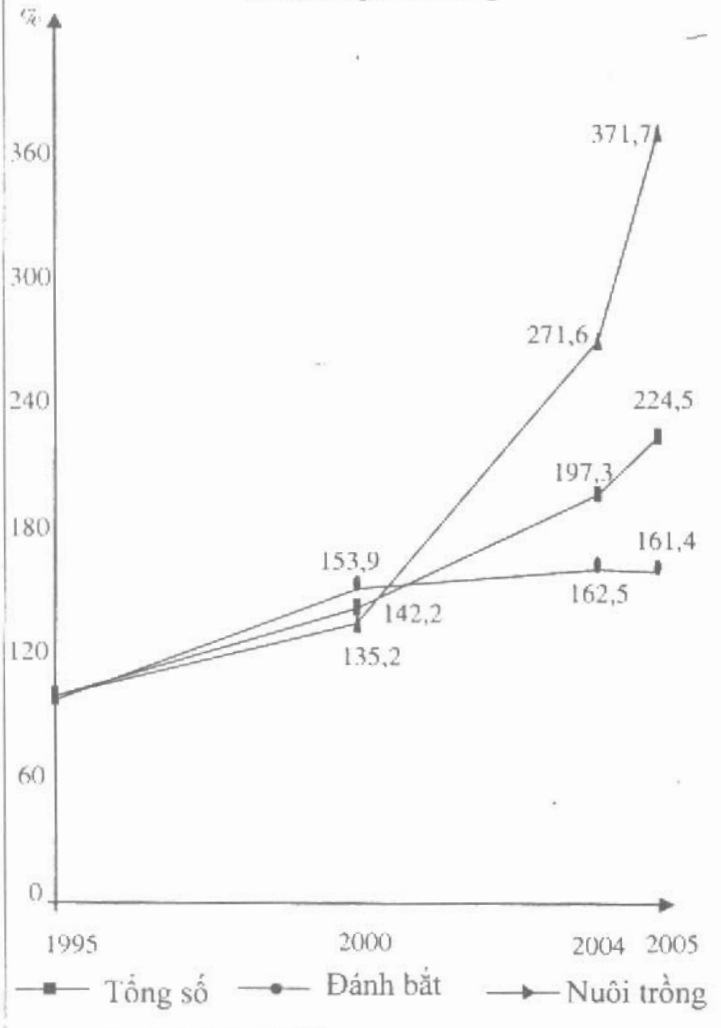 	
3	***Nhận xét và giải thích***		*1,0*
		a) Nhận xét: - Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh. - Về tốc độ tăng trưởng, nuôi trồng tăng nhanh hơn đánh bắt. *b) Giải thích:* - Sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu là do đã chiếm lĩnh được thị trường, đặc biệt là thị trường ngoài nước (như Mĩ, EU...). Ngoài ra Đồng bằng sông Cửu Long cũng còn có nhiều thế mạnh để phát triển ngành thủy sản	

		- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn đánh bắt do khâu nuôi thủy sản có thể chủ động được theo yêu cầu của thị trường và đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội (giải quyết việc làm...).	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Những thành tựu đạt được của nước ta từ khi Đổi mới (1986) đến nay.**	**2,0 điểm**
		- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số. Nền kinh tế phát triển với tốc độ nhanh ổn định và khá cao so với các nước trong khu vực. - Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 1975-1980 là 0,2%, giai đoạn 1990 - 2000 là 7,6%, năm 2005 là 10,6%. - Cơ cấu nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: + Chuyển dịch cơ cấu ngành: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III; trong nội bộ từng khu vực cũng có sự chuyển dịch + Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt: hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hoá giữa các vùng trong cả nước - Công tác xoá đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt.	
IVb		**Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản.**	**2,0 điểm**
	1	***Có nhiều phân ngành, tựu chung, có thể phân ra một số phân ngành sau:***	*1,0*
		a) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Đây là phân ngành quan trọng nhất. Trong phân ngành này có: - Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt (kể tên các ngành nhỏ). - Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi (kể tên các ngành nhỏ). - Công nghiệp chế biến thuỷ, hải sản (kể tên các ngành nhỏ). *b) Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác (kể tên các ngành nhỏ).*	

	2	***Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản là một ngành trọng điểm vì:***	*1,0*
		- Có thế mạnh lâu dài, đặc biệt là nguồn nguyên liệu phong phú và đa dạng. - Luôn chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp và có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác. - Mang lại hiệu quả cao về kinh tế (nhất là tạo ra phần nhiều các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta), xã hội	

ĐỀ SỐ 8

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM)

Câu I. (2,0 điểm)

Trình bày các nhân tố tác động đến sự hình thành đặc điểm khí hậu Việt Nam.

Câu II. (3,0 điểm)

Phân tích các thế mạnh để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm số 1 về lương thực - thực phẩm của cả nước.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các di sản thế giới: vịnh Hạ Long, Phong Nha - Kẻ Bàng, cố đô Huế, phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn.

b) Các vườn quốc gia: Cúc Phương, Ba Bể, Chư Mom Ray, Tràm Chim, U Minh Thượng.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày những đặc trưng cơ bản của nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa. Tại sao nước ta lại tồn tại song song hai nền nông nghiệp đó?

Câu IVb.

Tại sao lương thực, thực phẩm lại là một trong những vấn đề đang được sự quan tâm thường xuyên của nước ta? Làm rõ những nguyên nhân dẫn đến sản lượng lương thực của nước ta tăng lên không ngừng trong những năm qua.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

CÂU	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Các nhân tố tác động đến sự hình thành đặc điểm khí hậu Việt Nam**	**2,0 điểm**
		- Vị trí địa lí: + Khí hậu Việt Nam mang tính chất nhiệt đới (nội chí tuyến) nóng ẩm với nguồn bức xạ lớn, nền nhiệt cao, 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. + Kéo dài từ $8^0$34'B - $23^0$23'B và ba mặt giáp biển nên khí hậu Việt Nam phân hoá đa dạng, phức tạp, có lượng ẩm dồi dào. - Các điều kiện địa lí tự nhiên (vai trò của địa hình): + Tạo ra các đai cao khí hậu. + Vai trò của các bức chắn địa hình (sườn Tây và sườn Đông Trường Sơn, đãy Con Voi, khối Kon Tum...) - Hoàn lưu khí quyển: Mùa của khí hậu và mùa của cảnh quan tự nhiên. - Sự kết hợp của chế độ gió mùa và địa hình từng nơi dẫn đến: + Khí hậu Việt Nam rất đa dạng và phức tạp. + Sự thất thường trong chế độ nhiệt và chế độ mưa.	
II		**Các thế mạnh để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm số 1 về lương thực - thực phẩm của cả nước**	**3,0 điểm**
	1	***Thế mạnh tự nhiên***	*2,0*
		- Đồng bằng có diện tích tự nhiên hơn 4 triệu ha, trong đó phục vụ cho mục đích nông nghiệp khoảng 3 triệu ha, chiếm tới 3/4 diện tích tự nhiên của vùng và 1/3 diện tích đất nông nghiệp cả nước. Đất ở đây được bồi đắp hàng năm, lại không bị con người can thiệp sớm nên nhìn chung tương đối màu mỡ, nhất là dải phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu với diện tích 1,2 triệu ha. - Khí hậu cận xích đạo. Nhiệt độ quanh năm cao, lượng mưa trung bình lớn. Một năm có hai mùa; mưa và khô rõ rệt. Vùng không có mùa đông lạnh, hiếm bão, thời tiết ít biến động, ít thiên tai. Khí hậu rất thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ổn định, nhiều vụ trong năm và cho năng suất cao.	

		- Nguồn nước dồi dào: hai nhánh của sông Mê Công là sông Tiền và sông Hậu đổ ra biển qua 9 cửa sông, hệ thống kênh rạch chằng chịt. Thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy; đồng thời có giá trị cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, là nguồn lợi thủy sản và môi trường nuôi trồng thủy sản. - Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển giàu tiềm năng thuộc Biển Đông và vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài 700km. Trữ lượng cá biển ở vùng biển phía Đông lên tới trên dưới 90 - 100 vạn tấn, vùng biển phía Tây là 43 vạn tấn. Vùng có ngư trường lớn là ngư trường Cà Mau - Kiên Giang. - Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn. Ngoài 1500km sông ngòi và kênh rạch có thể nuôi thủy sản nước ngọt, vùng có tới 25 cửa sông, luồng lạch cùng vùng bãi triều rộng khoảng 48 vạn ha, trong đó có gần 30 vạn ha có thể nuôi thủy sản nước mặn và nước lợ. - Trở ngại lớn nhất của vùng là sự nhiễm phèn và nhiễm mặn của đất, trong lúc thiếu nước ngọt vào mùa khô.	
	2	***Thế mạnh kinh tế - xã hội***	*1,0*
		- Dân số khá đông với 17,4 triệu người (2006), chiếm 20,7% dân số cả nước. Người lao động cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước ở các địa hình khác nhau. Người dân sớm tiếp cận với kinh tế thị trường, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa, nhanh chóng thích ứng trong quá trình đổi mới. - Cơ sở vật chất - kĩ thuật đang được chú trọng đầu tư, nhất là mạng lưới đường giao thông và các cơ sở chế biến, các trung tâm nghiên cứu... - Các chính sách khuyến khích phát triển của Nhà nước	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	

	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: Định vị tương đối chính xác các di sản thế giới và các vườn quốc gia. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Nền nông nghiệp cổ truyền và nông nghiệp hàng hóa**	**2,0 điểm**
	1	***Những đặc trưng cơ bản***	*1,5*
		- Nền nông nghiệp cổ truyền: + Sản xuất nhỏ, manh mún. + Công cụ thủ công, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp. + Chuyên môn hóa thấp mỗi cơ sở sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm và phần lớn là để tiêu dung tại chỗ. + Phổ biến ở nhiều vùng nước ta đặc biệt là các vùng có điều kiện sản xuất nông nghiệp còn khó khăn, xa đường giao thông và các thị trường tiêu thụ nông sản. *- Nền nông nghiệp hàng hóa:* + Sản xuất quy mô lớn. + Đẩy mạnh thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp và công nghệ mới. + Chuyên môn hóa ngày càng cao, hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa. Người sản xuất quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm. + Phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa, gần trục đường giao thông, gần thành phố lớn.	
	2	***Hai nền nông nghiệp đó tồn tại song song ở nước ta vì:***	*0,5*
		- Nền kinh tế nước ta có xuất phát điểm là một nền nông nghiệp lạc hậu mang tính tự cấp, tự túc, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. - Đường lối đổi mới đã đưa nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường sản xuất hàng hóa có sự điều tiết của Nhà nước, trong đó có sản xuất nông nghiệp. - Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hiện đại: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; nguồn lao động dồi dào, cần cù, nhiều kinh nghiệm sản xuất và trình độ chuyên môn kĩ thuật ngày càng tăng; nhu cầu của thị trường lớn...	

IVb		**Vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Lương thực, thực phẩm là một trong những vấn đề được quan tâm thường xuyên của Nhà nước vì:***	*1,0*
		- Việt Nam là một nước đông dân, gia tăng dân số còn cao nên sản xuất lương thực, thực phẩm càng có vai trò quan trọng và góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho toàn xã hội - Nước ta có nhiều điều kiện để sản xuất lương thực, thực phẩm (đất trồng, khí hậu, nguồn nước dồi dào, nguồn lao động đông đảo, giàu kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng). - Sản xuất lương thực, thực phẩm có ý nghĩa quan trọng đối với nước ta: + Cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân nhằm đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển của xã hội; tạo điều kiện để phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. + Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, góp phần chuyển dịch cơ cấu công nghiệp; tạo nguồn hàng xuất khẩu có giá trị (lúa, gạo, rau quả nhiệt đới...) mang lại nguồn ngoại tệ để phát triển kinh tế.	
	2	***Nguyên nhân làm cho sản lượng lương thực của nước ta trong những năm qua tăng lên không ngừng***	*1,0*
		- Chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước: coi nông nghiệp là mặt trận sản xuất hàng đầu. - Đổi mới tổ chức và quản lí trong nông nghiệp (khoán sản phẩm, đa dạng hóa sản xuất...). - Đầu tư thâm canh, mở rộng diện tích và phát triển khoa học kĩ thuật: + Xây dựng hệ thống thủy lợi, cơ giới hóa, phân bón, tạo nhiều giống mới có năng suất và chất lượng cao. + Mở rộng diện tích trồng lúa từ 5,6 triệu ha (năm 1980) lên 7,3 triệu ha (năm 2005), năng suất lúa từ 21 tạ/ha (năm 1980) lên hơn 40 tạ/ha. + Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.	

ĐỀ SỐ 9

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Phân tích đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

Câu II. (3,0 điểm)

Trình bày các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta

(Đơn vị : nghìn tấn)

Năm	Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
1990	2 341	54 640	27 071	4 359	4
1995	4 515	92 256	28 467	7 307	32
2000	6 258	141 139	43 015	15 553	45
2001	6 457	151 483	48 488	16 815	67
2004	8 874	195 996	59 196	31 332	98
2005	8 838	212 263	62 984	33 118	105

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005.

2. Nhận xét về sự thay đổi đó.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa. Phân tích các biểu hiện, nguyên nhân và hậu quả của việc tăng nhanh dân số ở Việt Nam.

Câu IVb.

Tại sao Hà Nội lại trở thành đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất của nước ta?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ**	**2,0 điểm**
		- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ - Đặc điểm chung: + Quan hệ với Hoa Nam về cấu trúc kiến tạo, Tân kiến tạo nâng yếu.	

		+ Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh. - Địa hình và khoáng sản: + Hướng vòng cung của địa hình (5 cánh cung). + Đồi núi thấp, độ cao trung bình khoảng 600m. + Địa hình cac-xtơ độc đáo với nhiều cảnh quan đẹp nổi tiếng. + Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo và quần đảo. + Giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, đồng, chì - kẽm... - Khí hậu và thuỷ văn: + Mùa đông giá lạnh, gió bấc, mưa phùn với 3 tháng lạnh (nhiệt độ trung bình dưới 18°C). + Mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh ít mưa, thời tiết có nhiều biến động. + Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng sông tây bắc - đông nam và hướng vòng cung. Độ dốc sông thay đổi đột ngột từ vùng núi đến đồng bằng. - Thổ nhưỡng và sinh vật: + Đai nhiệt đới dưới chân núi hạ thấp dưới 600m. + Trong thành phần rừng có các loài cây Á nhiệt và động vật Hoa Nam.	
II		**Trình bày các nguồn lực phát triển kinh tế- xã hội của Tây Nguyên**	**3,0 điểm**
	1	***Khái quát về Tây Nguyên***	*0,25*
	2	***Vị trí địa lí***	*0,25*
		- Nêu vị trí địa lí. - Đánh giá: + Thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, có vị trí chiến lược về mặt an ninh, quốc phòng. + Khó khăn: là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.	
	3	***Nguồn lực tự nhiên***	*1,5*
		a) Đất và địa hình: Tập trung diện tích đất badan, phân bố trên các cao nguyên xếp tầng bề mặt khá bằng phẳng, thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. *b) Khí hậu:* - Khí hậu mang tính chất cận xích đạo thuận lợi để trồng các cây công nghiệp nhiệt đới. Mùa mưa cung cấp lượng nước lớn, mùa khô là điều kiện thuận lợi cho phơi sấy sản phẩm.	

		- Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, thuận lợi cho vùng phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng - Tuy nhiên, mùa khô kéo dài gây thiếu nước nghiêm trọng, còn mùa mưa đe dọa xói mòn đất. *c) Nguồn nước:* - Thuận lợi: nguồn nước khá dồi dào, một số sông có trữ năng thủy điện lớn. - Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô. *d) Tài nguyên rừng.* - Diện tích rừng và trữ lượng gỗ còn lớn, trong rừng có nhiều lâm sản quí. - Tuy nhiên, rừng Tây Nguyên đang bị khai thác quá mức gây nhiều hậu quả nghiêm trọng. *e) Khoáng sản.* Loại khoáng sản chính là bôxit. *g) Tài nguyên du lịch.* Tây Nguyên là vùng giàu tài nguyên du lịch, cả về du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Đà Lạt là thành phố nghỉ mát trên núi nổi tiếng.	
	4	***Nguồn lực kinh tế - xã hội***	*1,0*
		a) Dân cư và nguồn lao động: - Là vùng thưa dân nhất nước ta. - Chất lượng lao động còn thấp. - Là địa bàn thu hút mạnh nhất dân cư và lao động. Tuy nhiên, tình trạng di dân ồ ạt, thiếu quy hoạch gây nhiều hậu quả xấu. - Là vùng có nhiều dân tộc ít người với nền văn hóa đa dạng và độc đáo. *b) Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng:* - Nhìn chung còn rất nghèo nàn, chất lượng thấp. - Đô thị hóa chưa phát triển, - Công nghiệp mới chỉ có các điểm công nghiệp với quy mô nhỏ. - Đã bước đầu thu hút dự án đầu tư trong và ngoài nước. *c) Đường lối chính sách:* Chính sách phân bố lại dân cư, phát triển cây công nghiệp chủ đạo gắn với công nghiệp chế biến...	
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**

1 ***Xử lí số liệu*** *0,5*

Cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải

(Đơn vị : %)

Năm	Tổng	Chia ra				
		Đường sắt	Đường ô tô	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
1990	100,0	2,6	61,8	30,0	4,9	0,1
1995	100,0	3,4	69,5	21,5	5,5	0,1
2000	100,0	3,0	68,5	20,9	7,5	0,1
2001	100,0	2,9	67,8	21,7	7,5	0,1
2004	100,0	3,0	66,3	20,0	10,6	0,1
2005	100,0	2,9	66,8	19,8	10,4	0,1

2 ***Vẽ biểu đồ*** *1,5*

- *Yêu cầu:*

+ Biểu đồ chính xác nhất là biểu đồ miền.
+ Chính xác về khoảng cách năm.
+ Có chú giải và tên biểu đồ.
+ Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.

- *Biểu đồ*

Biểu đồ thay đổi cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển của nước ta

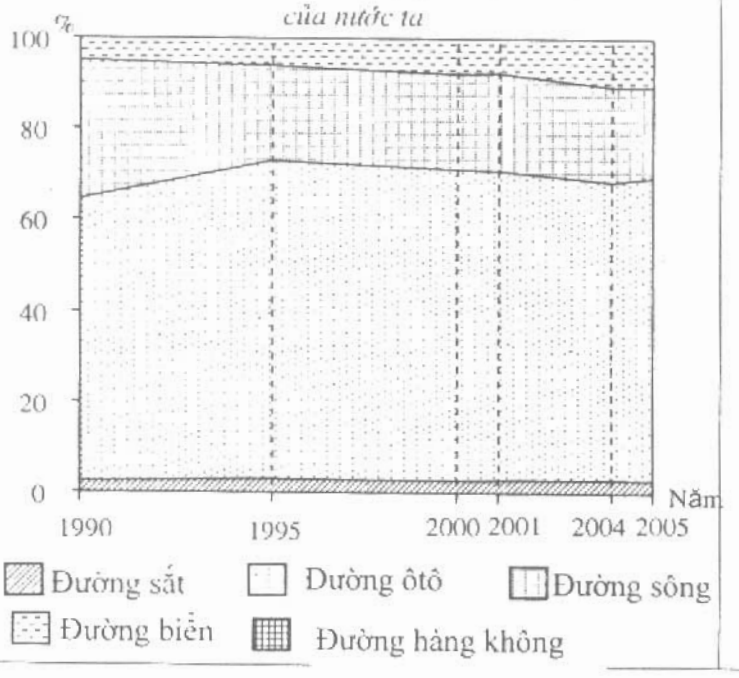

	3	***Nhận xét***	*1,0*
		- Cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta có sự thay đổi rõ rệt. - Sự thay đổi diễn ra theo hướng: + Tăng nhanh tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải đường biển và đường ôtô (tăng tương ứng là 5,5% và 5,0%). + Giảm mạnh tỉ trọng khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải đường sông (10,2%). + Tỉ trọng của ngành vận tải đường sắt chỉ dao động trong khoảng trên dưới 3,0%; còn tỉ trọng của ngành vận tải đường hàng không quá nhỏ (mặc dù khối lượng vận chuyển tăng rất nhanh).	
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVa		**Các biểu hiện, nguyên nhân và hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở Việt Nam**	**2,0 điểm**
	1	***Biểu hiện***	*0,5*
		- Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn. + Từ năm 1921 - 1960 dân số tăng từ 16,6 lên 30,2 triệu người trong 39 năm. + Từ năm 1960 - 1989 dân số phát triển từ 30,2 lên 64 triệu người trong 29 năm. - Tốc độ gia tăng tự nhiên của Việt Nam là 1,3% (năm 2005) cao hơn mức trung bình của thế giới 1,2%.	
	2	***Nguyên nhân***	*0,75*
		- Tỉ suất sinh vẫn còn cao và giảm chậm trong khi mức chết đã xuống thấp và tương đối ổn định. - Số người trong độ tuổi sinh sản lớn. - Do yếu tố tâm lí xã hội (phong tục tập quán...).	
	3	***Hậu quả***	*0,75*
		- Tạo sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội: tốc độ tăng trưởng, vấn đề lương thực, thực phẩm... - Sức ép lên môi trường, tài nguyên (ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên thiên nhiên). - Tác động lên chất lượng cuộc sống dân cư (thu nhập, giáo dục, y tế).	

IVb		**Hà Nội lại trở thành đầu mối giao thông quan trọng nhất của nước ta là vì:**	**2,0 điểm**
	1	***Vị trí và vai trò đặc biệt của Hà Nội***	*0,5*
		- Vị trí: + Trung tâm Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng. + Trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. - Vai trò: + Thủ đô. + Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật hàng đầu.	
	2	***Hà Nội là nơi hầu như có tất cả các loại hình giao thông vận tải***	*0,5*
		- Đường bộ. - Đường sắt. - Đường hàng không. - Đường sông...	
	3	***Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch và từ Hà Nội toả đi khắp các vùng của đất nước và trên thế giới***	*0,5*
		- Đường bộ: các quốc lộ 1, 2, 3, 5, 6... - Đường sắt: Thống Nhất, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên... - Đường hàng không: có các đường bay tới các thành phố và các vùng khác trong cả nước, với các thành phố và nước khác trên thế giới. - Đường sông: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hoà Bình, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Thái Bình qua hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.	
	4	***Hà Nội tập trung cơ sở vật chất - kĩ thuật của ngành giao thông vận tải: nhà ga, bến cảng, sân bay, bến xe, phương tiện vận tải, dịch vụ vận tải...***	*0,5*

ĐỀ SỐ 10

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở nước ta bao gồm những nhiệm vụ gì?

2. Trình bày mối quan hệ giữa dân số và lao động, việc làm của nước ta hiện nay.

Câu II. (3,0 điểm)

Giao thông vận tải là ngành có nhiều tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Anh (chị) hãy:

1. Chứng minh tính đa dạng về các loại hình giao thông vận tải ở nước ta và ý nghĩa của chúng trong việc tạo ra các mối liên hệ giữa các vùng trong nước.

2. Trình bày phương hướng phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các tuyến quốc lộ 1A, 5, 6, 7, 8, 20, 22.

b) Các trung tâm công nghiệp: Hải Phòng, Biên Hòa, Vũng Tàu, Đà Nẵng.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa. Về mặt tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển kinh tế?

Câu IVb. Trình bày các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên về môi trường bao gồm các nhiệm vụ:**	**1,0 điểm**
		- Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người. - Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại. - Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi. - Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường. - Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí tài nguyên.	
		Mối quan hệ giữa dân số và lao động, việc làm của nước ta hiện nay	**1,0 điểm**
		- Dân số tác động trực tiếp đến nguồn lao động và giải quyết việc làm ở nước ta: Nước ta có dân số đông, tăng nhanh, trẻ nên lực lượng lao động rất dồi dào. Trong khi đó, nền kinh tế còn chậm phát triển dẫn đến việc làm đang trở thành vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta. - Sự tác động trở lại của lao động và việc làm đối với sự phát triển dân số ở nước ta hiện nay: Lao động nước ta chủ yếu hoạt động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, năng suất thấp, thu nhập thấp trình độ dân trí chưa cao nên mức gia tăng dân số ở nông thôn còn cao, kéo theo tốc độ gia tăng dân số của cả nước còn cao.	

II		**Ngành giao thông vận tải**	**3,0 điểm**
	1	***1. Chứng minh tính đa dạng về loại hình giao thông vận tải và ý nghĩa của chúng***	*2,5*
		- Hệ thống giao thông vận tải gồm đầy đủ các loại hình + Đường ôtô: hơn 18 vạn km với nhiều tuyến quốc lộ quan trọng (dẫn chứng). + Đường sắt: 3143km với nhiều tuyến, tuyến dài nhất là đường sắt Thống Nhất. + Đường sông: 11000km, phát triển mạnh ở Bắc Bộ và Nam Bộ. + Đường biển: 73 cảng biển lớn nhỏ, chủ yếu tập trung ở Trung Bộ và Nam Bộ. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Sài Gòn - Vũng Tàu - Thị Vải, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây... + Đường hàng không: 19 sân bay (5 sân bay quốc tế). + Đường ống: vận chuyển xăng dầu, khí đốt. - Sự kết hợp các tuyến giao thông đã nối liền các vùng kinh tế quan trọng với nhau (Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung...). - Hình thành nhiều tuyến vận tải chuyên môn hoá (dẫn chứng). - Hình thành trục giao thông chính Bắc - Nam.	
	2	***Phương hướng phát triển giao thông vận tải***	*0,5*
		- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, kiện toàn hệ thống giao thông trong cả nước. - Mở rộng và bố trí hợp lí hệ thống cảng biển, hiện đại hoá giao thông đường hàng không (đặc biệt là các sân bay quốc tế)...	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các tuyến quốc lộ và các	

		trung tâm công nghiệp. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVa		**Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội**	**2,0 điểm**
	1	***Thuận lợi***	*1,0*
		- Vị trí địa lí: tiếp giáp với Trung Quốc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế. - Địa hình phân hóa đa dạng với sự khác biệt giữa khu vực Đông Bắc và khu vực Tây Bắc. - Chủ yếu là đất feralit trên đá phiến, đá gơnai và các loại đá mẹ khác, thích hợp để phát triển cây công nghiệp dài ngày. Ngoài ra còn có đất phù sa dọc các thung lũng sông có thể phát triển cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày. - Tập trung hầu hết các mỏ khoáng sản của nước ta (dẫn chứng). - Các tài nguyên và điều kiện tự nhiên khác: nguồn nước, khí hậu, tài nguyên du lịch...	
	2	***Khó khăn***	*1,0*
		- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều khe suối, hẻm vực sâu, sườn dốc đứng với các hiện tượng trượt đất, đá lở, rửa trôi, xói mòn... diễn ra ở nhiều nơi. - Thời tiết diễn biến thất thường (năm rét đậm, năm rét nhẹ, năm rét sớm, năm rét muộn, sương muối, tuyết rơi, gió phơn tây nam khô nóng...) gây trở ngại cho đời sống và sản xuất, đặc biệt ở vùng cao và biên giới. - Khoáng sản tuy nhiều loại, phân bố khá tập trung, nhưng trữ lượng nhỏ, điều kiện khai thác phức tạp. - Việc chặt phá rừng bừa bãi làm chất lượng môi trường bị giảm sút nghiêm trọng.	
IVb		**Các bộ phận hợp thành vùng biển nước ta**	**2,0 điểm**
		Các bộ phận của vùng biển nước ta bao gồm: - *Nội thuỷ* là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở. - *Lãnh hải* là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đều đường cơ sở là 12 hải lí.	

		- *Vùng tiếp giáp lãnh hải*: là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền của các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...) vùng này cách lãnh hải 12 hải lí. - *Vùng đặc quyền kinh tế biển* là vùng Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo công ước quốc tế đi lại. Vùng này có chiều rộng 200 hải lí. - *Thềm lục địa* là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200 m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.	

ĐỀ SỐ 11

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Địa hình vùng núi Đông Bắc của nước ta có những đặc điểm gì?

2. Trình bày ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

Câu II. (3,0 điểm)

Phân tích các thế mạnh về tự nhiên và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than và dầu khí ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Diện tích và sản lượng lúa của nước ta

Năm	Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	Trong đó sản lượng lúa đông xuân (nghìn tấn)
1995	6 766	24 964	10 737
1999	7 654	31 394	14 103
2000	7 666	32 530	15 571
2002	7 504	34 447	16 720
2003	7 452	34 569	16 823
2005	7 329	35 833	17 332
2006	7 325	35 850	17 588

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình sản xuất lúa của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2006.

2. Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất lúa của nước ta.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ diễn ra như thế nào?

Câu IVb.

Tại sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	1	**Đặc điểm địa hình vùng núi Đông Bắc nước ta**	**1,0 điểm**
		- Ranh giới nằm ở tả ngạn sông Hồng. - Có 5 cánh cung lớn (dẫn chứng), càng gần về phía đông nam, độ cao các cánh cung giảm dần. - Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích - Địa hình nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. + Những đỉnh núi cao trên 2000m nằm ở thượng nguồn sông Chảy. (dẫn chứng) + Trung tâm là vùng đồi, núi thấp 500 - 600m, giáp đồng bằng là vùng đồi trung du thấp dưới 100m.	
	2	**Ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta**	**1,0 điểm**
		- Khí hậu: + Biển Đông cung cấp hơi ẩm, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh, khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ. + Khí hậu mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn. - Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển: + Tạo nên các dạng địa hình đặc trưng của vùng biển nhiệt đới ẩm như vịnh cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu thổ... + Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái trên đất phèn, đất mặn...và hệ sinh thái rừng trên các đảo.	

		Các thế mạnh tự nhiên và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than và dầu khí ở nước ta	**3,0 điểm**
	1	***Công nghiệp khai thác than***	*1,5*
		- Thế mạnh về tự nhiên: + Than antraxit tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn, cho nhiệt lượng 7000 - 8000 calo/kg. + Than nâu phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, có trữ lượng hàng chục tỉ tấn tính đến độ sâu 300 - 1000m. + Than bùn có ở nhiều nơi, song tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là khu vực U Minh. - Hiện trạng phát triển: + Trong những năm gần đây, sản lượng than khai thác liên tục tăng từ 4,6 triệu tấn năm 1990 đến hơn 34 triệu tấn (năm 2005). + Hình thức khai thác than ở nước ta hiện nay là khai thác lộ thiên và khai thác hầm lò.	
II	**2**	***Công nghiệp khai thác dầu khí***	*1,5*
		- Thế mạnh về tự nhiên: + Dầu khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m^3 khí (dẫn chứng). + Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. - Hiện trạng khai thác: + Nước ta mới bắt đầu khai thác dầu mỏ từ năm 1986. Sản lượng tăng liên tục và đạt 18,5 triệu tấn năm 2005. + Ngành công nghiệp lọc - hoá dầu ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi), công suất 6,5 triệu tấn/năm. + Khí tự nhiên cũng đang được khai thác, đặc biệt là dự án Nam Côn Sơn đưa khí từ mỏ Lan Đỏ, Lan Tây về cho các tuốc bin khí của nhà máy điện Phú Mỹ và dự án điện ở Cà Mau. Ngoài ra, khí còn là nguyên liệu để sản xuất phân đạm (Phú Mỹ, Cà Mau).	
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		- Yêu cầu: + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp.	

+ Chính xác về khoảng cách năm.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

+ Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.

- Biểu đồ:

Biểu đồ tình hình sản xuất lúa của nước ta

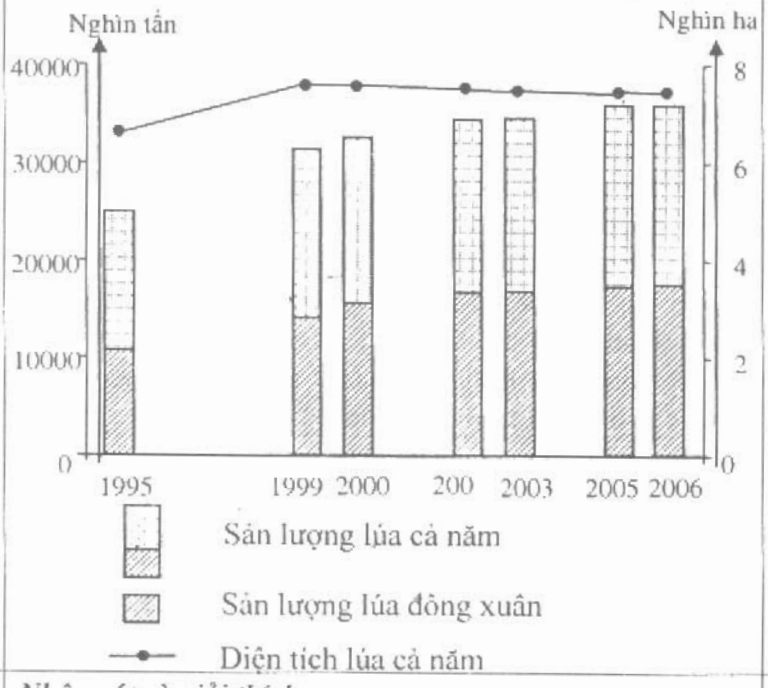

2	***Nhận xét và giải thích***	*1,0*

a) Nhận xét:

- Trong giai đoạn 1999 - 2006, diện tích lúa cả năm có chiều hướng giảm, từ gần 7,7 triệu ha năm 1999 xuống còn hơn 7,3 triệu ha năm 2006.

- Ngược lại, cũng trong giai đoạn nói trên sản lượng lúa cả năm cũng như sản lượng lúa đông xuân đều tăng (dẫn chứng), trong đó sản lượng lúa đông xuân có tốc độ tăng nhanh hơn.

b) Giải thích:

- Việc giảm diện tích lúa cả năm chủ yếu là do một phần đất lúa đã được chuyển mục đích sử dụng trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.

- Sản lượng lúa cả năm tăng lên chủ yếu là do thâm canh, tăng năng suất. Vì thế, tuy diện tích giảm, nhưng sản lượng lúa vẫn tăng.

- Sản lượng lúa đông xuân cũng tăng nhanh một phần do

		tăng diện tích gieo trồng nhưng chủ yếu là do tăng năng suất (bởi vì vụ đông xuân tránh được mùa mưa bão, ít sâu bệnh, năng suất cao và ổn định).	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ**	**2,0 điểm**
	1	***Vấn đề thủy lợi***	*1,0*
		- Có ý nghĩa hàng đầu, nhiều công trình đã được xây dựng. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng (Tây Ninh) là công trình thủy lợi lớn nhất nước ta hiện nay. Dự án thủy lợi Phước Hoa (Bình Dương - Bình Phước) đang được triển khai. - Giải quyết tốt thủy lợi sẽ làm tăng diện tích đất trồng trọt, tăng hệ số sử dụng đất trong năm và khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.	
	2	***Thay đổi cơ cấu cây trồng***	*1,0*
		- Vai trò của vùng như là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất của cả nước đang được nâng cao. - Những vườn cây cao su già cỗi, năng suất thấp đang được thay thế bởi các giống cao su cho năng suất cao và ứng dụng công nghệ trồng mới. - Đông Nam Bộ cũng đang trở thành vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, điều. Cây mía và đậu tương vẫn chiếm vị trí hàng đầu trong các cây công nghiệp ngắn ngày.	
IVb		**Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì:**	**2,0 điểm**
	1	***Khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm***	*0,25*
		Công nghiệp trọng điểm là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.	
	2	***Lý do***	*1,75*
		a) Có thế mạnh lâu dài: - Nguồn lao động dồi dào, giá nhân công thấp. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn cả trong nước và quốc tế. - Nguồn nguyên liệu dồi dào, đa dạng (nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu chế biến...). - Cơ sở vật chất kĩ - thuật: + Là ngành công nghiệp truyền thống.	

		+ Có các cơ sở quan trọng tập trung ở các thành phố lớn (Hà Nội, T.p Hồ Chí Minh, Hải Phòng...). *b) Mang lại hiệu quả cao:* - Đầu tư vốn ít, thu hồi vốn nhanh. - Thu hút được số lượng lớn lao động. - Hiệu quả kinh tế của một số ngành (Dệt - may, da - giày, giấy - in - văn phòng phẩm). *c) Có tác động đến nhiều ngành kinh tế khác:* - Đối với trồng cây công nghiệp. - Đối với công nghiệp chế biến. - Đối với ngoại thương...	

ĐỀ SỐ 12

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Chứng minh địa hình nước ta là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu II. (3,0 điểm)

Tại sao việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là một trong những phương hướng quan trọng trong chiến lược phát triển nông nghiệp của nước ta? Làm rõ tình hình sản xuất và phân bố cây công nghiệp và cây ăn quả.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).
2. Điền vào lược đồ đã vẽ:
   a) Các tuyến quốc lộ 1A, 7, 8, 9, 22, 51.
   b) Bốn trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Thời tiết, khí hậu đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nước ta như thế nào?

Câu IVb.

Tại sao việc hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt cho việc hình thành cơ cấu kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ? Trình bày phương hướng phát triển của vùng trong thời gian tới.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Chứng minh địa hình nước ta là địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.**	**2,0 điểm**
		- Nền nhiệt cao với một mùa mưa và một mùa khô xen kẽ đã thúc đẩy quá trình xâm thực mãnh liệt, bề mặt địa hình bị cắt xẻ, đất bị bào mòn rửa trôi... + Điều kiện nóng ẩm đẩy nhanh cường độ phong hóa, đặc biệt là phong hóa hóa học, làm đất đá vụn bở, hiện tượng đất trượt, đá lở phổ biến. + Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm đẩy nhanh tốc độ hòa tan và phá hủy đá vôi, tạo thành các dạng địa hình cácxtơ (hang động ngầm, suối cạn, thung khô...) - Cùng với xâm thực mạnh ở miền đồi núi là sự bồi tụ, mở rộng nhanh chóng đồng bằng hạ lưu sông. Đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển vài chục mét. - Sinh vật nhiệt đới hình thành nên một số dạng địa hình đặc biệt như đầm lầy - than bùn (U Minh), bãi triều đước - vẹt (Cà Mau), các bờ biển san hô.	
II		**Vùng chuyên canh cây công nghiệp**	**3,0 điểm**
	1	***Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là một trong những phương hướng lớn trong chiến lược phát triển nông nghiệp của nước ta vì:***	*1,0*
		- Có điều kiện chế biến sản phẩm tại chỗ từ cây công nghiệp thành những mặt hàng có giá trị kinh tế cao, dễ bảo quản, chuyên chở, tiêu thụ và xuất khẩu. Từ đó cho phép vùng chuyên canh mau chóng mở rộng diện tích cây công nghiệp. - Vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với cơ sở chế biến tức là gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp, tạo ra các liên hợp nông - công nghiệp. Đây chính là bước đi trên con đường hiện đại hóa nông nghiệp. Như vậy, xây dựng vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến chính là một hướng tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp trên con đường hiện đại.	

	2	***Tình hình sản xuất, phân bố cây công nghiệp và cây ăn quả***	*2,0*
		a) Cây công nghiệp - Khái quát chung: + Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha, trong đó cây công nghiệp lâu năm là 1,6 triệu ha (chiếm hơn 65%). + Cây công nghiệp nước ta chủ yếu là các công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt. - Cây công nghiệp lâu năm: + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa. Việt Nam là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu. + Phân bố: nêu sự phân bố của các cây trồng trên. - Cây công nghiệp hàng năm: + Các cây chủ yếu là: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá. + Phân bố: nêu sự phân bố của các cây trồng trên. *b) Cây ăn quả* - Cây ăn quả phát triển khá nhanh trong thời gian gần đây - Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Những cây ăn quả được trồng tập trung là chuối, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa...	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các tuyến quốc lộ và 4 trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia. - Có chú giải.	

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nước ta**	**2,0 điểm**
		- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt phong phú giúp cây cối phát triển xanh tốt quanh năm, tăng trưởng nhanh - Cho phép trồng được nhiều loại cây từ ưa nhiệt của vùng nhiệt đới như bông, lúa gạo... đến các cây của xứ cận nhiệt hay ôn đới. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho tăng vụ, xen canh, gối vụ. Với lượng ẩm lớn nên ở hầu hết các vùng ở nước ta đều đáp ứng được nhu cầu cho cây trồng, vật nuôi. - Hạn chế: trong điều kiện thời tiết nóng ẩm thì sâu bệnh, dịch hại cây trồng, gia súc dễ bùng phát, lây lan trên diện rộng. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiễu động thời tiết thường xảy ra vào thời kì chuyển mùa làm tăng tính bấp bênh cho sản xuất nông nghiệp.	
IVb		**Giải thích nguyên nhân**	**2,0 điểm**
		a) Nguyên nhân: - Bắc Trung Bộ là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên, có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội (khoáng sản, nguyên liệu nông - lâm - ngư nghiệp...). Tuy nhiên, do những hạn chế về điều kiện kĩ thuật lạc hậu, thiếu nhiên liệu và năng lượng; giao thông vận tải và thông tin liên lạc còn nhiều hạn chế nên kinh tế chậm phát triển. - Phát triển giao thông vận tải góp phần nâng cao vị trí "cầu nối" của vùng giữa khu vực phía Bắc và phía Nam theo hệ thống quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất. - Phát triển các tuyến giao thông theo chiều ngang (7,8,9) và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây, tạo ra sự phân công theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn. - Phát triển hệ thống cảng tạo ra thế mở của nền kinh tế và trở thành địa bàn thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và khu kinh tế mở.	*1,5* *0,5*

		b) Phương hướng: - Tăng cường cơ sở năng lượng của vùng. - Hiện đại hóa các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng. - Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải.	

ĐỀ SỐ 13

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Chứng minh rằng nước ta có tiềm năng lớn về lao động, nhưng chưa được sử dụng hợp lí.

Câu II. (3,0 điểm)

Tây Nguyên là một trong ba vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Anh (chị) hãy trình bày:

1. Sự phân bố một số cây công nghiệp dài ngày chủ yếu ở Tây Nguyên.

2. Các vấn đề đặt ra và giải pháp để ổn định và phát triển cây cà phê ở vùng này

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép ở Việt Nam

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
1991	152	1 292	329
1995	415	6 937	2 556
1996	372	10 164	2 714
1997	349	5 591	3 115
2000	391	2 839	2 414
2005	970	6 840	3 309
2006	987	12 004	4 100

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2006.

2. Nhận xét và giải thích.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Thế nào là ngành công nghiệp trọng điểm? Những ngành công nghiệp nào được xác định là ngành trọng điểm ở nước ta hiện nay? Tại sao nước ta phải đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

Câu IVb. Tại sao TP. Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 ĐIỂM))			
I		**Chứng minh rằng nước ta có tiềm năng lớn về lao động nhưng chưa được sử dụng hợp lí.**	**2,0 điểm**
	1	***Tiềm năng lớn về lao động***	*1,0*
		- Số lượng: + Nước ta có dân số đông, cơ cấu dân số trẻ lại tăng nhanh. Lực lượng lao động (15 - 59 tuổi) chiếm 64% dân số mặc dù, tốc độ gia tăng dân số đã giảm nhưng hiện mỗi năm vẫn tăng thêm khoảng 1,1 triệu lao động. + Nguồn lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi để phát triển những ngành đòi hỏi nhiều lao động. - Chất lượng: + Người lao động nước ta có truyền thống, cần cù, ham học hỏi, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. + Chất lượng lao động tăng lên: hiện nay cả nước có gần 10 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, chiếm 25% lực lượng lao động, trong đó có khoảng 5,3% có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học. - Phân bố lao động: + Ở các vùng kinh tế phát triển tập trung nhiều lao động, nhất là lao động có chuyên môn kĩ thuật. + Ở thành thị, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động có chuyên môn kĩ thuật cao.	
	2	***Sử dụng lao động***	*1,0*
		- Trong các ngành kinh tế: phần lớn thuộc nông - lâm - ngư nghiệp (năm 2005 là 57,3%) và có xu hướng giảm, lao động thuộc ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn thấp nhưng đang tăng lên (17,2% và 24,5%). Như vậy, tỉ lệ lao động nông nghiệp vẫn còn khá cao, đòi hỏi các biện pháp đa dạng hóa kinh tế nông thôn, tạo việc làm phi công nghiệp. - Trong các thành phần kinh tế: lao động trong thành phần ngoài Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng cao, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh (0,6% năm 2000 tăng lên 1,6% năm 2005). Sự chuyển dịch này	

		phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. - Năng suất lao động: năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng hết.	
II		**Sự phân bố một số cây công nghiệp chính ở Tây Nguyên, các vấn đề đặt ra và giải pháp đối với việc phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên.**	**3,0 điểm**
	1	***Sự phân bố một số cây công nghiệp chính ở Tây Nguyên***	*1,0*
		- Cây cà phê: + Là cây công nghiệp quan trọng nhất của Tây Nguyên. Diện tích cà phê khoảng 450 nghìn ha, chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước. + Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất : 259 nghìn ha, chiếm 57,5% diện tích cà phê của Tây Nguyên + Có hai loại cà phê chính: • Cà phê chè: trồng ở các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát mẻ ở Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng. • Cà phê vối được trồng ở những vùng nóng hơn, chủ yếu ở tỉnh Đắk Lắk. - Cây chè: + Chè được trồng ở các cao nguyên cao hơn như ở Lâm Đồng và một phần ở Gia Lai. Lâm Đồng là tỉnh trồng chè lớn nhất cả nước. + Chè được chế biến tại nhà máy chế biến chè Biển Hồ (Gia Lai) và Bảo Lộc (Lâm Đồng). - Cây cao su: có diện tích lớn thứ hai cả nước sau Đông Nam Bộ. Trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk. - Cây dâu tằm: có diện tích lớn nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng (Bảo Lộc, Đơn Dương, Đức Trọng) - Ngoài ra vùng còn phát triển các cây công nghiệp khác: hồ tiêu, điều,... (chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk).	
	2	***Các vấn đề đặt ra đối với việc phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên***	*1,0*
		- Do mở rộng diện tích trồng cà phê quá nhanh nên nông dân đã trồng trên các đất dốc; sự mở rộng không hợp lí ảnh hưởng tới lớp phủ thực vật rừng.	

		- Mực nước ngầm ở Tây Nguyên đã hạ thấp nhiều so với trước đây nên tình trạng thiếu nước tưới trong mùa khô những năm gần đây hết sức nghiêm trọng. - Công nghệ sau thu hoạch còn yếu. Cà phê mới được phơi khô tại các gia đình là chính, việc phân loại và chế biến sản phẩm chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường, nên giá cà phê xuất khẩu thấp hơn giá thị trường. - Giá cà phê thế giới trong thời gian gần đây bị chao đảo mạnh làm cho việc sản xuất cà phê gặp khó khăn. Nhà nước chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào thâm canh cà phê.	
	3.	***Giải pháp để ổn định và phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên***	*1,0*
		- Đảm bảo đủ nước tưới cho cà phê trong mùa khô. - Phải giữ được nguồn nước ngầm trong mùa khô. Vì vậy, phát triển cây cà phê phải có kế hoạch và cơ sở khoa học đi đôi với bảo vệ vốn rừng. - Ngăn chặn nạn di cư tự phát lên Tây Nguyên. - Thực hiện chuyển giao công nghệ cho đồng bào các dân tộc ít người về trồng và chế biến cà phê. - Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật cho các vùng chuyên canh cà phê, xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với các vùng chuyên canh cà phê, đẩy mạnh xuất khẩu.	
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ biểu đồ*** *- Yêu cầu:* + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp. + Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.	*2,0*

		- *Biểu đồ:* *Biểu đồ tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam* 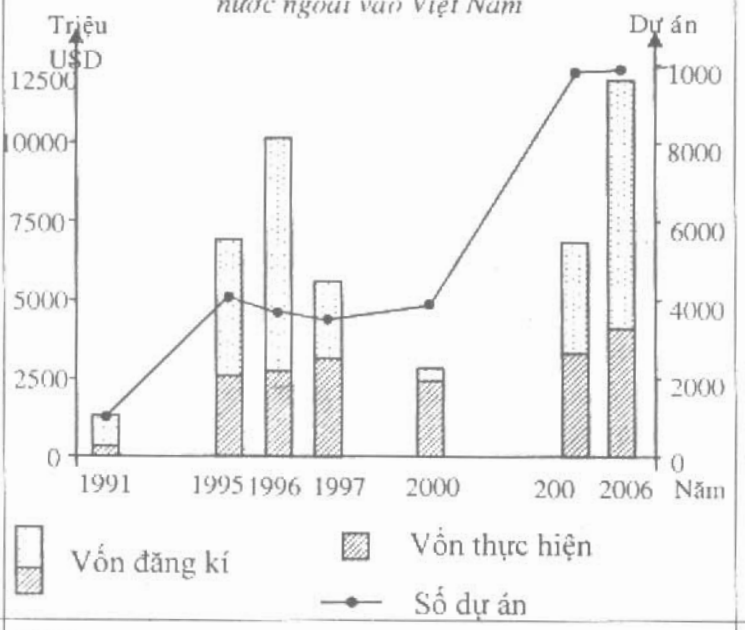 	
2	***Nhận xét và giải thích***		*1,0*
		a) Nhận xét: - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta có xu hướng tăng lên: + Số dự án tăng từ 152 năm 1991 lên 987 năm 2006. + Số vốn đăng kí tăng (từ 1292 triệu USD lên 12004 triệu USD) và số vốn thực hiện cũng tăng (từ 329 triệu USD lên 4100 triệu USD). - Sự gia tăng có sự khác nhau theo từng giai đoạn: + 1991 - 1996: tăng nhanh. + 1997 - 2000: giảm. + Sau 2005: tiếp tục tăng. *b) Giải thích:* - Việt Nam đang tiến hành công cuộc Đổi mới, là thị trường mới, tương đối hấp dẫn nên đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng lên - Năm 1997 diễn ra khủng hoảng tài chính dẫn đến giảm nhanh đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta. - Sau năm 2005 đầu tư trực tiếp của nước ngoài tiếp tục tăng nhanh do kết quả của công cuộc Đổi mới với chính sách trải thảm đỏ cho các nhà đầu tư.	

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Khái niệm ngành công nghiệp trọng điểm***	*0,5*
		Là ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.	
	2	***Các ngành công nghiệp trọng điểm***	*0,75*
		- Công nghiệp năng lượng. - Công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm. - Công nghiệp dệt - may. - Công nghiệp hoá chất - phân bón - cao su. - Công nghiệp vật liệu xây dựng. - Công nghiệp cơ khí - điện tử...	
	3	***Giải thích***	*0,75*
		Nước ta phải đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm với mục đích: - Tận dụng thế mạnh lâu dài, đặc biệt là thế mạnh về tài nguyên, về nguồn lao động và thị trường. - Tránh tụt hậu về kinh tế so với các nước trên thế giới. - Tạo hiệu quả kinh tế cao cho toàn bộ nền kinh tế. - Thúc đẩy nền kinh tế phát triển và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.	
IVb		**Giải thích nguyên nhân TP. Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước**	**2,0 điểm**
		- Vị trí địa lí thuận lợi: + Nằm trong tam giác tăng trưởng du lịch phía Nam. + Là trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước. + Là đầu mối giao thông quan trọng với đầy đủ các loại hình. - Tài nguyên du lịch phong phú tại chỗ và ở vùng phụ cận + Tài nguyên du lịch nhân văn: di tích lịch sử - văn hoá - kiến trúc - nghệ thuật, lễ hội, làng nghề truyền thống, đặc sản, ẩm thực... + Tài nguyên du lịch tự nhiên: hồ tự nhiên, thắng cảnh,... + Có nhiều điểm du lịch đẹp, nổi tiếng ở vùng phụ cận: theo các tuyến quốc lộ 51, 22, 30...	

		- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật vào vào loại tốt nhất cả nước. + Cơ sở hạ tầng: nhiều loại hình giao thông; thông tin liên lạc, điện, nước,... được đảm bảo. + Cơ sở vật chất - kĩ thuật: Cơ sở lưu trú, Công ti lữ hành... - Nguồn lao động: - Các nguyên nhân khác: + Chính sách phát triển ngành du lịch. + Thu hút đầu tư trong và ngoài nước...	

ĐỀ SỐ 14

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Vị trí địa lí và địa hình có ảnh hưởng như thế nào tới khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

2. Làm rõ các vùng hay xảy ra ngập lụt, động đất ở nước ta và biện pháp khắc phục.

Câu II. (3,0 điểm)

Trình bày thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các thành phố trực thuộc tỉnh: Điện Biên Phủ, Hạ Long, Việt Trì, Buôn Ma Thuột, Vũng Tàu.

b) Các sân bay: Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Liên Khương (Đà Lạt), Phú Bài (Huế), Rạch Giá (Kiên Giang).

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày mối quan hệ về kinh tế giữa Trung du - miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Câu IVb.

Sự phân hóa theo độ cao của thiên nhiên nước ta được biểu hiện như thế nào? Tại sao lại có sự phân hóa đó?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	1	***Ảnh hưởng của vị trí địa lí và địa hình tới khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.***	**1,0 điểm**
		- Vị trí địa lí: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ, đại bộ phận nằm trong phạm vi từ 20°B - 23°23'B, giáp biển Đông và nằm trong khu vực gió mùa châu á. Do vậy, khí hậu của miền là khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, nhiệt độ trung bình năm >20°c; lượng mưa lớn, trung bình 1500 - 2000mm/năm; độ ẩm cao >80%. Mùa hạ nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới; mùa đông lạnh, ít mưa, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. - Địa hình: Vùng núi Đông Bắc có địa hình đồi núi thấp với các cánh núi hình vòng cung, mở rộng về phía Bắc, chụm lại ở phía Nam; vùng đồng bằng có địa hình bằng phẳng Địa hình của miền tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc dễ dàng xâm nhập sâu vào toàn miền, đây là nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, hình thành nên một mùa đông lạnh nhất cả nước, nhiệt độ các tháng mùa đông dưới 18°C, với nhiều hiện tượng thời tiết đặc biệt.	
	2	***Các vùng hay xảy ra ngập lụt, động đất ở nước ta và biện pháp khắc phục***	**1,0 điểm**
		- Ngập lụt: + Vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất là vùng châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. + Biện pháp: xây dựng các công trình thủy lợi để tiêu nước, các công trình ngăn nước. - Động đất: + Vùng hay chịu tác động của động đất ở nước ta là Tây Bắc, sau đó đến Đông Bắc.	

		+ Hiện nay, việc dự báo trước thời gian xảy ra động đất rất khó nên đây vẫn là thiên tai bất thường, khó phòng tránh.	
II		**Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ**	**3,0 điểm**
	1	***Thế mạnh về tài nguyên***	*1,0*
		- Khoáng sản: + Vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam). + Đá xây dựng có ở nhiều tỉnh. + Cát thủy tinh nổi tiếng ở Cam Ranh (Khánh Hòa). + Nước khoáng có ở nhiều nơi, nổi tiếng ở Bình Thuận. + Ngoài ra còn có than đá, cát thạch anh (Quảng Nam). - Diện tích rừng còn khá lớn (diện tích 1,66 triệu ha, trong đó có tới 97% là rừng gỗ) cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác và chế biến gỗ. - Vùng biển giàu tiềm năng thủy sản, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy sản. - Các tài nguyên khác: đất có thể phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, vũng vịnh và đầm phá nuôi thủy sản... tạo cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.	
	2	***Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp***	*2,0*
		- Đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp, lớn nhất là Đà Nẵng với cơ cấu ngành của các trung tâm tương đối đa dạng và hoàn chỉnh (dẫn chứng). - Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng: cơ khí, chế biến nông - lâm - thủy sản, hàng tiêu dùng, lọc hóa dầu (Dung Quất). - Một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất được hình thành. Đặc biệt, đã hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. - Công nghiệp năng lượng được quan tâm phát triển, xây dựng một số nhà máy thủy điện có quy mô trung bình: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi... - Trong tương lai, dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của nước ta ở vùng này.	

III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các thành phố trực thuộc tỉnh và các sân bay. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Mối quan hệ về kinh tế giữa Trung du - miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng**	**2,0 điểm**
		- Trung du - miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng kinh tế tiếp giáp nhau. Để phát triển kinh tế - xã hội, mỗi vùng có những đặc điểm riêng, thông qua đó từng vùng có những thế mạnh kinh tế khác nhau. Từ những thế mạnh đó dẫn đến hai vùng có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau về kinh tế. - Mối quan hệ này thể hiện trước hết là hai vùng vừa là vùng nguyên liệu, vừa là vùng tiêu thụ của nhau: + Đồng bằng sông Hồng cung cấp cho Trung du và miền núi Bắc Bộ nguồn lương thực (lúa), thực phẩm (cá, rau,...), nguồn nhân lực dồi dào, đặc biệt là lao động có trình độ tay nghề cao, các loại thiết bị công nghệ, các mặt hàng tiêu dùng... + Trung du và miền núi Bắc Bộ cung cấp cho Đồng bằng sông Hồng các loại nguyên liệu như sắt, thép, các loại khoáng sản kim loại đen, màu, hóa chất và cả phân bón. Đặc biệt là cung cấp gỗ, lâm sản quý, các sản phẩm cây công nghiệp như chè búp, sơn, hồi, thuốc lá, các dược liệu quý, các loại hoa quả cận nhiệt, ôn đới, thịt, sữa, gia súc... + Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh phát triển công nghiệp khai khoáng, thủy điện, sản xuất cây	

		công nghiệp, chăn nuôi gia súc nhưng lại thiếu nhân lực, thiếu lương thực, thiếu cán bộ khoa học - kĩ thuật, thiếu công nghệ nên Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành thị trường tiêu thụ chính của Đồng bằng sông Hồng về lao động, về lương thực, về công nghệ và vốn. + Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh về sản xuất lương thực, thực phẩm, về vốn và khoa học kĩ thuật và lao động nhưng lại có ít khoáng sản, thiếu nguyên liệu để phát triển công nghiệp, dân cư quá đông, thiếu vốn đất... nên trở thành thị trường tiêu thụ của Trung du và miền núi Bắc bộ về các sản phẩm như: khoáng sản, phân bón, chè, sữa, lâm sản, gia súc...	
IVb		**Sự phân hóa theo độ cao của thiên nhiên nước ta.**	**2,0 điểm**
	1	***Biểu hiện***	*1,5*
		Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao: - Đai nhiệt đới gió mùa: + Giới hạn. + Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, sinh vật. - Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: + Giới hạn. + Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, sinh vật. - Đai ôn đới gió mùa trên núi: + Giới hạn. + Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, sinh vật.	
	2	***Nguyên nhân***	*0,5*
		Do đặc điểm địa hình: (độ cao địa hình, hướng địa hình) cùng với ảnh hưởng của các yếu tố gió mùa, biển Đông...	

ĐỀ SỐ 15

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

So sánh đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Câu II. (3,0 điểm)

1. Tại sao cà phê lại được coi là sản phẩm cây công nghiệp chuyên môn hóa của Tây Nguyên?

2. Phân tích ý nghĩa của tuyến quốc lộ 1A và tuyến đường sắt xuyên Việt.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực của nước ta

(Đơn vị: Triệu USD)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2000	14 482,7	7 672,4	6 810,3
2003	20 149,3	9 988,1	10 161,2
2004	26 485,0	11 997,3	14 487,7
2005	32 447,1	13 893,4	18 553,7
2006	39 826,2	16 764,9	23 061,3

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2006.

2. NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH SỰ THAY ĐỔI ĐÓ.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày các thế mạnh và hạn chế của thiên nhiên ở khu vực đồi núi đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

Câu IVb.

Phân tích các nguồn lực để phát triển ngành ngoại thương của nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**So sánh đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.**	**2,0 điểm**
	1	***Giống nhau***	*0,5*
		- Địa hình bao gồm cả đồi núi và đồng bằng, trong đó diện tích đồi núi chiếm ưu thế. - Khí hậu nhiệt đới gió mùa chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh.	
	2	***Khác nhau***	*1,5*
		- Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có độ cao trung bình nhỏ hơn, chủ yếu là đồi núi thấp trong khi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, địa hình núi cao chiếm ưu thế. - Khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu tác động của gió mùa đông bắc sâu sắc hơn so với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	

		- Tài nguyên rừng ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ phong phú hơn, nhưng miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ lại có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú nhất cả nước. - Những khó khăn lớn trong quá trình sử dụng tự nhiên ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là sự thất thường của thời tiết, sông ngòi trong khi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là bão lũ, hạn hán...	
II	*1*	***Cà phê là sản phẩm cây công nghiệp chuyên môn hóa của Tây Nguyên vì các lí do sau:***	*1,0*
		- Sản phẩm chuyên môn hóa là sản phẩm được sản xuất căn cứ vào nhu cầu hàng hóa ngoài vùng, dựa trên những điều kiện sản xuất thuận lợi nhất mà các vùng khác hoặc không có hoặc có nhưng không thuận lợi bằng. - Tây Nguyên đã dựa trên thế mạnh vượt trội của mình so với các vùng khác để phát triển cây cà phê, nhất là thế mạnh về đất trồng và khí hậu: + Đất badan màu mỡ, diện tích lớn, phân bố trên mặt bằng rộng. + Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa mùa và phân hóa theo độ cao. - Cà phê chiếm ưu thế so trong việc sản xuất cà phê của cả nước và với các cây trồng khác trong vùng. + Năm 2005 diện tích cà phê của Tây Nguyên là 445,4 nghìn ha và sản lượng là 763,6 nghìn tấn, chiếm 89,5% diện tích và 98,4% sản lượng cà phê cả nước. + Cà phê chiếm 70,2% diện tích cây công nghiệp lâu năm và chiếm khoảng 28% diện tích đất nông nghiệp ở Tây Nguyên. - Cà phê của Tây Nguyên ngoài phục vụ nhu cầu trong nước, phần lớn phục vụ cho xuất khẩu (dẫn chứng).	
	2	***Ý nghĩa của tuyến quốc lộ 1A và tuyến đường sắt xuyên Việt.***	*1,0*
		a) Quốc lộ 1A: - Kéo dài từ biên giới Việt - Trung đến bán đảo Cà Mau lần lượt qua các tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên	*0,5*

		- Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. - Tạo mối liên hệ kinh tế, văn hóa, xã hội giữa hầu hết các vùng kinh tế trong nước với nhau và giữa nước ta với Trung Quốc. - Vận chuyển được khối lượng hàng hóa và hành khách lớn nhất so với các đường ô tô khác. - Đi qua phần lớn các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp lớn, các vùng đông dân cư của nước ta. *b) Đường sắt xuyên Việt:* - Đây là con đường quan trọng của Việt Nam, chạy từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đến TP. Hồ Chí Minh, với chiều dài gần 2000km. - Tạo mối liên hệ kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng kinh tế phát triển nhất của Việt Nam với nhau (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ) và giữa nước ta với Trung Quốc. - Chuyên chở 2/3 số lượng khách và hàng hóa của ngành đường sắt. - Tạo nên một trục giao thông xuyên Việt quan trọng từ Bắc vào Nam.	*0,5*
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Xử lí số liệu***	*0,5*
		Cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế của nước ta *(Đơn vị: %)*	

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2000	100,0	53,0	47,0
2003	100,0	49,6	50,4
2004	100,0	45,3	54,7
2005	100,0	42,8	57,2
2006	100,0	42,1	57,9

	2	***Vẽ biểu đồ***	*1,5*
		- Yêu cầu: + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền. + Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. *- Biểu đồ:* *Biểu đồ cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế của nước ta* 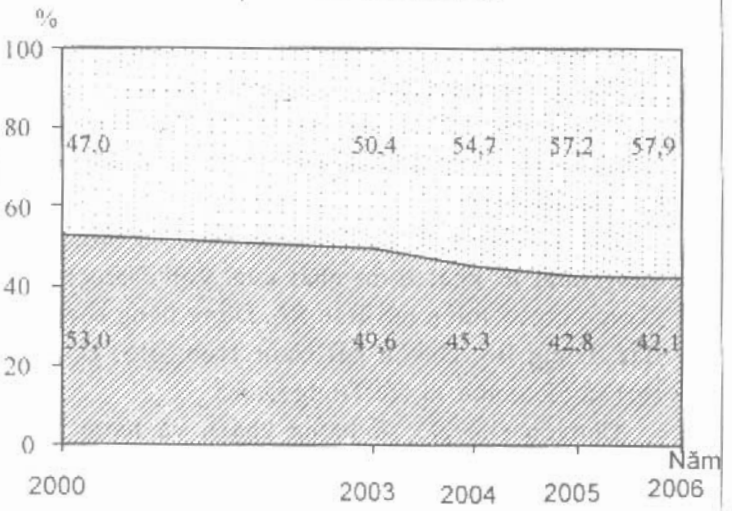 	
	3	***Nhận xét và giải thích***	*1,0*
		a) Nhận xét: - Tỉ trọng của khu vực kinh tế trong nước tăng nhanh (từ 53% năm 2000 xuống 42,1% năm 2006). - Ngược lại, tỉ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh (tương ứng trong thời gian nói trên từ 47% lên 57,9%). *b) Giải thích:* - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam tăng nhanh, trong đó chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. - Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và tạo được nhiều mặt hàng xuất khẩu. Vì thế, tỉ trọng trị giá xuất khẩu hàng hóa của khu vực kinh tế này tăng liên tục	

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Các thế mạnh và các mặt hạn chế của thiên nhiên khu vực đồi núi đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Các thế mạnh:***	*1,5*
		- Khoáng sản: Khu vực đồi núi tập trung nhiều loại khoáng sản có giá trị với trữ lượng khá lớn, là nguyên nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. - Rừng và đất trồng: + Tạo cơ sở cho phát triển lâm - nông nghiệp nhiệt đới. + Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi đại gia súc. + Ở các vùng cao có thể trồng được các loài thực vật cận nhiệt và ôn đới. - Nguồn thuỷ năng (sông ngòi có tiềm năng thuỷ điện lớn). - Tiềm năng du lịch (có nhiều điều kiện để đa dạng các loại hình du lịch khác nhau).	
	2	***Các hạn chế:***	*0,5*
		- Nhiều vùng núi, địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều suối sâu, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng. - Các thiên tai: lũ quét, lở đất, trượt đất, lốc, mưa đá, sương muối,... gây tác hại cho sản xuất và đời sống dân cư.	
IVb		**Các nguồn lực phát triển hoạt động ngoại thương của nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Vị trí địa lí***	*0,25*
		Nước ta nằm ở Đông Nam á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Có thuận lợi trong việc đẩy mạnh buôn bán, nhưng chịu sức ép cạnh tranh của các nước trong khu vực.	
	2	***Tài nguyên thiên nhiên:***	*0,5*
		- Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt là nguồn hàng xuất khẩu. - Đất và khí hậu là điều kiện phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị - Tài nguyên rừng. - Nguồn lợi thuỷ, hải sản.	

	3	***Dân cư và nguồn lao động***	*0, 5*
		- Thị trường đối với các mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu . - Khả năng sản xuất các mặt hàng dựa trên lợi thế về lao động; khó khăn trong sản xuất các mặt hàng đòi hỏi hàm lượng chất xám cao.	
	4	***Sự phát triển của các ngành kinh tế***	*0,25*
		- Tạo nguồn hàng và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. - Đòi hỏi nhập khẩu máy móc, nguyên nhiên liệu.	
	5	***Thị trường xuất khẩu:*** các thị trường truyền thống, các thị trường khu vực, EU và Bắc Mĩ...	*0,25*
	6	***Chính sách***	*0,25*
		- Mở cửa nền kinh tế; đa phương hoá, đa dạng hoá kinh tế đối ngoại. - Đổi mới cơ chế quản lí, tăng cường sự quản lí thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.	

ĐỀ SỐ 16

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

Trình bày các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta.

Câu II. (3,0 điểm)

1. Kể tên các vùng nông nghiệp của nước ta.

2. Phân tích một số đặc điểm của vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Trình bày những xu hướng chính trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các mỏ khoáng sản chính: than đá (Quảng Ninh), sắt (Thạch Khê, Tùng Bá, Trại Cau), dầu mỏ (thềm lục địa phía Nam).

b) Các cảng biển: Cái Lân, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Sài Gòn.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày các nhóm đất chính và ảnh hưởng của chúng đối với việc phát triển nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu IVb.

Tại sao việc phát triển kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ lại có ý nghĩa cả về chính trị, xã hội và quốc phòng?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thiên tai ở vùng biển nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Tài nguyên***	*1,0*
		- Tài nguyên khoáng sản (dẫn chứng). - Tài nguyên sinh vật biển (dẫn chứng). - Tài nguyên du lịch biển (dẫn chứng). - Tài nguyên giao thông vận tải biển.	
	2	***Thiên tai***	*1,0*
		- Bão. - Sạt lở, xâm thực bờ biển. - Nạn cát bay...	
II		**Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta**	**3,0 điểm**
	1	***Kể tên các vùng nông nghiệp của nước ta (7 vùng)***	*0,5*
	2	***Phân tích một số đặc điểm của vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ***	*2,0*
		a) Về điều kiện sinh thái: - Địa hình núi, cao nguyên và đồi thấp - Đất chủ yếu là feralit đỏ vàng, ngoài ra còn có đất phù sa cổ bạc màu. - Khí hậu cận nhiệt đới trên núi, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. *b) Điều kiện kinh tế - xã hội:* - Mật độ dân số thấp; dân có kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp. - Ở vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi. - Ở vùng núi có nhiều khó khăn. *c) Trình độ thâm canh:* - Nhìn chung trình độ thâm canh thấp, sản xuất theo	

		kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư nông nghiệp. Ở trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao. *d) Chuyên môn hóa sản xuất:* - Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, hồi...). - Đậu tương, lạc, thuốc lá. - Cây ăn quả, cây dược liệu. - Trâu, bò lấy thịt, sữa, lợn.	
	3	***Xu hướng chính trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua.***	*0,5*
		- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu. Điều này diễn ra chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có nhiều tiềm năng để sản xuất nông nghiệp hàng hoá. - Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn. Việc đa dạng hoá nông nghiệp cho phép khai thác hợp lí hơn sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và nông sản hàng hoá, mặt khác cũng giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi. Cũng chính quá trình này đã tăng cường thêm sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp.	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác mỏ khoáng sản và các cảng biển. - Có chú giải.	

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Các nhóm đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long và ảnh hưởng của chúng tới sự phát triển nông nghiệp của vùng**	**2,0 điểm**
	1	***Các nhóm đất chính***	*1,5*
		- Đất phù sa ngọt ven sông: là loại đất tốt nhất, phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu, chiếm gần 1/3 diện tích đồng bằng. - Đất phèn có diện tích lớn nhất (1,6 triệu ha, chiếm 41% diện tích tự nhiên đồng bằng), phân bố thành các vùng tập trung (Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau). - Đất mặn phân bố ở dải ven Biển Đông và vịnh Thái Lan với diện tích khoảng 75 vạn ha. - Các loại đất khác chiếm diện tích khoảng 40 vạn ha (10% diện tích của vùng) và phân bố rải rác khắp đồng bằng.	
	2	***Ảnh hưởng của các nhóm đất đến sự phát triển nông nghiệp của vùng***	*0,5*
		- Các vùng đất phù sa ngọt ven sông thuận lợi cho việc thâm canh lúa nước, phát triển các giống lúa cao sản và phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp. - Các vùng đất phèn, đất mặn không thích hợp cho trồng lúa. Tuy nhiên, đây lại là những tiềm năng lớn để có thể cải tạo, mở rộng diện tích trồng lúa và phát triển nuôi trồng thủy sản.	
IVb		**Việc phát triển kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa cả về chính trị, xã hội, quốc phòng do:**	**2,0 điểm**
		- Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tự nhiên rộng gần 110 nghìn km^2 (chiếm 30,7% diện tích cả nước). Dân số 11,9 triệu người (2005, chiếm 14,4% dân số cả nước). Mật độ dân số trung bình là hơn 120 người/km^2 gồm 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc. - Trung du và miền núi Bắc Bộ có lịch sử khai thác lâu đời. Vùng có đường biên giới dài tiếp giáp với hai quốc gia Lào và Trung Quốc. Vùng nằm liền kề với Đồng bằng sông Hồng là vùng có tiềm năng về lao động và là trung tâm kinh tế chính trị của cả nước.	

		- Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng rất giàu về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là khoáng sản kim loại, phi kim loại, nhiều tiềm năng lớn để phát triển công nghiệp khai khoáng và và chế ến với quy mô lớn và trung bình. - Trung du và miền núi Bắc Bộ có đất đai rộng lớn, lại có khí hậu với mùa đông lạnh, rất phù hợp phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới điển hình. Địa hình đồi núi với nhiều đồng cỏ lớn và đồng bằng giữa núi rất thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc lớn (phát triển chăn nuôi trâu, bò). - Trung du và miền núi Bắc Bộ là cái nôi cư trú của đồng bào dân tộc ít người phía Bắc như: Tày, Nùng, Thái, Dao... nơi còn lưu giữ những trang lịch sử hào hùng - Trong nhiều năm qua vùng này đã bị con người khai thác và sử dụng bừa bãi, lãng phí về tài nguyên thiên nhiên. Vì thế các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng Đông Bắc bị suy thoái cạn kiệt nhanh, môi trường đảo lộn, còn Tây Bắc thì điều kiện tự nhiên phức tạp, địa hình hiểm trở nên chưa được đầu tư khai thác lớn. Chính vì vậy, việc khai thác phát triển kinh tế ở Trung du miền núi phía Bắc nước ta có ý nghĩa to lớn cả về mặt chính trị, xã hội và quốc phòng	

ĐỀ SỐ 17

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

So sánh đặc điểm địa hình giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

Câu II. (3,0 điểm)

Việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng của nước ta. Anh (chị) cho biết:

1. Thế nào là vùng chuyên canh cây công nghiệp.
2. Trình bày các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Số lượt khách quốc tế, nội địa và doanh thu từ du lịch của nước ta

Tiêu chí	1995	1997	1998	2000	2005
Khách quốc tế (triệu lượt)	1,4	1,7	1,5	2,1	3,5
Khách nội địa (triệu lượt)	5,5	8,5	9,6	11,2	16,0
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	8,0	10,0	14,0	17,0	30,0

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượt khách quốc tế, nội địa và doanh thu từ du lịch của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2005.

2. Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng đó.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Phân tích tiềm năng, hiện trạng và hướng phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu IVb.

Trình bày hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở các vùng đồng bằng và trung du, miền núi nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I		**So sánh đặc điểm địa hình Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long**	**2,0 điểm**
	1	***Giống nhau***	*0,5*
		- Đều là các đồng bằng châu thổ rộng lớn được hình thành trên các vùng sụt lún ở hạ lưu các con sông. - Trên bề mặt cả 2 đồng bằng có những vùng trũng do chưa được phù sa bồi đắp.	
	2	***Khác nhau***	*1,5*
		- Diện tích: Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích lớn hơn đồng bằng sông Hồng (4 triệu km^2 so với 1,5 triệu km^2). - Đặc điểm hình thái: + Hình dạng: Đồng bằng sông Hồng có dạng hình tam giác, còn Đồng bằng sông Cửu Long có dạng hình thang + Độ cao trung bình: Đồng bằng sông Hồng cao từ 4 - 20m, Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn, độ cao từ 3 - 5m. + Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều vùng trũng ngập nước thường xuyên, trong khi diện tích này ở Đồng	

		bằng sông Hồng nhỏ hơn nhiều. + Địa hình Đồng bằng sông Hồng bị chia cắt bởi hệ thống đê và phần lớn không chịu tác động bồi đắp của các hệ thống sông. Địa hình Đồng bằng sông Cửu Long bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và vẫn chịu tác động của sông do không có hệ thống đê ngăn lũ.	
II		**Vùng chuyên canh cây công nghiệp**	**3,0 điểm**
	1	***Khái niệm vùng***	*0,5*
		Vùng chuyên canh cây công nghiệp là vùng tập trung các loại cây công nghiệp trên cơ sở những thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.	
	2	***Các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất***	
		a) Đông Nam Bộ: - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. - Điều kiện tự nhiên: + Địa hình đồi lượn sóng, độ cao trung bình 200 - 300m. + Đất xám trên phù sa cổ và đất badan. + Khí hậu cận xích đạo gió mùa, ít biến động. - Điều kiện kinh tế - xã hội: + Nguồn lao động dồi dào + Cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển nhất so với các vùng khác trong cả nước. + Thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng. - Các cây chuyên canh chính: + Cao su. + Cà phê. + Các loại cây công nghiệp khác: điều, đậu tương, mía,... *b) Tây Nguyên:* - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 2 cả nước. - Điều kiện tự nhiên: + Địa hình cao nguyên xếp tầng. + Đất badan màu mỡ, tơi xốp, tầng phong hóa sâu... + Khí hậu cận xích đạo gió mùa, có sự phân hóa theo độ cao và phân hóa theo mùa rất rõ rệt.	*1,0* *0,75*

		- Điều kiện kinh tế - xã hội: + Là vùng thu hút nhiều lao động từ các vùng khác. + Cơ sở vật chất kĩ thuật nhìn chung còn thiếu và yếu. - Các cây chuyên canh chính: + Cà phê là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng. + Cao su. + Các loại cây công nghiệp khác: chè, dâu tằm, bông... *c) Trung du và miền núi Bắc Bộ:* - Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ 3 cả nước. - Điều kiện tự nhiên: + Địa hình gồm vùng núi Tây Bắc và vùng đồi núi thấp ở Đông Bắc. + Đất đai chủ yếu là đất feralit trên đá vôi, đá phiến và các đá mẹ khác. + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa theo độ cao và có mùa đông lạnh. - Điều kiện kinh tế - xã hội: + Là nơi có nhiều thành phần dân tộc với kinh nghiệm trồng và chế biến một số cây công nghiệp. + Cơ sở vật chất - kĩ thuật nhìn chung còn hạn chế, mới chỉ có một số cơ sở chế biến quy mô nhỏ. - Các cây chuyên canh chính: + Chè là cây công nghiệp chính của vùng. + Các loại cây công nghiệp khác: hồi, sơn, thuốc lá, đậu tương...	*0,75*
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Xử lí số liệu:***	*0,5*
		Tốc độ tăng trưởng khách và doanh thu từ du lịch *(Đơn vị: %)* Tiêu chí | 1995 | 1997 | 1998 | 2000 | 2005 Khách quốc tế | 100,0 | 124,4 | 107,1 | 150,0 | 250,0 Khách nội địa | 100,0 | 154,5 | 174,5 | 203,6 | 290,9 Doanh thu | 100,0 | 125,0 | 175,0 | 212,5 | 378,8	
	2	***Vẽ biểu đồ***	*1,5*
		- Yêu cầu: + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường.	

		+ Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. - *Biểu đồ:* *Biểu đồ tốc độ tăng trưởng khách và doanh thu từ du lịch của nước ta* 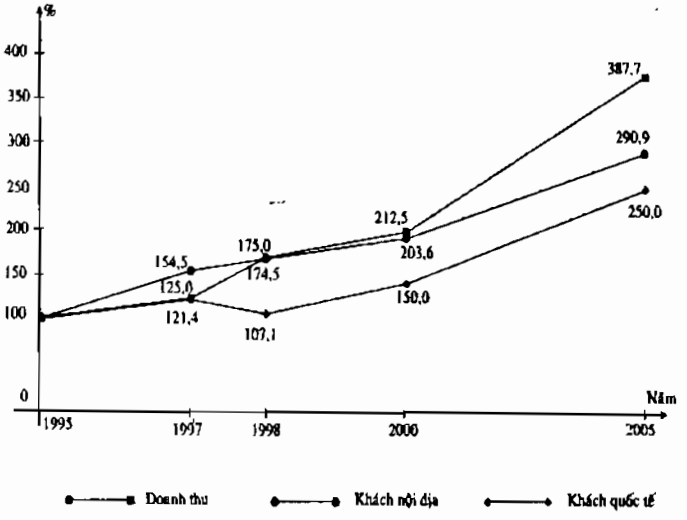 	
3		***Nhận xét và giải thích***	*1,0*
		a) Nhận xét: - Du lịch của nước ta có tốc độ tăng trưởng khá nhanh. - Tuy nhiên, các tiêu chí có tốc độ tăng khác nhau: + Tăng nhanh nhất là doanh thu từ du lịch (năm 2005 so với năm 1995 tăng gần 3,8 lần). + Tiếp theo là khách nội địa (hơn 2,9 lần). + Khách quốc tế tăng 2,5 lần. *b) Giải thích:* - Du lịch của nước ta phát triển nhanh nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, Việt Nam là điểm đến an toàn, thân thiện với tiềm năng du lịch đã và đang được khai thác nên có sức thu hút mạnh với du khách quốc tế và khách nội địa. - Đời sống của một bộ phận nhân dân được cải thiện, nhu cầu du lịch tăng mạnh nên số khách nội địa liên tục tăng.	

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ**	**2,0 điểm**
	1	***Tiềm năng***	*0,75*
		- Là vùng có nhiều hệ thống sông lớn, sông nhiều thác ghềnh. Vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta. Lớn nhất là tiềm năng thủy điện trên sông Đà (vùng Tây Bắc), sông Chảy, sông Gâm (vùng Đông Bắc). - Sự phân hóa 2 mùa (lũ, cạn) không thật rõ rệt tạo điều kiện cho các nhà máy thủy điện hoạt động quanh năm.	
	2	***Hiện trạng***	*0,75*
		- Nhiều nhà máy có công suất lớn đã được xây dựng: Hòa Bình trên sông Đà công suất 1920 MW, Thác Bà trên sông Chảy (108 MW), Tuyên Quang trên sông Gâm (342 MW). Đặc biệt là đang xây dựng thủy điện Sơn La với công suất là 2400 MW. - Công nghiệp điện năng phát triển cung cấp điện cho nhiều vùng khác. Hàng loạt các hệ thống đường dây và trạm biến áp được xây dựng trong vùng.	
	3	***Phương hướng***	*0,5*
		- Cần tăng cường đầu tư xây dựng các nhà máy thuỷ điện bằng cả nguồn lực trong nước và hợp tác đầu tư nước ngoài. - Nâng cấp và xây dựng các hệ thống đường dây tải điện, trạm biến áp. - Khi xây dựng nhà máy thủy điện, cần quan tâm đến môi trường để đảm bảo phát triển bền vững. Đồng thời có chính sách di dân hiệu quả đối với các hộ trong vùng lòng hồ.	
IVb		**Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở các vùng đồng bằng và trung du miền núi nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng***	*1,5*
		- Đặc điểm chung: + Đất phù sa là chủ yếu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đặc biệt là trồng cây hàng năm. + Diện tích lúa và cây thực phẩm chiếm khoảng 3/4 diện tích đất nông nghiệp.	

		- Đồng bằng sông Hồng: + Đặc điểm đất: bình quân đất nông nghiệp thấp nhất cả nước (0,05 ha/người); khả năng mở rộng diện tích đất rất hạn chế. + Sử dụng: thâm canh ở mức cao; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đưa vụ đông thành vụ chính; sản xuất cây thực phẩm hàng hóa; tận dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản - Đồng bằng sông Cửu Long: + Đất nông nghiệp: bình quân đất nông nghiệp lớn gấp 3 lần Đồng bằng sông Hồng; có nhiều khả năng mở rộng diện tích đất, diện tích đất nhiễm phèn, mặn lớn (chiếm trên 1/2 diện tích đồng bằng). + Sử dụng: phần lớn mới cấy một vụ; cải tạo đất ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau; cải tạo đất mới bồi cửa sông ven biển để nuôi trồng thủy sản. - Đồng bằng Duyên hải miền Trung: + Đặc điểm: gồm các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, cát xâm lấn ở phía Bắc và hạn hán ở phía Nam. + Sử dụng: giải quyết khâu thủy lợi để nâng cao hệ số sử dụng đất; thay đổi cơ cấu cây trồng, trồng rừng chống nạn cát bay.	
2	***Hiện trạng sử dụng đất ở trung du, miền núi***		*0,5*
		- Đặc điểm: + Chủ yếu là đất feralit thích hợp trồng rừng, trồng cây lâu năm và phát triển đồng cỏ để chăn nuôi. + Đất dốc, dễ bị xói mòn, thủy lợi gặp khó khăn. + Diện tích lúa nước rất ít. - Sử dụng: + Đẩy mạnh thâm canh lương thực ở những nơi có khả năng tưới tiêu. + Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả, cây công nghiệp. + Phát triển công nghiệp chế biến. + Bảo vệ và khai thác hợp lí tài nguyên rừng.	

ĐỀ SỐ 18

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Tại sao vào cuối mùa đông, gió mùa đông bắc gây mưa ở vùng ven biển Bắc Bộ và đồng bằng sông Hồng, trong khi đó miền Nam hầu như lại không chịu ảnh hưởng?

2. Dựa vào căn cứ nào có thể xác định Việt Nam là nước có dân số tăng nhanh và cơ cấu dân số trẻ?

Câu II. (3,0 điểm)

Nông nghiệp hiện nay vẫn là ngành quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Anh (chị) hãy phân tích:

1. Đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp.

2. Những chuyển biến trong kinh tế nông thôn ở Việt Nam.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các nhà máy thủy điện: Sơn La (đang xây dựng), Tuyên Quang, Hòa Bình, Trị An, Thác Bà, Đa Nhim.

b) Các trung tâm công nghiệp: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Việt Trì, Vũng Tàu, Cần Thơ.

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)

Câu IVa.

Tại sao Hà Nội, Hải Phòng lại là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

Câu IVb. Đồng bằng sông Cửu Long gồm những bộ phận hợp thành nào?

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	**1**	**Gió mùa đông bắc ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Vào cuối mùa đông gió mùa đông bắc gây mưa ở vùng ven biển và đồng bằng sông Hồng vì: Cuối mùa đông, gió mùa Đông Bắc di chuyển lệch ra phía đông, qua biển vào nước ta, nên đã đem theo thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn vào mùa xuân. - Miền Nam hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vì:	

		+ Khi di chuyển xuống phía Nam, do tác động của bề mặt đệm, khối khí lục địa bị thay đổi tính chất, bớt lạnh + Do ảnh hưởng của bức chắn địa hình - dãy núi Bạch Mã nên hầu như chỉ tác động tới khoảng vĩ tuyến 16^0B. Từ dãy Bạch Mã trở xuống lại chịu tác động của gió mậu dịch hướng đông bắc có tính chất khô và nóng, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.	
	2	***Căn cứ xác định Việt Nam là nước có dân số tăng nhanh và cơ cấu dân số trẻ:***	**1,0 điểm**
		- Căn cứ để xác định dân số nước ta tăng nhanh: + Thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn (dẫn chứng). + Tốc độ gia tăng dân số không đều giữa các thời kì tuy có xu hướng giảm dần, nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của thế giới. - Căn cứ để xác định nước ta có cơ cấu dân số trẻ: + Theo quy định, một nước được coi là có cơ cấu dân số trẻ khi độ tuổi 0 - 14 chiếm trên 35%, độ tuổi trên 60 chiếm dưới 10% và phần còn lại là tuổi lao động. + Ở nước ta, tuy tỉ lệ trẻ em (ở độ tuổi 0 - 14) đã giảm nhiều từ 33,5% năm 1999 xuống còn 27,0% năm 2005, tức là dưới 35% nhưng tỉ lệ nhóm trên tuổi lao động vẫn dưới 10% (8,1% năm 1999 và 9% năm 2005).	
II		**Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.**	**3,0 điểm**
	1	***Những đặc điểm cơ bản của nền nông nghiệp***	*1,0*
		- Nền nông nghiệp nước ta là một nền nông nghiệp nhiệt đới. - Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới. - Nền nông nghiệp nước ta hiện nay đang tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại nhằm khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới.	
	2	***Những chuyển biến trong kinh tế nông thôn***	*2,0*
		a) Sự chuyển dịch kinh tế nông thôn: - Kinh tế nông thôn bao gồm hai khu vực sản xuất: + Khu vực sản xuất nông nghiệp (chủ yếu dựa vào	

		nông - lâm - ngư nghiệp). + Khu vực phi nông nghiệp (tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ...) - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn: + Sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất, hoạt động phi nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ. + Đã có sự chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhưng còn chậm. *b) Chuyển dịch thành phần kinh tế nông thôn:* - Kinh tế nông thôn bao gồm các thành phần (kể tên) - Sự chuyển dịch: + Kinh tế hộ gia đình vẫn đóng vai trò chủ yếu ở nông thôn. + Kinh tế trang trại đang phát triển mạnh góp phần đưa sản xuất nông nghiệp tiến lên sản xuất hàng hóa. *c) Kinh tế nông thôn đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và đa dạng hóa trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa:* - Xu hướng ngày càng rõ nét là đẩy mạnh chuyên môn hóa trong nông nghiệp, hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến hướng ra xuất khẩu. - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn thể hiện rõ rệt qua các sản phẩm chính về nông - lâm - thủy sản và các sản phẩm phi nông nghiệp khác (các sản phẩm chuyên môn hóa, các mặt hàng thủ công mĩ nghệ...)	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu - Định vị tương đối chính xác các nhà máy thủy điện và các trung tâm công nghiệp.	

		- Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVa		**Hà Nội, Hải Phòng là hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng**	**2,0 điểm**
		- Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng vì: + Là thủ đô, vị trí địa lí thuận lợi nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Hồng, nối với cảng Hải Phòng qua quốc lộ 5, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế. + Nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm với nguồn nguyên liệu từ nông sản, thủy sản phong phú. + Lực lượng lao động đông và có trình độ, thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn. + Là đầu mối giao thông quan trọng, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật phát triển mạnh. + Thu hút nhiều đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào công nghiệp. - Hải Phòng là trung tâm công nghiệp lớn của vùng vì: + Vị trí địa lí thuận lợi là giáp biển với cảng biển, cửa ngõ xuất nhập khẩu hàng đầu ở miền Bắc, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế. + Nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm với nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp chế biến. + Có lực lượng lao động dồi dào, cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng khá hoàn thiện. + Thu hút được đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp.	*1,0* *1,0*
IVb		**Các bộ phận hợp thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long**	**2,0 điểm**
		- Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố với diện tích hơn 40 nghìn km^2, chiếm 12% diện tích toàn quốc và số dân là hơn 17,4 triệu người, chiếm 20,7% số dân cả nước (năm 2006). - Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta. Nó bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu (thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó. + Phần thượng châu thổ là khu vực tương đối cao (2 - 4m so với mực nước biển), nhưng vẫn bị ngập nước vào mùa	*0,5* *1,5*

		mưa. Phần lớn bề mặt ở đây có nhiều vùng trũng rộng lớn. Vào mùa mưa, các vùng trũng này ngập chìm sâu dưới nước, còn về mùa khô chỉ là những vũng nước tù đứt đoạn. + Phần hạ châu thổ thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thuỷ triều và sóng biển. Mực nước ở các cửa sông lên xuống rất nhanh và những lưỡi mặn đã ngấm dần vào trong đất. Ngoài các giồng đất ở hai bên bờ sông và các cồn cát duyên hải, trên bề mặt với độ cao 1 - 2m còn có các vùng trũng ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông. + Phần đất còn lại tuy nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu, nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như đồng bằng Cà Mau).	

ĐỀ SỐ 19

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Tại sao khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới? Tính chất này được thể hiện như thế nào?

2. Trình bày chiến lược phát triển dân số và sử dụng nguồn lao động ở nước ta.

Câu II. (3,0 điểm)

Phân tích hoạt động của ngành bưu chính và viễn thông ở nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Số giáo viên và học sinh phổ thông của nước ta

(Đơn vị: nghìn giáo viên, nghìn học sinh)

Năm học	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy	662	755	771	781	790	801
Số học sinh phổ thông						
- Tiểu học	9 741	8 346	7 745	7 304	7 029	6 860
- Trung học cơ sở	5 864	6 570	6 617	6 371	6 152	5 803
- Trung học phổ thông	2 171	2 590	2 761	2 975	3 075	3 022

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình giáo dục phổ thông của nước ta.

2. Nhận xét về số lượng giáo viên và học sinh phổ thông qua các năm.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

1. Trình bày những khó khăn trong việc phát triển ngành thủy sản ở nước ta.

2. Làm rõ ranh giới của các vùng công nghiệp ở nước ta theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001).

Câu IVb.

1. Kể tên 5 nhà máy thủy điện đang hoạt động có công suất vào loại lớn nhất nước ta hiện nay.

2. Trình bày đặc điểm phân bố các nhà máy nhiệt điện ở nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	1	**Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta**	**1,0 điểm**
		- Nguyên nhân: do vị trí địa lí nước ta nằm hoàn toàn trong khu vực nội chí tuyến. Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, mọi địa phương trong năm đều có hai lần Mặt Trời qua thiên đỉnh. - Biểu hiện: + Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm khiến cho tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm đều cao, vượt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới. + Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao). + Số giờ nắng lớn, đạt 1400 - 3000 giờ.	
	2	**Chiến lược phát triển dân số và nguồn lao động ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình. - Xây dựng chính sách di cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng, đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị. - Đưa xuất khẩu lao động thành một chương trình lớn, có giải pháp mạnh và chính sách cụ thể mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Đổi mới mạnh mẽ phương thức đào	

		tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề và có tác phong công nghiệp. - Đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi, phát triển công nghiệp ở nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước	
II		**Hoạt động của ngành bưu chính và viễn thông ở nước ta.**	**3,0 điểm**
	1	***Bưu chính***	*1,0*
		- Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính là có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp (dẫn chứng). - Tuy vậy, hoạt động bưu chính vẫn còn những hạn chế: (dẫn chứng). - Xu hướng phát triển: + Theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. + Bên cạnh các hoạt động công ích sẽ đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa Bưu chính trở thành ngành kinh doanh hiệu quả.	
	2	***Viễn thông***	*2,0*
		- Ngành viễn thông ở nước ta có đặc điểm nổi bật là tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại. + Trước thời kì Đổi mới (dẫn chứng). + Những năm gần đây (dẫn chứng). - Mạng lưới viễn thông ở nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển. + Mạng điện thoại (dẫn chứng). + Mạng phi thoại (dẫn chứng). + Mạng truyền dẫn (dẫn chứng). + Mạng lưới viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh (dẫn chứng).	
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		- Yêu cầu:	

+ Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp.

+ Chính xác về khoảng cách năm.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

+ Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ.

- *Biểu đồ:*

Biểu đồ tình hình giáo dục phổ thông ở nước ta

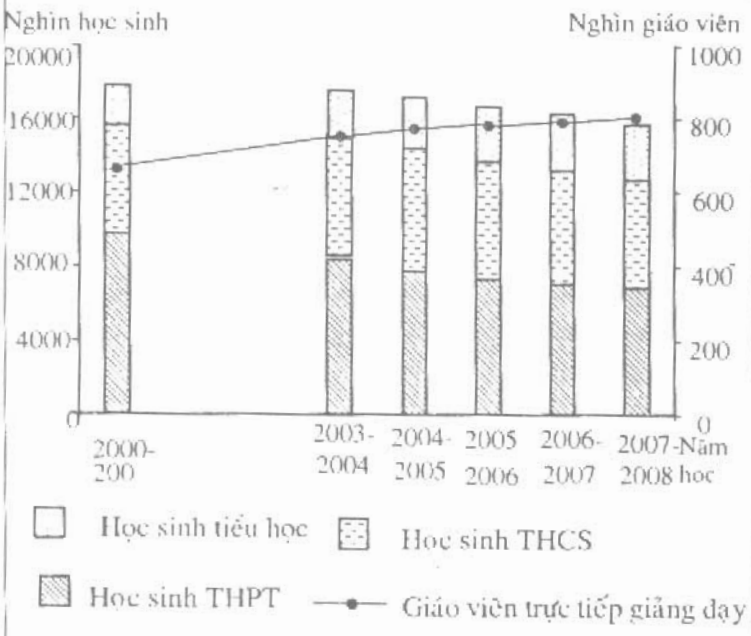

2	***Nhận xét và giải thích***	*1,0*

- Số giáo viên tăng liên tục (từ 662 nghìn giáo viên năm học 2000 - 2001 tăng lên 801 nghìn giáo viên năm học 2007 - 2008).

- Số lượng học sinh phổ thông nhìn chung là giảm (từ gần 17,8 triệu học sinh năm học 2000 - 20001 xuống còn gần 15,7 triệu học sinh năm học 2007 - 2008) nhưng không giống nhau giữa các cấp học. Cụ thể là:

+ Số học sinh tiểu học giảm mạnh (từ 9,7 triệu xuống gần 6,9 triệu).

+ Số học sinh trung học cơ sở ít biến động.

+ Số học sinh trung học phổ thông có xu hướng tăng, nhưng chậm (từ 2,2 triệu lên hơn 3 triệu).

PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa	1	**Những khó khăn trong việc phát triển ngành thủy sản ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Hằng năm, có tới 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc, nhiều khi gây thiệt hại về người và tài sản của ngư dân, hạn chế số ngày ra khơi. - Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới, do vậy năng suất lao động còn thấp. Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu. - Việc chế biến thuỷ sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. - ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản cũng bị đe doạ suy giảm.	
	2	**Ranh giới của các vùng công nghiệp ở nước ta theo qui hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001).**	**1,0 điểm**
		Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp : - Vùng 1: Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh. - Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. - Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận. - Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng. - Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng. - Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.	
IVb	*1*	***Kể tên 5 nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta***	**1,0 điểm**
		- Thủy điện Hòa Bình (sông Đà): 1920MW. - Thủy điện Yaly (sông Xê Xan): 700MW. - Thủy điện Trị An (sông Đồng Nai): 400MW. - Thủy điện Tuyên Quang (sông Gâm): 342MW. - Thủy điện Hàm Thuận (sông La Ngà): 300MW.	
	2	***Đặc điểm phân bố các nhà máy nhiệt điện ở nước ta***	**1,0 điểm**
		- Các nhà máy chạy bằng than và khí thường được phân bố gần nơi nhiên liệu. Ví dụ, các nhà máy nhiệt điện chạy	

		bằng than phía Bắc (Phả Lại, Uông Bí, Ninh Bình) gần vùng than Quảng Ninh, các nhà máy chạy bằng khí ở phía Nam (Phú Mỹ, Bà Rịa) gần nơi khai thác dầu khí. - Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu, hiện nay chủ yếu dựa vào nguồn dầu nhập nên phân bố chủ yếu ở các thành phố, nơi có nhu cầu lớn về điện (ví dụ, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ...).	

ĐỀ SỐ 20

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Giải thích sự khác biệt về khí hậu giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.
2. Trình bày các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

Câu II. (3,0 điểm)

Thế nào là tài nguyên du lịch? Phân tích các loại tài nguyên du lịch của nước ta.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).
2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Tên các tỉnh và thành phố (trực thuộc Trung ương) thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Các dòng sông: sông Hồng, sông Đà, sông Tiền, sông Hậu.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Tại sao phải đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp tài nguyên biển của nước ta?

Câu IVb.

Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm của nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	**1**	**Giải thích sự khác biệt về khí hậu giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên**	**1,0 điểm**
		- Về lượng mưa: + Đông Trường Sơn: Mưa vào thu - đông do địa hình đón gió Đông Bắc từ biển thổi vào, hay có bão, áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới hoạt động mạnh, mưa nhiều. Thời kì này Tây Nguyên là mùa khô.	

		+ Tây Nguyên: Mưa vào mùa hạ do đón gió mùa Tây Nam. Lúc này bên Đông Trường Sơn nhiều nơi lại chịu tác động của gió Tây khô và nóng. - Về nhiệt độ: Có sự chênh lệch giữa 2 vùng (nhiệt độ Đông Trường Sơn cao hơn vì ảnh hưởng của gió Lào, Tây Nguyên nhiệt độ thấp hơn vì ảnh hưởng của độ cao địa hình).	
	2	**Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Năm 2007, nước ta đã có 30 vườn quốc gia, 65 khu dự trữ thiên nhiên, bảo vệ loài - sinh cảnh, có 6 khu được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới. - Ban hành "Sách đỏ Việt Nam": Để bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng, đã có 360 loài thực vật và 350 loài động vật thuộc loại quý hiếm được đưa vào "Sách đỏ Việt Nam". - Quy định khai thác: cấm khai thác gỗ quý, gỗ trong rừng cấm, rừng non, gây cháy rừng; cấm săn bắn động vật trái phép; cấm dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con, cá bột; cấm gây độc hại cho môi trường nước.	
II		**Tài nguyên du lịch ở nước ta**	**3,0 điểm**
	1	***Khái niệm***	*0,5*
		Tài nguyên du lịch là cảnh quan tự nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người, có thể được sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.	
	2	***Phân tích các tài nguyên du lịch của nước ta***	*2,5*
		a) Tài nguyên du lịch tự nhiên: - Địa hình: Địa hình đa dạng tạo nên nhiều cảnh quan đẹp thu hút du khách. Các dạng địa hình đặc biệt có giá trị du lịch như địa hình cac-xtơ, địa hình bờ biển, đảo...	

		- Khí hậu: Tương đối thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Sự phân hoá theo vĩ độ, theo mùa và nhất là theo độ cao tạo nên sự đa dạng của khí hậu. Trở ngại chủ yếu là các thiên tai và sự phân mùa của khí hậu.. - Nguồn nước : + Nhiều vùng sông nước như hệ thống sông Cửu Long, các hồ tự nhiên (ba Bể...) và nhân tạo (Hoà Bình, Thác Bà, Dầu Tiếng...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. + Nhiều suối nước khoáng nổi tiếng (Kim Bôi, Mĩ Lâm...) có giá trị đối với du lịch. - Sinh vật: Vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên tạo điều kiện để phát triển loại hình du lịch sinh thái. *b) Tài nguyên du lịch nhân văn:* - Di tích văn hoá - lịch sử: hiện có khoảng 4 vạn di tích các loại, trong đó có hơn 2600 di tích đã được Nhà nước xếp hạng, tiêu biểu là các di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn... - Các lễ hội: diễn ra khắp nơi, quanh năm nhưng tập trung vào mùa xuân, tiêu biểu như lễ hội Đền Hùng, Chùa Hương, Chùa Bà, núi Sam,... - Các tài nguyên du lịch nhân văn khác: văn hoá dân tộc, văn nghệ dân gian, làng nghề truyền thống, nghệ thuật ẩm thực... cũng có sức thu hút du khách.	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các tỉnh và thành phố	

		trực thuộc Trung ương của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các dòng sông. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVA		**Nguyên nhân phải tiến hành khai thác tổng hợp tài nguyên biển**	**2,0 điểm**
		a) Vùng biển nước ta rất giàu về tài nguyên và có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. - Nước ta rất giàu có về tài nguyên biển. + Tài nguyên sinh vật: Nguồn lợi hải sản phong phú với trữ lượng lớn và nhiều loại có giá trị cao. + Tài nguyên khoáng, dầu mỏ và khí tự nhiên: dầu khí, muối, sa khoáng... + Có nhiều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. + Tài nguyên du lịch biển với nhiều bãi biển đẹp có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động du lịch. - Có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. + Sự phong phú và khai thác tổng hợp tài nguyên biển là cơ sở để hình thành và phát triển các ngành kinh tế biển. + Khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước. *b) Khai thác tổng hợp tài nguyên biển góp phần đảm bảo cho việc khai thác hợp lí, có hiệu quả đối với nguồn tài nguyên quý giá này.* - Việc khai thác các loại tài nguyên biển có liên quan nhằm hỗ trợ nhau cùng phát triển. - Mang lại hiệu quả cao. *c) Khai thác tổng hợp tài nguyên biển góp phần chống ô nhiễm và suy thoái môi trường biển.* - Môi trường biển là không thể chia cắt được, các thành phần trong môi trường biển có mối quan hệ chặt chẽ với	*1,0* *0,5* *0,5*

		nhau. Chỉ cần một thành phần thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi dây chuyền và ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường biển. - Môi trường đảo do sự biệt lập của nó, giống như đất liền, lại do có diện tích nhỏ, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.	
		Tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm ở nước ta	**2,0 điểm**
	1	***Chăn nuôi lợn và gia cầm***	*1,0*
		- Chăn nuôi lợn + Là nguồn cung cấp thịt chủ yếu (3/4 sản lượng thịt các loại). + Đàn lợn tăng nhanh từ 10 triệu con (năm 1980) lên 27,4 triệu con (năm 2005). - Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm tăng mạnh với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), năm 2005 do dịch cúm gia cầm giảm xuống 220 triệu con. - Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.	
	2	***Chăn nuôi gia súc ăn cỏ***	*1,0*
IVb		- Chăn nuôi trâu, bò: + Đàn trâu, bò đều tăng nhưng đàn bò tăng nhanh hơn: đàn trâu ổn định ở mức 2,9 triệu con, còn đàn bò từ chỗ chỉ bằng 2/3 đàn trâu (những năm 80) đến năm 2005 là 5,5 triệu con. + Trâu được nuôi nhiều ở Trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa đang phát triển khá mạnh ở ven Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội... với tổng đàn khoảng 50 nghìn con. - Chăn nuôi dê, cừu: + Phát triển mạnh trong những năm gần đây (năm 2000 là 540 nghìn con, năm 2005 là 1314 nghìn con). + Cừu được nuôi nhiều ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận. Dê nuôi nhiều ở các vùng núi đá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.	

ĐỀ SỐ 21

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Những vấn đề quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay là gì?

2. Trình bày các hướng giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Câu II. (3,0 điểm)

1. Tại sao các nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp và thủy sản là những hàng hóa xuất khẩu chủ lực và có tốc độ tăng nhanh trong những năm gần đây?

2. Tại sao Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

Câu III. (3,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau đây:

Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn của nước ta

(Đơn vị: %)

Nguồn	1990	1995	2000	2005	2006
Thuỷ điện	72,3	53,8	38,3	30,1	32,4
Nhiệt điện từ than	20,0	22,0	29,4	24,2	19,1
Nhiệt điện từ điêzen, khí	7,7	24,2	32,3	45,6	48,5
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2006.

2. Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Trình bày những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành thủy sản ở nước ta.

Câu IVb.

Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	1	**Các vấn đề quan trọng nhất trong việc bảo vệ môi trường ở nước ta**	**1,0 điểm**
		Có 2 vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là : - Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện ở sự gia tăng thiên tai (bão lụt, hạn hán) và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu. - Tình trạng ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư và một số vùng cửa sông ven biển. ở nhiều nơi, nồng độ các chất gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.	
	2	**Hướng giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta trong giai đoạn hiện nay**	**1,0 điểm**
		- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động. - Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản. - Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất (nghề truyền thống, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...), chú ý thích đáng đến hoạt động của các ngành dịch vụ. - Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu. - Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động để họ có thể tự tạo những công việc hoặc tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng, thuận lợi. - Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.	
II	1	**Các nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp và thuỷ sản là những hàng hoá xuất khẩu chủ lực và có tốc độ tăng trưởng nhanh trong những năm vừa qua bởi:**	**1,0 điểm**

		a) Nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp - Nguồn lao động dồi dào, khéo tay, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật, giá lao động tương đối rẻ. - Nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng và nguồn nguyên liệu nhập. - Thu hút đầu tư nước ngoài; chính sách đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến. - Các nguyên nhân khác. *b) Nhóm hàng thuỷ sản* - Nguồn nguyên liệu phong phú từ khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. - Sự phát triển của công nghiệp chế biến. - Chính sách đẩy mạnh phát triển ngành thuỷ sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu). - Các nguyên nhân khác.	*0,5* *0,5*
	2	**Đồng bằng sông Hồng mật độ dân số cao nhất cả nước do:**	**2,0 điểm**
		a) Nguyên nhân về tự nhiên: - Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ rộng lớn thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long, với diện tích khoảng 1,5 triệu ha. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc cư trú và sản xuất. - Nguồn nước tương đối phong phú với hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, cùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, là những yếu tố quan trọng để thu hút dân cư sinh sống từ lâu đời. *b) Nguyên nhân về lịch sử khai thác lãnh thổ:* - Đồng bằng sông Hồng là những vùng được khai phá định cư lâu đời nhất ở nước ta, nhờ sự thuận lợi về địa hình và khí hậu. - Do việc khai thác từ lâu đời cộng với các yếu tố khác làm cho dân cư Đồng bằng sông Hồng trở lên đông đúc. *c) Nguyên nhân kinh tế - xã hội:* - Nền văn minh lúa nước ở Đồng bằng sông Hồng đã có từ xa xưa. Ngày nay trình độ thâm canh lúa nước ở đây đạt mức cao nhất trong cả nước. Điều đó đòi hỏi phải có số dân đông, nguồn lao động lớn.	*0,5* *0,5* *0,5*

		- ở Đồng bằng sông Hồng đã hình thành một mạng lưới đô thị dày đặc (đồng thời đó cũng là các trung tâm công nghiệp quan trọng) như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... *d) Ngoài ra, Đồng bằng sông Hồng có dân cư tập trung đông đúc còn do một số nguyên nhân khác (nền kinh tế phát triển, vấn đề tạo việc làm mới...)*	*0,5*
III		**Vẽ biểu đồ và nhận xét**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ biểu đồ***	*2,0*
		- Yêu cầu: + Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền. + Chính xác về khoảng cách năm. + Có chú giải và tên biểu đồ. + Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. *- Biểu đồ:* *Biểu đồ sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo ngành của nước ta* 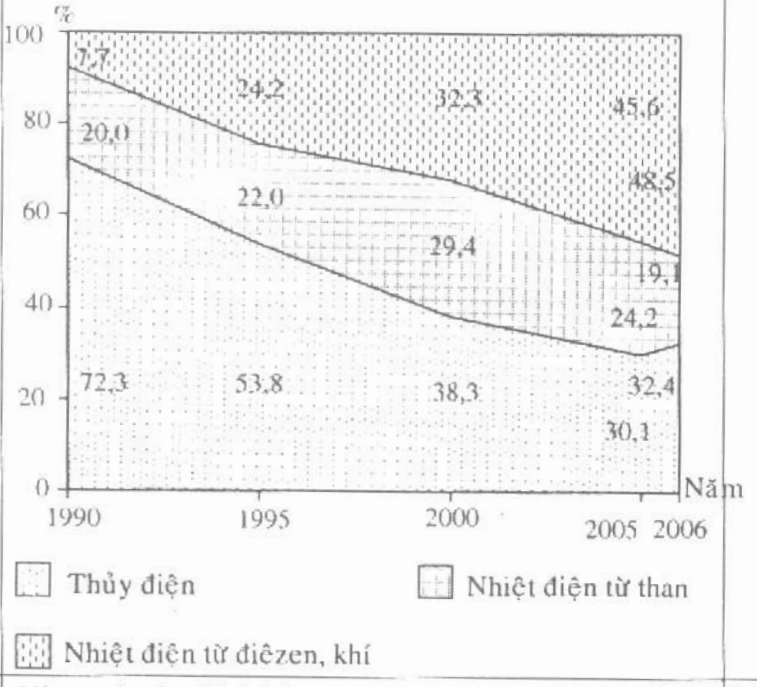 	
	2	***Nhận xét và giải thích***	*1,0*
		a) Nhận xét: - Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn của nước ta ngày càng thay đổi mạnh.	*0,5*

		- Sự thay đổi diễn ra theo hướng: + Giảm nhanh tỉ trọng của thủy điện (từ 72,3% năm 1990 xuống 32,4% năm 2006). + Sản lượng điện từ than tuy cũng giảm, nhưng rất chậm (từ 20% xuống 19,1% trong thời gian nói trên). + Tỉ trọng sản lượng điện từ điêzen, đặc biệt từ tuốc-bin khí tăng vọt (từ 7,7% lên 48,5%). *b) Giải thích:* - Cơ cấu sản lượng điện thay đổi mạnh phù hợp với việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của nước ta (dầu khí). - Sản lượng điện từ thủy điện liên tục tăng, nhưng tốc độ tăng chậm hơn nhiều so với sản lượng điện từ khí. Vì thế, tỉ trọng sản lượng điện từ thủy điện giảm mạnh. - Tỉ trọng nhiệt điện từ than giảm do sản lượng điện tăng chậm và ảnh hưởng đến môi trường. - Nhiệt điện từ khí tăng vọt nhờ việc đưa khí thiên nhiên từ thềm lục địa vào bờ để sản xuất điện dẫn đến trong cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn nghiêng hẳn về loại hình này.	*0,5*
PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)			
IVa		**Những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên để phát triển ngành thủy sản ở nước ta**	**2,0 điểm**
	1	***Thuận lợi***	*1,5*
		- Nước ta có vùng biển rộng thuộc biển Đông. Đây là một vùng biển nhiệt đới, nhiệt độ tương đối ấm (trung bình 20^0C), thích hợp với sự sinh trưởng phát triển của nhiều loài thuỷ, hải sản. Biển có 2000 loài cá (trong đó có 100 loài có giá trị kinh tế), 70 loài tôm (có 20 loài có giá trị kinh tế), 50 loài cua biển, 650 loài rong biển. Trữ lượng hải sản nước ta khoảng 3 - 3,5 triệu tấn - Dọc bờ biển có nhiều cửa sụng, vũng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển đánh bắt xa bờ và khai thác hợp lí tài nguyên biển. - Có các ngư trường trọng điểm là: + Hải Phòng - Quảng Ninh.	

		+ Ninh Thuận – Bình thuận – Bà Rịa - Vũng Tàu. + Minh Hải – Kiên Giang. + Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. - Nước ta còn có 1,2 triệu ha các diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thuỷ hải sản. Năm 2005 cả nước có khoảng 959,9 nghìn ha diện tích mặt nước được sử dụng nuôi thuỷ sản, tập trung phần lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long (658,6 nghìn ha).	
	2	***Khó khăn***	*0,5*
		Hàng năm có từ 9 - 10 trận bão và áp thấp nhiệt đới, 30 - 35 đợt gió mùa đông bắc, chủ yếu ở các tỉnh Bắc Bộ và Duyên hải miền Trung gây thiệt hại về người, tài sản của ngư dân, hạn chế ngày ra khơi.	
IVb		**Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ.**	**2,0 điểm**
	1	***Thuận lợi***	*1,5*
		a) Tự nhiên: - Địa hình: + Vùng đồng bằng duyên hải thuận lợi cho phát triển các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày + Vùng đồi, núi phía tây thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi gia súc lớn. - Đất đai: đất phù sa, đất đỏ badan là những loại đất có giá trị kinh tế cao đối với sản xuất nông nghiệp, đất feralit ở vùng đồi núi phía tây thích hợp với việc phát triển trồng rừng. - Nguồn nước: phong phú do có mạng lưới sông khá dày. - Tài nguyên rừng: là vùng có trữ lượng rừng lớn thứ 2 cả nước, rừng có nhiều loại lâm sản quý. *b) Kinh tế - xã hội:* - Nguồn lao động khá đông đảo, người dân cần cù, chịu khó, có kinh nghiệm chung sống với thiên nhiên khắc nghiệt của vùng. - Bước đầu hình thành được một số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ở vùng duyên hải.	

	2	***Khó khăn***	*0,5*
		- Thiên nhiên khắc nghiệt, nhiều thiên tai: bão, lũ, gió Tây khô nóng... - Vấn đề sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn: đất nghèo dinh dưỡng, nạn cát lấn.... - Tình trạng phá rừng. - Các cơ sở chế biến cũng như cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp còn nhiều hạn chế	

ĐỀ SỐ 22

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)

Câu I. (2,0 điểm)

1. Thiên nhiên đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có những đặc điểm gì?

2. Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động hiện nay của nước ta diễn ra như thế nào?

Câu II. (3,0 điểm)

1. Làm rõ những điểm chung của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.

2. Phân tích thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp điện lực với tư cách là một ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu III. (3,0 điểm)

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ:

a) Các điểm cực Bắc (xã Lũng Cú), cực Nam (xã Đất Mũi), cực Đông (xã Vạn Thạnh), cực Tây (xã Sín Thầu).

b) Các quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bàu, Lý Sơn.

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

Câu IVa.

Tại sao Đông Nam Bộ có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất cả nước?

Câu IVb.

Trình bày lũ quét, hạn hán và các biện pháp nhằm giảm tác hại của chúng ở nước ta.

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I	1	**Đặc điểm thiên nhiên đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta**	**1,0 điểm**
		- Ở miền Bắc, đai cận nhiệt gió mùa trên núi có độ cao từ 600 - 700m, lên đến 2600m, ở miền Nam từ 900 - 1000m lên đến 2600m. - Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C, tổng nhiệt độ năm trên 4500°C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng. + Ở độ cao từ 600 - 700m đến 1600 - 1700m, khí hậu lạnh, ẩm hơn, tạo điều kiện hình thành các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim phát triển trên đất feralít có mùn. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú phương Bắc. + Ở độ cao trên 1600 - 1700m hình thành đất mùn. Rừng phát triển kém, đơn giản về thành phần loài, rêu, địa y phủ kín thân, cành cây. Trong rừng đã xuất hiện các loài cây ôn đới và các loài chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.	
	2	**Các xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động của nước ta**	**1,0 điểm**
		- Trong các ngành kinh tế: + Phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và đang có xu hướng giảm. + Tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn chiếm tỉ lệ thấp và đang có xu hướng gia tăng. + Cơ cấu lao động đang có chuyển biến theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nhưng chuyển biến còn chậm. - Trong các thành phần kinh tế: + Đại bộ phận lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước (88,9% năm 2005) và có chiều hướng tăng. Lao động trong khu vực nhà nước chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (9,5% năm 2005) và đang có chiều hướng giảm. + Sự chuyển biến trên là phù hợp với sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của nước ta trong giai đoạn hiện nay.	

		- Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn: + Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (75,0%, năm 2005) và đang có xu hướng giảm dần. + Lao động trong khu vực thành thị còn chiếm tỉ lệ nhỏ và đang có xu hướng tăng dần từ 20,1% năm 1996 lên 25,0% năm 2005.	
II		**Ngành công nghiệp trọng điểm**	**3,0 điểm**
	1	***Đặc điểm chung của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta***	*1,0*
		- Là những ngành có thế mạnh lâu dài. + Đó là công nghiệp năng lượng dựa trên thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên. + Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản: thế mạnh về nguyên liệu, lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ... + Công nghiệp điện tử, tin học, cơ khí chế tạo, hóa chất phân bón... với thế mạnh về kĩ thuật. - Đem lại hiệu quả cao so với các ngành khác. + Hiệu quả về kinh tế. + Hiệu quả về xã hội. + Hiệu quả về môi trường. - Tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác: + Các ngành sản xuất vật chất. + Các ngành dịch vụ...	
	2	***Phân tích thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp điện lực với tư cách là một ngành công nghiệp trọng điểm***	*2,0*
		- Cơ sở nhiên liệu phong phú và vững chắc. + Than: trữ lượng dự báo khoảng 7 tỉ tấn, có giá trị nhất là hơn 3 tỉ tấn than antraxit phân bố ở Quảng Ninh. Ngoài ra còn có than nâu, than bùn, than mỡ... + Dầu, khí: trữ lượng dự báo khoảng 10 tỉ tấn dầu cùng khoảng 300 tỉ m^3 khí. + Thuỷ năng (nguồn thuỷ năng lớn khoảng 30 triệu KW, tập trung nhiều nhất ở hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Đồng Nai) và các nguồn khác (gió, năng lượng Mặt Trời...). - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. + Phục vụ cho tất cả các ngành kinh tế.	

		+ Phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của đời sống của nhân dân. - Có thế mạnh khai thác: + Vốn đầu tư. + Kĩ thuật và công nghệ. + Đường lối, chính sách..	
III		**Vẽ lược đồ Việt Nam và điền thông tin**	**3,0 điểm**
	1	***Vẽ lược đồ Việt Nam***	*1,5*
		Yêu cầu: - Chiều dài lược đồ bằng tờ giấy thi. - Đảm bảo sự toàn vẹn lãnh thổ (các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). - Tương đối chính xác về hình dạng.	
	2	***Điền thông tin***	*1,5*
		Yêu cầu: - Định vị tương đối chính xác các cực của nước ta, các đảo và quần đảo. - Có chú giải.	
PHẦN RIÊNG (2,0 ĐIỂM)			
IVa		**Đông Nam Bộ có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất cả nước vì những lí do sau:**	**2,0 điểm**
		- Có vị trí địa lí thuận lợi: giáp Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, giáp Campuchia, Biển Đông tạo điều kiện giao lưu với các vùng trong nước và thế giới. - Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú: dầu mỏ, khí đốt, nguồn nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp cho công nghiệp chế biến. - Có nguồn lao động dồi dào, lực lượng lao động kĩ thuật đông đảo, thị trường rộng lớn. - Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật vào loại tốt nhất cả nước, có chính sách thích hợp để phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn nhất so với các vùng khác. - Có trình độ phát triển cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.	

IVb		**Lũ quét, hạn hán ở nước ta và biện pháp để giảm tác hại**	**2,0 điểm**
	1	***Lũ quét và biện pháp giảm tác hại***	*1,0*
		- Hiện tượng lũ quét: + Lũ quét xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, bề mặt đất dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn đổ xuống. + Thời gian xảy ra lũ quét. (dẫn chứng) - Biện pháp: + Quy hoạch các điểm dân cư để tránh các vùng lũ quét nguy hiểm và quản lí sử dụng đất đai hợp lí. + Thực hiện các biện pháp kĩ thuật thuỷ lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc nhằm hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn đất.	
	2	***Hạn hán và biện pháp giảm tác hại***	*1,0*
		- Hiện tượng khô hạn: Khô hạn kéo dài và tình trạng hạn hán trong mùa khô diễn ra ở nhiều nơi (dẫn chứng). - Biện pháp: + Quy hoạch sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước hợp lí. + Xây dựng các công trình thuỷ lợi.	

Phần bốn:

MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ SỐ 1

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(8,0 điểm)***

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Phân tích sự khác nhau về khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam.

2. Giải thích vì sao dân số của nước ta hiện nay tăng vẫn còn nhanh.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng hoạt động xuất, nhập khẩu của nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

2. Dựa vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, hãy giải thích tại sao công nghiệp điện lực lại trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ các nội dung sau đây:

a) Các nhà máy nhiệt điện: Phả Lại, Uông Bí, Phú Mỹ, Cà Mau.

b) Các cảng biển: Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Vũng Tàu.

c) Các cửa khẩu: Hữu Nghị, Cầu Treo, Lao Bảo, Mộc Bài.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Phân tích các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích khả năng và thực trạng sản xuất thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐỀ SỐ 2

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(8,0 điểm)***

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Chứng minh thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông.

2. Phân tích tác động của dân số nước ta đối với tài nguyên và môi trường.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với phát triển ngành thủy sản nước ta.

2. So sánh thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn ở hai vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).
2. Điền vào lược đồ đã vẽ các nội dung sau đây :
   a) Các dãy núi: Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn
   b) Các hướng gió Đông Bắc, Tây Nam
   c) Các sân bay: Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh)

PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)***

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Trình bày các điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Trình bày vai trò của kinh tế biển đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng kinh tế: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐỀ SỐ 3

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Phân tích nguyên nhân dẫn tới sự phân chia mùa khí hậu của nước ta.
2. Chứng minh sự phân bố dân nước ta còn chưa hợp lí giữa các vùng.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Trình bày và giải thích sự phân bố của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta.
2. So sánh hiện trạng phát triển tổng hợp kinh tế biển của hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).
2. Điền vào lược đồ đã vẽ các nội dung sau đây:
   a) Các trung tâm và điểm du lịch nổi tiếng: Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu.
   b) Các cảng lớn: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh.
   c) Các mỏ dầu khí: Hồng Ngọc, Bạch Hổ, Rồng.

PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)***

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

1. So sánh nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta.
2. Phân tích vai trò của giao thông vận tải đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

1. So sánh việc sử dụng đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chứng minh rằng vùng biển và bờ biển Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

ĐỀ SỐ 4

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Chứng minh địa hình và sông ngòi nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

2. Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích những đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông nước ta.

2. Phân tích khả năng, hiện trạng phát triển ngành khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2005	861,5	1633,6

a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp trong khoảng thời gian từ 1975 đến 2005.

b) Nhận xét và giải thích sự biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp trong khoảng thời gian từ 1975 đến 2005.

PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)***

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

a) Trình bày một số chuyển biến về cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay.

b) Tại sao nói việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay?

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

a) Trình bày các biện pháp thực hiện xóa đói giảm nghèo ở nước ta.

b) Phân tích những hậu quả của sự chênh lệch về thu nhập đối với đời sống xã hội.

ĐỀ SỐ 5

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. So sánh miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

2. Phân tích các đặc điểm của dân số nước ta.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phù hợp với nền kinh tế thị trường.

2. Phân tích những nguồn lực ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO GIÁ SO SÁNH 1994

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5	1116,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6	1362,4
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9	1474,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7	1588,5

a) Vẽ biểu đồ biểu diễn tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng

b) Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của các nhóm cây trồng.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Nhận xét và giải thích về những sự giống nhau và khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

So sánh sự phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ

ĐỀ SỐ 6

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Tại sao có sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao? So sánh đặc điểm đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi và đai ôn đới gió mùa trên núi.

2. Phân tích cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp của nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ

2. Phân tích khả năng phát triển sản xuất thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG Ở MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Tháng	Hà Nội		Huế		TP.Hồ Chí Minh	
	Nhiệt độ (°C)	Lượng mưa (mm)	Nhiệt độ (°C)	Lượng mưa (mm)	Nhiệt độ (°C)	Lượng mưa (mm)
I	16,4	18	20,0	161	25,8	14
II	17,0	26	20,9	62	26,7	4
III	20,2	44	23,9	47	27,9	10
IV	23,7	90	26,0	51	28,9	50
V	27,3	188	28,3	82	28,3	218
VI	28,8	240	29,3	116	27,5	312
VII	28,9	288	29,4	95	27,1	294
VIII	28,2	318	28,9	104	27,1	270
IX	27,2	265	27,1	473	26,8	327
X	24,6	130	25,1	795	26,7	267
XI	21,4	43	23,1	580	26,4	116
XII	18,2	23	20,8	297	25,7	48
Trung bình năm	23,5	1676	25,2	2867	27,1	1931

a) Nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa từ Bắc vào Nam ở nước ta.

b) Giải thích các nguyên nhân làm thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam ở nước ta.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích khả năng phát triển sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐỀ SỐ 7

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Tại sao cần phải bảo vệ đa dạng sinh học ? Nêu những biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta.

2. Phân tích cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng và có sự chuyển dịch theo ngành.

2. Phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ (^{0}C), LƯỢNG MƯA (mm) TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM Ở MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM THUỘC ĐÔNG VÀ TÂY TRƯỜNG SƠN

Địa điểm	I	II	III	IV	V	VI	VII
Vinh 6m	17,6	17,9	20,3	24,1	27,7	29,2	29,6
	52,0	44,0	46,6	61,2	136,3	116,4	122,5
Huế	19,7	20,9	23,2	26,0	28,0	29,2	29,4
17m	161,3	62,6	47,1	51,6	82,1	116,7	95,3
Đà Nẵng	21,3	22,4	24,1	26,2	28,2	29,2	29,1
6m	96,2	33,0	22,4	26,9	62,6	87,1	85,6
Quy Nhơn	23,0	23,8	25,3	27,2	28,8	29,6	29,7
5m	64,6	32,2	24,0	32,4	63,4	61,5	54,6
Plây Ku	19,0	20,7	22,7	24,0	24,0	23,0	22,4
800m	3,0	6,8	27,5	94,9	225,7	357,0	452,9
Buôn	21,1	22,7	24,7	26,1	25,8	24,8	24,3
Ma Thuột	4,0	6,0	22,2	97,0	226,0	241,4	265,6
490m							

Địa điểm	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Vinh 6m	28,7	26,8	24,4	21,6	18,9	23,9
	188,0	490,1	427,4	191,1	68,7	1944
Huế 17m	28,8	27,0	25,1	23,2	20,8	25,1
	104,0	473,4	795,6	580,6	297,4	2868
Đà Nẵng 6m	28,8	27,3	25,7	24,0	219	25,7
	103,0	349,7	612,8	366,2	199,0	2044
Quy Nhơn 5m	29,8	28,2	26,6	25,3	23,7	26,8
	58,6	245,1	463,3	422,7	169,9	1692
Plây Ku 800m	22,2	22,3	21,7	20,7	19,3	21,8
	492,6	360,0	181,0	57,4	13,3	2272
Buôn Ma Thuột 490m	24,2	23,9	23,5	22,5	21,2	23,7
	292,8	298,3	204,6	93,0	22,1	1773

Hãy nhận xét và giải thích sự phân hoá khí hậu đông - tây Trường Sơn.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

So sánh đặc điểm của hai vùng nông nghiệp: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

So sánh vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

ĐỀ SỐ 8

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Chứng minh rằng thiên nhiên nước ta có sự phân hóa rõ rệt theo đông – tây.

2. Đô thị hóa ở nước ta có những đặc điểm gì?

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta.

2. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên đối với phát triển cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2006

(Đơn vị: nghìn người)

Vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1225
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	215
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	396
Đồng bằng sông Cửu Long	429

a) Nhận xét sự phân bố dân cư giữa các vùng nước ta.

b) Phân tích các nguyên nhân dẫn đến sự phân bố khác nhau giữa các vùng nước ta.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Chứng minh kinh tế nông thôn nước ta đang chuyển dịch rõ nét.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích đặc điểm vốn đất đai nước ta. Tại sao việc sử dụng đất đai hợp lí là vấn đề rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?

ĐỀ SỐ 9

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Những nguyên nhân nào làm cho đất ở miền núi bị suy giảm? Nêu các biện pháp bảo vệ đất ở miền núi.

2. Chứng minh rằng dân số nước ta vẫn còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Lập sơ đồ cơ cấu ngành của công nghiệp năng lượng và trình bày thực trạng phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu, khí ở nước ta.

2. Phân tích các thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.

Câu III. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1990	2 341	54 640	27 071	4 359
1998	4 978	123 911	38 034	11 793
2000	6 258	141 139	43 015	15 553
2003	8 385	172 799	55 259	27 449
2005	8 838	212 263	62 984	33 118

(Nguồn: Niên giám thống kê 2005, NXB Thống kê, 2006, tr. 474)

Hãy:

1) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hoá vận chuyển của từng ngành vận tải ở nước ta trong thời kì 1990 - 2005.

2) Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Phân tích những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Chứng minh rằng việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả góp phần phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta.

ĐỀ SỐ 10

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Ngập lụt, lũ quét hay xảy ra ở vùng nào ở nước ta? Cần làm gì để giảm nhẹ tác hại của các loại thiên tai này.

2. Phân tích tác động của đặc điểm dân số nước ta đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích các thế mạnh về điều kiện tự nhiên của nước ta đối với phát triển trồng trọt và chăn nuôi.

2. Trình bày thực trạng phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên. Tại sao cây cà phê được trồng nhiều nhất ở Tây Nguyên?

Câu III. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1990	42 003	33 221	56 704
1995	51 319	58 550	85 698
1997	55 895	75 474	99 895
2000	63 717	96 913	113 036
2004	73 917	142 621	145 897
2005	76 905	157 808	158 276

(Nguồn : Niên giám thống kê 2005. NXB Thống kê, 2006, trang 61)

Hãy :

1) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước của từng khu vực kinh tế trong giai đoạn 1990 - 2005.

2) Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

1. Phân tích nguồn lực tự nhiên để phát triển ngành du lịch biển và giao thông vận tải biển.

2. Tại sao việc giữ vững chủ quyền của mỗi hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn?

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

1. Giải thích vì sao nước ta có khả năng phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới

2. Vì sao ngành thủy sản lại được phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long?

ĐỀ SỐ 11

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Thiên nhiên đai nhiệt đới gió mùa có những đặc điểm gì? Tại sao ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ không có đai ôn đới gió mùa trên núi?

2. Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta. Tại sao nói, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt ở nước ta?

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Thế nào là tổ chức lãnh thổ công nghiệp? So sánh hai hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta: khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

2. Phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? Tại sao nói việc phát huy các thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa kinh tế lớn và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc?

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ các nội dung sau đây:

a) Ranh giới của ba miền tự nhiên.

b) Các trung tâm công nghiệp lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

c) Các mỏ dầu: Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Phân tích các điều kiện và thực trạng phát triển giao thông đường ô tô nước ta.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Trình bày và giải thích việc sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng, trung du và miền núi nước ta.

ĐỀ SỐ 12

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. So sánh đặc điểm của giai đoạn Cổ kiến tạo và giai đoạn Tân kiến tạo trong lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.

2. Tại sao ở nước ta hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng?

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của nền nông nghiệp nhiệt đới.

2. Phân tích khả năng phát triển kinh tế biển của các vùng: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu III. *(3,0 điểm)*

1. Vẽ lược đồ Việt Nam (chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi).

2. Điền vào lược đồ đã vẽ các nội dung sau đây :

a) Các nhà máy điện : Thác Bà, Hòa Bình, Yaly, Trị An

b) Các trung tâm du lịch: Hạ Long, Huế, Cần Thơ, Nha Trang.

c) Các dãy núi cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Phân tích thế mạnh về tự nhiên để phát triển nông, lâm nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Trong những năm thực hiện Đổi mới, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh như thế nào? Giải thích nguyên nhân.

ĐỀ SỐ 13

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. So sánh địa hình hai vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc.

2. Chứng minh rằng Việt Nam là một nước đông dân, có dân số trẻ và gia tăng dân số tự nhiên còn nhanh.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta.

2. Trình bày hiện trạng phát triển công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tại sao việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

Câu III. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu:

SỰ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH RỪNG QUA MỘT SỐ NĂM

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Tỉ lệ che phủ (%)
1943	14,3	14,0	0	43,8
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2003	12,1	10,0	2,1	36,1
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

Hãy :

a) Nhận xét về biến động diện tích rừng từ năm 1943 đến 2005. Giải thích.

b) Nêu tác động của tình trạng biến động diện tích rừng đến kinh tế - xã hội và môi trường nước ta.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Chứng minh rằng nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Chứng minh rằng cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

ĐỀ SỐ 14

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH *(8,0 điểm)*

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Chứng minh và giải thích sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc - Nam.

2. Giải thích vì sao nguồn lao động của nước ta lại rất dồi dào.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Phân tích cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

2. Phân tích những điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu III. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN PHÂN THEO
HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Khai thác	Nuôi trồng
1990	728,5	162,1
1994	1 120,9	344,1
1997	1 315,8	414,6
2000	1 660,9	589,6
2002	1 802,6	844,8
2005	1 995,4	1 437,4

(Nguồn: Niên giám thống kê 2005, NXB Thống kê, 2006, trang 305)

Hãy:

1) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thuỷ sản của từng hoạt động khai thác, nuôi trồng của nước ta trong thời kì 1990 - 2005.

2) Nhận xét và giải thích sự tăng trưởng đó.

PHẦN RIÊNG *(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)*

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên với vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

ĐỀ SỐ 15

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH ***(8,0 điểm)***

Câu I. *(2,0 điểm)*

1. Phân tích tác động của gió mùa ở nước ta đối với sự phân chia mùa khác nhau giữa các khu vực.

2. Phân tích sự chuyển biến về cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

Câu II. *(3,0 điểm)*

1. Nhận xét và giải thích sự khác nhau trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên.

2. Thế nào là khai thác lãnh thổ theo chiều sâu? Phân tích việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ.

Câu III. *(3,0 điểm)*

Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP DA – GIẦY

Năm / Sản phẩm	1995	2000	2003	2005
Giày, dép da (triệu đôi)	46,4	108	133	218
Giày vải (triệu đôi)	22	32	35	34
Da mềm (triệu bia)	1,4	4,8	4,7	21,4

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp da – giầy.

b) Nhận xét và giải thích tình hình phát triển công nghiệp da giầy.

PHẦN RIÊNG ***(2,0 điểm). Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (câu IV.a hoặc câu IV.b)***

Câu IV.a. Theo chương trình cơ bản *(2,0 điểm)*

Trình bày hiện trạng trồng rừng và các vấn đề để phát triển vốn rừng ở nước ta hiện nay. Tại sao phải đẩy mạnh việc trồng rừng?

Câu IV.b. Theo chương trình nâng cao *(2,0 điểm)*

Phân tích các nguồn lực để phát triển công nghiệp dệt may và giấy - in - văn phòng phẩm. Tại sao trong những năm gần đây, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng lại được phát triển mạnh mẽ?

- Công ty TNHH MTV DVVH KHANG VIỆT
2bisA Đinh Tiên Hoàng, P.Đa kao, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08 39111564 - 39102915 - 39105797
Fax: 08 39110880
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

- Nhà sách CAO MINH
36 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08 38227346

- Công ty văn hóa VIỆT VĂN
B/31 đường số 3, cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11
ĐT: 08 38665770 Fax: 08 38665764
Email: vivabook@hcm.vnn.vn

-Nhà sách MINH THẮNG
[illegible]

- Công ty TNHH & VHP QUẢNG LỢI
Cửa hàng 32 Gia Ngư, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 04 38246605 - 39260477
Fax: 04 39365215
Email: nhasach51DTH@yahoo.com

- Nhà sách MINH TRÍ
559 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng
ĐT: 0511 3723868

- Nhà sách MINH TRÍ
103 Lý Thái Tổ, Đà Nẵng
ĐT: 0511 3824452

- Nhà sách HOAN TỴ
30A, Đại Cồ Việt, Hà Nội
ĐT: 04 39742399
Fax: 04 39742398

- Nhà sách Đại Học Sư Phạm
136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội

$105 274

8 935092 511139

GIÁ: 32.000